

五百字說華語

Tiếng Hoa 500 chữ

中越文版本



Ủy Ban Kiềm Vụ Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)

中華民國僑務委員會印行

tiengtrungthuonghai.vn

其他格式下載



PDF



[點此連結](#)



五百字說華語

(中越文版)

劉紀華著

國立臺北教育大學華語文中心 譯

柯玉鈐、蔣為文 審校

中華民國僑務委員會發行
中華民國一百年十二月出版

tiengtrungthuonghai.vn

序言

為推展海外華語文教育，僑務委員會特別推出不同系列的華語教材，以符合各地區僑胞的需要。這本「五百字說華語」的編撰是為了使各行各業不同年齡層的人士，透過自然對話的方式，學習日常生活所需之應對，以奠定華語文的基礎，並為日後學習進階華文作準備。

本書共分為三十課，每課均包括課文、字與詞、溫習、應用等四單元。「課文」完全取材自日常生活，以實用生活為導向，從自我介紹、家庭、學校、溝通、到簡單的應對進退皆已涵蓋，課文中重要而常用的字詞，在「字與詞」單元中並有詳細的解說，學生不僅能藉此瞭解文字的筆順，亦能學到由單字所衍生而來的詞語。在「溫習」單元，所有文字皆不加注音，藉以訓練學生認字的能力，並對課文內容能有更深一層的瞭解。最後在「應用」的部分，則是希望能讓學生將所學的語彙靈活運用於日常生活中，進而能夠自然而流暢地使用華語。

本書的主幹——中文部分——是由華語教育專家、國立政治大學劉紀華教授執筆編寫，劉教授憑藉多年的教學經驗，使本書內容充實完備，在此致上最誠摯的謝意。另為使本書契合不同語系學習者之需求，目前已推出中英、中泰、中葡、中西、中法、中印尼、中德、中日、中韓及中越等十種版本。

本會多年來於海外推動僑民教育及華語文學習不遺餘力，企盼本書不僅能提升華語文教學技巧與內涵，同時亦能有效促進華學子學習華語文的樂趣，展現台灣華語文優質、多元及豐富特色。

LỜI MỞ ĐẦU

Nhằm xúc tiến đào tạo Hoa Ngữ tại nước ngoài, Ủy Ban Kiều Vụ trân trọng đề xuất hàng loạt giáo trình Hoa Ngữ, đáp ứng nhu cầu Kiều bào tại các nơi. Biên tập quyển sách “Tiếng Hoa 500 chữ” phù hợp cho các lứa tuổi và các lãnh vực. Nhằm thông qua cách đối thoại tự nhiên, học tập đối ứng nhu cầu sinh hoạt thường ngày. Xây dựng cơ sở ngữ văn tiếng Hoa, nhằm tạo điều kiện tiếp tục đi sâu học tập sau này.

Quyển sách này gồm 30 bài, mỗi bài đều bao gồm bốn phần : bài học, chữ và từ, ôn tập, thực hành mở rộng. Phần “bài học” hoàn toàn rút ra từ cách giao tiếp đơn giản trong sinh hoạt thường ngày, các từ và ngữ thường hay sử dụng như lời tự giới thiệu, kể lể về gia đình, trường học, tiếp xúc qua lại. Trong phần “chữ và từ” sẽ có phần chú thích tỉ mỉ, học sinh không những hiểu biết cách ăn nói, mà còn biết cách kết từ thành câu. Trong phần “ôn tập”, các từ sẽ không đệm thêm phiên âm, nhằm để hướng dẫn học sinh tập luyện khả năng hiểu biết nét chữ, đồng thời càng đi sâu hiểu bài từ chữ thành câu hơn nữa. Cuối cùng, phần “thực hành mở rộng”, là để học sinh áp dụng những gì đã học trong bài một cách linh hoạt, càng đi sâu vào thực tiễn trong sinh hoạt một cách lưu loát và tự nhiên.

Cốt yếu của quyển sách này – phần tiếng Hoa – là do giáo sư Liu Chi-hua, chuyên gia dạy tiếng Hoa từ trường Đại Học Quốc Gia Chengchi, biên soạn. Giáo sư giàu kinh nghiệm giảng dạy nhiều năm, nhờ thế nội dung quyển sách này hoàn thiện và thực dụng. Nhân đây Ủy Ban xin gửi đến lòng thành cảm ơn trân trọng nhất đến Giáo Sư. Ngoài ra nhằm để đáp ứng nhu cầu của học viên từ các hệ ngữ khác nhau, quyển sách này xuất bản thành 9 thể loại ngôn ngữ: Hoa-Anh, Hoa-Thái, Hoa-Bồ(Đào Nha), Hoa-Tây(Ban Nha), Hoa-Indonesia, Hoa-Đức, Hoa-Nhật và Hoa-Hàn(Quốc), và Hoa-Việt .

Ủy Ban Kiều Vụ đã hết mình thúc đẩy văn học và giáo dục Hoa ngữ cho Kiều bào tại nước ngoài, rất mong quyển sách này không những nâng cao kỹ năng và nội dung giảng dạy Hoa ngữ, đồng thời xúc tiến khuyến học đối với người ham muốn học Hoa ngữ, thể hiện phẩm chất ưu việt, đa dạng và bản sắc phong phú về Hoa ngữ Đài Loan một cách hiệu quả hơn.

目錄 Mục Lục

第一課	您早.....	1
Bài 1	Chào buổi sáng	
第二課	您好嗎？.....	7
Bài 2	Ông khỏe không ?	
第三課	這是什麼？.....	12
Bài 3	Đây là gì vậy?	
第四課	你到哪裡去？.....	19
Bài 4	Bạn đi đâu đấy ?	
第五課	誰是老師？.....	24
Bài 5	Ai là giáo viên ?	
第六課	幾個學生？.....	30
Bài 6	Có bao nhiêu học sinh?	
第七課	學校真大.....	39
Bài 7	Trường học lớn thật	
第八課	差不多.....	46
Bài 8	Gần như nhau	
第九課	介紹.....	53
Bài 9	Giới thiệu	
第十課	學了多久？.....	60
Bài 10	Học bao lâu rồi?	
第十一課	一星期幾次？.....	66
Bài 11	Một tuần mấy lần?	
第十二課	唱華語歌.....	75
Bài 12	Hát bài ca tiếng Hoa	
第十三課	後天幾號？.....	81
Bài 13	Ngày kia là ngày mấy?	
第十四課	隨你的方便.....	90
Bài 14	Tùy bạn thuận tiện	
第十五課	你喜歡畫畫嗎？.....	98
Bài 15	Bạn thích vẽ tranh không?	

第十六課	到哪裡去買？	105
Bài 16	Đi đâu mua?	
第十七課	多少錢一枝？	112
Bài 17	Bao nhiêu tiền một cây?	
第十八課	來不及了	120
Bài 18	Không kịp nữa rồi	
第十九課	讓你們久等了	126
Bài 19	Để các bạn đợi lâu rồi	
第二十課	試試看	134
Bài 20	Thử xem sao	
第二十一課	打電話	140
Bài 21	Gọi điện thoại	
第二十二課	等他回話	148
Bài 22	Đợi anh ấy gọi lại	
第二十三課	怎麼打不通呢？	154
Bài 23	Tại sao gọi không được nhỉ?	
第二十四課	我家有六口人	162
Bài 24	Gia đình tôi có sáu người	
第二十五課	到我家來玩	170
Bài 25	Đến nhà tôi chơi	
第二十六課	迷路	178
Bài 26	Lạc đường	
第二十七課	怎麼走？	185
Bài 27	Đi thế nào?	
第二十八課	買衣服	192
Bài 28	Mua quần áo	
第二十九課	到海邊去	202
Bài 29	Ra bãi biển	
第三十課	孩子多大了？	212
Bài 30	Con cái bao nhiêu tuổi rồi?	
生難字表	Bảng từ khó	221
注音符號、通用拼音、漢語拼音對照表		229

第一課 您早

Bài 1

Chào buổi sáng



一課文 Bài học



李太太：王先生，您早。

Lǐ tài tai Wáng xiān shēng nín zǎo

Bà Lý : Ông Vương, chào ông.



王先生：早，李太太，您早。

Wáng xiān shēng zǎo Lǐ tài tai nín zǎo

Ông Vương : Chào, bà Lý, chào buổi sáng.



李太太：您好嗎？

Lǐ tài tai nín hǎo ma

Bà Lý : Ông khỏe không ?



王先生：我很好，謝謝您。

Wáng xiān shēng wǒ hěn hǎo xiè xiè nín

Ông Vương : Tôi rất khỏe, cảm ơn bà.



李太太：王太太好嗎？

Lǐ tài tai Wáng tài tai hǎo ma

Bà Lý : Bà Vương khỏe không?



王先生：她很好，謝謝。

Wáng xiān shēng tā hěn hǎo xiè xiè

Ông Vương : Bà ấy rất khỏe, cảm ơn.

二 字^ㄗ與^ㄩ詞^ㄘ Chữ và từ

王 (ㄨㄥˊ ; Wáng) Vương

王：一 二 干 王

李 (ㄌㄧˇ ; Lǐ) Lý

李：一 十 才 木 本 李 李

先生 (ㄒㄧㄢ ㄕㄨㄥ ㄕㄨㄥˊ ; xiān shēng) Ông, chồng, ngài

先：丿 一 牛 生 先

生：丿 一 一 牛 生

王^{ㄨㄥˊ} 先^{ㄒㄧㄢ} 生^{ㄕㄨㄥˊ}

Wáng xiān shēng

Ông Vương

李^{ㄌㄧˇ} 先^{ㄒㄧㄢ} 生^{ㄕㄨㄥˊ}

Lǐ xiān shēng

Ông Lý

太太 (ㄊㄞˋ ㄊㄞˋ ; tài tai) Bà, vợ, bà xã

太：一 ナ 大 太

王^{ㄨㄥˊ} 太^{ㄊㄞˋ} 太^{ㄊㄞˋ}

Wáng tài tai

Bà Vương

李^{ㄌㄧˇ} 太^{ㄊㄞˋ} 太^{ㄊㄞˋ}

Lǐ tài tai

Bà Lý

你 (ㄋㄧˇ ; nǐ) Ông, bạn, anh, bà, chị, em...

您 (ㄋㄧㄣˊ ; nín) Ngài, ông, bà

你：丿 一 亻 亻 你 你 你 你

您：丿 一 亻 亻 你 你 你 你 您 您 您

好 (ㄏㄠˇ ; hǎo) Tốt, được, khỏe

好：丿 女 女 好 好 好

nín hǎo

Wáng tài tai nín hǎo

Lǐ xiān shēng nín hǎo

hảo ma

nǐ hǎo ma

Wáng tài tai nǐ hǎo ma

Lǐ xiān shēng nǐ hǎo ma

wǒ hěn hǎo

她：くく女如姉她

他 好 嗎 ?

tā hǎo ma

Anh ấy khỏe không?

王 先 生 他 好 嗎 ?

Wáng xiān shēng tā hǎo ma

Ông Vương, ông ấy khỏe không?

她 好 嗎 ?

tā hǎo ma

Cô ấy khỏe không ?

李 太太 她 好 嗎 ?

Lǐ tài tai tā hǎo ma

Bà Lý, bà ấy khỏe không?

早 (ㄗㄠˇ ; zǎo) Sớm, chào buổi sáng.

早 : ㄘ ㄠ ㄗ ㄠ ㄗ ㄠ ㄗ ㄠ

您 早 。

nín zǎo

Chào buổi sáng

李 先 生 , 您 早 。

Lǐ xiān shēng nín zǎo

Ông Lý, chào ông

很 (ㄏㄣˇ ; hěn) rất

很 : ㄏ ㄣ ㄏ ㄣ ㄏ ㄣ ㄏ ㄣ ㄏ ㄣ

很 好

hěn hǎo

Rất khỏe, rất tốt

我 很 好 。

wǒ hěn hǎo

Tôi rất khỏe.

她 很 好 。

tā hěn hǎo

Cô ấy rất khỏe

謝謝 (ㄒㄧㄝˋ ㄒㄧㄝˋ ; xiè xiè) Cảm ơn

謝 : ㄒ ㄧ ㄝ ㄒ ㄧ ㄝ ㄒ ㄧ ㄝ ㄒ ㄧ ㄝ ㄒ ㄧ ㄝ ㄒ ㄧ ㄝ

謝謝你。

xiè xiè nǐ

Cảm ơn bạn.

我很好，謝謝你。

wǒ hěn hǎo xiè xiè nǐ

Tôi rất khỏe, cảm ơn bạn.

我太太很好，謝謝。

wǒ tài tai hěn hǎo xiè xiè

Vợ tôi rất khỏe, cảm ơn.

我先生很好，謝謝。

wǒ xiān shēng hěn hǎo xiè xiè

Chồng tôi rất khỏe, cảm ơn.



溫習

Ôn tập



李太太：王先生，您早。



王先生：早，李太太，您早。



李太太：您好嗎？



王先生：我很好，謝謝您。



李太太：王太太好嗎？



王先生：她很好，謝謝。

四 應 用 Thực hành mở rộng

(一)



王 先 生 : 李 太 太 , 您 早 。

Wáng xiān shēng Lǐ tài tai nín zǎo

Ông vương: Bà Lý, chào bà.



李 太 太 : 早 , 王 先 生 , 您 早 。

Lǐ tài tai zǎo Wáng xiān shēng nín zǎo

Bà Lý: Chào, Ông Vương, chào buổi sáng.



王 先 生 : 您 好 嗎 ？

Wáng xiān shēng nín hǎo ma

Ông Vương: Bà khỏe không ?



李 太 太 : 我 很 好 , 謝 謝 。

Lǐ tài tai wǒ hěn hǎo xiè xiè

Bà Lý: Tôi rất khỏe, cảm ơn.



王 先 生 : 李 先 生 好 嗎 ？

Wáng xiān shēng Lǐ xiān shēng hǎo ma

Ông Vương: Ông Lý khỏe không?



李 太 太 : 他 很 好 , 謝 謝 您 。

Lǐ tài tai tā hěn hǎo xiè xiè nín

Bà Lý : Ông ấy rất khỏe, cảm ơn ông.

(二)



世 平 : 美 華 , 你 早 。

shì píng měi huá nǐ zǎo

Thế Bình : Mỹ Huệ, chào bạn.



美 華 : 早 , 世 平 , 你 早 。

měi huá zǎo shì píng nǐ zǎo

Mỹ Huệ : Chào, Thế Bình. Chào buổi sáng.



世 平 : 你 好 嗎 ？

shì píng nǐ hǎo ma

Thế Bình: Bạn khỏe không ?



美 華 : 我 很 好 , 謝 謝 你 。

měi huá wǒ hěn hǎo xiè xiè nǐ

Mỹ Huệ: Tôi rất khỏe, cảm ơn bạn.

第二課 您好嗎？

Bài 2 Ông khỏe không ?



一 課文 Bài học



王先生：李先生，您好。

Wáng xiān shēng Lǐ xiān shēng nǐ hǎo

Ông Vương: Ông Lý, chào ông.



李先生：王先生，您好。

Lǐ xiān shēng Wáng xiān shēng nǐ hǎo

Ông Lý: Ông Vương, chào ông.



王先生：你太太好嗎？

Wáng xiān shēng nǐ tài tài hǎo ma

Ông Vương: Vợ ông khỏe không ?



李先生：她很好，謝謝你。

Lǐ xiān shēng tā hěn hǎo xiè xiè nǐ

Ông Lý: Bà ấy rất khỏe, cảm ơn ông.



王先生：你忙嗎？

Wáng xiān shēng nǐ máng ma

Ông Vương: Ông bận không ?



李先生：我很忙，你呢？

Lǐ xiān shēng wǒ hěn máng nǐ ne

Ông Lý: Tôi rất bận, còn ông ?



王先生：我不忙。

Wáng xiān shēng wǒ bù máng

Ông Vương: Tôi không bận.



李先生：你太太忙不忙？

Lǐ xiān shēng nǐ tài tài máng bù máng

Ông Lý: Vợ ông có bận không?



王先生：她也不忙，我們都不太忙。

Wáng xiān shēng tā yě bù máng wǒ men dōu bù tài máng

Ông Vương: Bà ấy cũng không bận, chúng tôi đều không bận lắm.

二 字與詞 Chữ và từ

忙 (口尢ノ; máng) bận

忙：丶 丨 丨 丨 忙忙

我很忙。

wǒ hěn máng

Tôi rất bận

你忙嗎？

nǐ máng ma

Bạn bận không?

李先生忙嗎？

Lǐ xiān shēng máng ma

Ông Lý bận không?

呢 (・ㄋㄟ; ne) Trợ từ nghi vấn.

呢：丨 丨 丨 丨 丨 丨 呢

我很忙，你呢？

wǒ hěn máng nǐ ne

Tôi rất bận, còn bạn?

我很好，你呢？

wǒ hěn hǎo nǐ ne

Tôi rất khỏe, còn bạn?

你很忙，李先生呢？

nǐ hěn máng Lǐ xiān shēng ne

Bạn rất bận, còn ông Lý?

不 (ㄅㄨˋ ; bù) Không

不 : 一 不 不

不 忙

bù máng

Không bận

不 太 忙

bú tài máng

Không bận lắm.

我 不 太 忙 。

wǒ bú tài máng

Tôi không bận lắm.

他 不 太 忙 。

tā bú tài máng

Anh ấy không bận mấy.

也 (ㄧˇ ; yě) Cũng

也 : 一 也 也

他 忙 我 也 忙 。

tā máng wǒ yě máng

Anh ấy bận tôi cũng bận.

王 先 生 不 忙 ， 他 太 太 也 不 忙 。

Wáng xiān shēng bù máng tā tài tai yě bù máng

Ông Vương không bận, vợ ông ấy cũng không bận.

們 (ㄇㄣˊ ; men) (chỉ số người nhiều từ 2 trở lên).

們 : 一 一 們 們 們 們 們 們 們 們

你 們

nǐ men

Các ông(anh,bà,chị,cô)...

我 們

wǒ men

Chúng tôi,chúng ta,chúng mình...

他 們

tā men

Họ,các ông (anh ấy,bà ấy,chị ấy)chúng nó...

Họ, chúng nó (các cô, các chị)

都 (ㄉㄡˊ ; dōu) Đều

都：一 十 土 少 耂 耂 耂 耂 耂 耂

我_{ㄨㄟ}們_{ㄇㄣˊ}都_{ㄉㄨ}好_{ㄏㄠˋ}。

wǒ men dōu hǎo

Chúng tôi đều khỏe

你₃們_ㄣ都_{ㄉㄨ}好_ㄠ嗎_{ㄇㄚ}？

nǐ men dōu hǎo ma

Các bạn đều khỏe chứ?

溫習 Ôn tập



王先生：李先生，你好。



李先生：王先生，你好。



王先生：你太太好嗎？



李先生：她很好，謝謝你。



王先生：你忙嗎？



李先生：我很忙，你呢？



王先生：我不太忙。



李先生：你太太忙不忙？



王先生：她也不忙，我們都不太忙。

四 應用 Thực hành mở rộng

(一)



王太太：李先生，你好。你忙不忙？

Wáng tài tai Lǐ xiān shēng nǐ hǎo nǐ máng bù máng
Bà Vương: Ông Lý, chào ông. Ông có bận không?



李先生：我不太忙，你呢？

Lǐ xiān shēng wǒ bú tài máng nǐ ne
Ông Lý: Tôi không bận mấy, còn bà?



王太太：我很忙。

Wáng tài tai wǒ hěn máng
Bà Vương: Tôi rất bận.



李先生：王先生也很忙嗎？

Lǐ xiān shēng Wáng xiān shēng yě hěn máng ma
Ông Lý: Ông Vương cũng rất bận hả?



王太太：他也忙，我們都很忙。

Wáng tài tai tā yě hěn máng wǒ men dōu hěn máng
Bà Vương: Ông ấy cũng rất bận, chúng tôi đều rất bận.

(二)



世平：你忙不忙？

shì píng nǐ máng bù máng
Thế Bình: Bạn có bận không?



美華：我不太忙，你呢？

měi huá wǒ bú tài máng nǐ ne
Mỹ Huệ: Tôi không bận mấy, còn bạn?



世平：我也不太忙。

shì píng wǒ yě bú tài máng
Thế Bình: Tôi cũng không bận mấy.



美華：我們都很好，我們都不忙。

měi huá wǒ men dōu hěn hǎo wǒ men dōu bù máng
Mỹ Huệ: Chúng ta đều rất sướng, chúng ta đều không bận.

第三課

Bài 3

這是什麼？

Đây là gì vậy?



一 課 文 Bài học



甲：這是什麼？

zhè shì shén me

Đây là gì vậy?



乙：這是一支筆。

zhè shì yì zhī bǐ

Đây là một cây bút.



甲：這是一支什麼筆？

zhè shì yì zhī shén me bǐ

Đây là một cây bút gì?



乙：這是一支毛筆。

zhè shì yì zhī máo bǐ

Đây là một cây bút lông.



甲：那是本什麼書？

nà shì běn shén me shū

Đó là cuốn sách gì?



乙：那是本中文書。

nà shì běn zhōng wén shū

Đó là cuốn sách tiếng Trung.

二 字 與 詞 Chữ và từ

這 (出ㄘˋ ; zhè) Đây,này.

這：一 二 三 言 言 言 言 信 這

是 (尸丿; shì) Là,phải,vâng,dạ

是：1 口 日 日 旦 早 旱 昇 是

這^出是^戶書^戶。

zhè shì shū

Đây là sách.

這^{出、}是^戸筆^{ク、}。

zhè shì bǐ

Đây là bút.

那 (ㄋㄚˋ ; nà) Đó,ấy,kia

那：ㄋ ㄣˋ ㄣˊ ㄣˊ ㄣˊ ㄣˊ ㄣˊ

那_{3Y}是_尸書_{尸X}。

nà shì shū

Đó là sách.

那_{3Y}是_戶筆_ク。

nà shì bǐ

Đó là bút.

什麼 (尸ㄣˇ · ㄇㄛˋ ; shén me) Gì, nào (đại từ nghi vấn)

什：ノ イ 仁 什

麼： 丶 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 尸 麼 麼 麼 麼

這^{こゝ}是^{なん}什^{なん}麼^{なん}？

zhè shì shén me

Đây là cái gì?

那₃是₁什₄麼₁？

nà shì shén me

Đó là cái gì ?

這^{こゝ}是^{なん}什^{なん}麼^{なん}筆^{なん}？

zhè shì shén me bǐ

Đây là cây bút gì ?

那 是 什 麼 書 ？

nà shì shén me shū

Đó là cuốn sách gì?

一 (一 ; yī) Một

二 (二 ; èr) Hai

三 (三 ; sān) Ba

四 (四 ; sì) Bốn

五 (五 ; wǔ) Năm

六 (六 ; liù) Sáu

七 (七 ; qī) Bảy

八 (八 ; bā) Tám

九 (九 ; jiǔ) Chín

十 (十 ; shí) Mười

枝 (枝 ; zhī) Cây, nhánh (lượng từ)

枝 : 一 十 才 木 杪 枝

一 枝 筆

yì zhī bǐ

Một cây bút

三 枝 筆

sān zhī bǐ

Ba cây bút

八 枝 筆

bā zhī bǐ

Tám cây bút

筆 (筆 ; bǐ) Bút (bút viết)

筆 : 一 十 才 木 杪 枝

這 是 一 枝 筆 。

zhè shì yì zhī bǐ

Đây là một cây bút.

那 是 五 枝 筆 。

nà shì wǔ zhī bǐ

Đó là năm cây bút.

毛 (㇏ ㇏ ㇏ ; máo) Lông

毛 : 一 二 三 毛

毛^ノ筆^ノ

máo bǐ
Bút lông

鉛^ノ筆^ノ

qiān bǐ
Bút chì

鋼^ノ筆^ノ

gāng bǐ
Bút máy

原^ノ子^ノ筆^ノ

yuán zǐ bǐ
Bút bi

這^ノ是^ノ一^ノ枝^ノ什^ノ麼^ノ筆^ノ?

zhè shì yì zhī shén me bǐ
Đây là một cây bút gì?

這^ノ是^ノ一^ノ枝^ノ毛^ノ筆^ノ。

zhè shì yì zhī máo bǐ
Đây là một cây bút lông

那^ノ枝^ノ是^ノ什^ノ麼^ノ筆^ノ?

nà zhī shì shén me bǐ
Đó là cây bút gì?

那^ノ枝^ノ是^ノ鉛^ノ筆^ノ。

nà zhī shì qiān bǐ
Đó là cây bút chì

本 (㇏ ㇏ ㇏ ; běn) Cuốn, quyển(bản)

本 : 一 十 才 木 本

一^ノ本^ノ書^ノ

yì běn shū
1 cuốn sách

這^ノ是^ノ一^ノ本^ノ書^ノ。

zhè shì yì běn shū
Đây là 1 cuốn sách

那^ノ是^ノ六^ノ本^ノ書^ノ。

nà shì liù běn shū
Đó là sáu cuốn sách.

那 四 本 是 中 文 書 。

nà sì běn shì zhōng wén shū

Bốn cuốn sách đó là sách tiếng Trung.

那 八 本 是 英 文 書 。

nà bā běn shì yīng wén shū

Tám cuốn sách đó là sách tiếng Anh.

書 (尸乂; shū) Sách

書: ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

這 是 本 什 麼 書 ？

zhè shì běn shén me shū

Đây là cuốn sách gì?

這 是 本 中 文 書 。

zhè shì běn zhōng wén shū

Đây là cuốn sách tiếng Trung.

那 本 是 什 麼 書 ？

nà běn shì shén me shū

Đó là cuốn sách gì?

那 本 是 英 文 書 。

nà běn shì yīng wén shū

Đó là cuốn sách tiếng Anh.

中文 (出乂 乂乂; zhōng wén) Trung văn(tiếng trung)

中: 丨 丨 丨 丨 丨

文: 丶 丶 丶 文

中 文

zhōng wén

Tiếng Trung

英 文

yīng wén

Tiếng Anh

日 文

rì wén

Tiếng Nhật

法 文

fǎ wén

Tiếng Pháp

德^ㄉ文^ㄨ

dé wén

Tiếng Đức

那^ㄋ是^ㄕ本^ㄅ英^ㄩ文^ㄨ書^ㄕ。

nà shì běn yīng wén shū

Đó là cuốn sách tiếng Anh.

這^ㄓ是^ㄕ本^ㄅ中^ㄓ文^ㄨ書^ㄕ。

zhè shì běn zhōng wén shū

Đây là cuốn sách tiếng Trung

那^ㄋ本^ㄅ是^ㄕ日^ㄖ文^ㄨ書^ㄕ。

nà běn shì rì wén shū

Đó là sách tiếng Nhật.

這^ㄓ本^ㄅ是^ㄕ法^ㄈ文^ㄨ書^ㄕ。

zhè běn shì fǎ wén shū

Đây là cuốn sách tiếng Pháp.

那^ㄋ三^ㄙ本^ㄅ是^ㄕ德^ㄉ文^ㄨ書^ㄕ。

nà sān běn shì dé wén shū

Ba cuốn đó là sách tiếng Đức.



溫^ㄨ習^ㄒ

Ôn tập



甲：這是什麼？



乙：這是一枝筆。



甲：這是一枝什麼筆？



乙：這是一枝毛筆。



甲：那是本什麼書？



乙：那是本中文書。

四 應 用 Thực hành mở rộng



甲：這是一支什麼筆？

zhè shì zhī shén me bǐ
Đây là một cây bút gì ?



乙：這是一支毛筆。

zhè shì zhī máo bǐ
Đây là một cây bút lông



甲：那是一支什麼筆？

nà shì zhī shén me bǐ
Đó là cây bút gì?



乙：那是一支鉛筆。

nà shì zhī qiān bǐ
Đó là cây bút chì



甲：這兩本是什麼書？

zhè liǎng běn shì shén me shū
Hai cuốn sách này là sách gì ?



乙：這兩本是中文字書。

zhè liǎng běn shì zhōng wén shū
Hai cuốn sách này là sách tiếng Trung.



甲：那三本是什麼書？

nà sān běn shì shén me shū
Ba cuốn sách đó là sách gì?



乙：那三本是英文書。

nà sān běn shì yīng wén shū
Ba cuốn sách đó là sách tiếng Anh.

第 四 課

Bài 4

你 到 哪 裡 去 ？

Bạn đi đâu đấy ?



課 文

Bài học



甲：你 到 哪 裡 去 ？

nǐ dào nǎ lǐ qù

Bạn đi đâu đấy ?



乙：我 到 學 校 去 。

wǒ dào xué xiào qù

Tôi đi đến trường.



甲：你 去 做 什 麼 ？

nǐ qù zuò shén me

Bạn đến đó làm gì?



乙：我 去 學 中 文 。

wǒ qù xué zhōng wén

Tôi đi học tiếng Trung.



甲：李 先 生 也 去 學 中 文 嗎 ？

Lǐ xiān shēng yě qù xué zhōng wén ma

Ông Lý cũng đi học tiếng Trung à?



乙：不 不 ， 他 去 教 中 文 。

bù bù tā qù jiāo zhōng wén

Không, Ông ấy đi dạy tiếng Trung.



甲：那 麼 ， 他 是 老 師 ， 我 們 是 學 生 。

nà me tā shì lǎo shī wǒ men shì xué shēng

Vậy thì(thế thì),ông ấy là giáo viên(thầy giáo), chúng ta là học sinh.

20

我_{メデ}到_カ學_{シヤ}校_{シヤ}學_{シヤ}中_{シヤ}文_{シヤ}。

wǒ dào xué xiào xué zhōng wén

Tôi đến trường học tiếng Trung.

做 (𠬞 ㄓㄨㄛˋ ; zuò) Làm

做：丿 丨 亠 亠 亠 估 估 估 做 做 做

做^ド什^ニ麼^カ？

zuò shén me

Làm gì?

你³去^く做^{アセ}什^{アニ}麼^{ニセ}？

nǐ qù zuò shén me

Bạn đi làm gì ?

教 (丩一幺 ; jiāo) Dạy,

教：ノ × 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝

他^去教^リ中^出文^メ。

tā jiāo zhōng wén

Anh ấy dạy tiếng Trung.

他_た教_{けう}我_が們_ら中_{ちゆう}文_{ぶん}。

tā jiāo wǒ men zhōng wén

Anh ấy dạy chúng tôi tiếng Trung.

老師 (ㄌㄠˇ ㄕㄨㄟ ㄩˇ ; lǎo shī) Thầy giáo, cô giáo, giáo viên

老：一十土少老

師：' 丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ 師

他_{去Y}是_尸老_{カ么}師_尸。

tā shì lǎo shī

Ông ấy là thầy giáo.

李^カ先^マ生^ル是^ハ老^カ師^ル。

Lǐ xiān shēng shì lǎo shī

Ông Lý là thầy giáo.

李^カ先^一生^マ是^ハ中^出文^メ老^カ師^シ。

Lǐ xiān shēng shì zhōng wén lǎo shī

Ông Lý là giáo viên dạy tiếng Hoa.

學生 (ㄒㄩㄣˊ ㄕㄨㄥˉ ; xué shēng) Học sinh, học trò

我 學 中 文，我 是 學 生。

wǒ xué zhōng wén wǒ shì xué shēng
Tôi học tiếng Trung, tôi là học sinh.

他 學 英 文，他 也 是 學 生。

tā xué yīng wén tā yě shì xué shēng
Anh ấy học tiếng Anh, Anh ấy cũng là học sinh.

我 們 都 是 學 生。

wǒ men dōu shì xué shēng
Chúng tôi đều là học sinh.

那麼 (ㄋㄚˊ ㄇㄜˋ ； nà me) Vậy thì, thế thì

你 們 都 學 中 文，那 麼 你 們 都 是 學 生。

nǐ men dōu xué zhōng wén nà me nǐ men dōu shì xué shēng
Các bạn đều học tiếng Trung, vậy thì các bạn đều là học sinh.

他 們 都 教 中 文，那 麼 他 們 都 是 老 師。

tā men dōu jiāo zhōng wén nà me tā men dōu shì lǎo shī
Họ đều dạy tiếng Trung, vậy thì họ đều là giáo viên.

三 溫 習 Ôn tập



甲：你到哪裡去？



乙：我到學校去。



甲：你去做什麼？



乙：我去學中文。



甲：李先生也去學中文嗎？



乙：不，他去教中文。



甲：他是老師，我們是學生。

四

應 用

Thực hành mở rộng



甲：你到哪裡去？
nǐ dào nǎ lǐ qù
Bạn đi đâu đấy?



乙：我到學校去。
wǒ dào xué xiào qù
Tôi đi đến trường học.



甲：你到學校去做什麼？
nǐ dào xué xiào qù zuò shén me
Bạn đi đến trường học làm gì?



乙：我到學校去學中文。
wǒ dào xué xiào qù xué zhōng wén
你到哪裡去？
nǐ dào nǎ lǐ qù
Tôi đi đến trường học, học tiếng Trung.
Bạn đi đâu đấy?



甲：我也到學校去。
wǒ yě dào xué xiào qù
Tôi cũng đi đến trường học.



乙：你到學校去做什麼？
nǐ dào xué xiào qù zuò shén me
Bạn đi đến trường học làm gì?



甲：我到學校教中文。
wǒ dào xué xiào qù jiāo zhōng wén
Tôi đi đến trường học dạy tiếng Trung.

第五課

Bài 5

誰是老師？

Ai là giáo viên?



課文

Bài học



甲：你到這裡來學中文嗎？

nǐ dào zhè lǐ lái xué zhōngwén ma

Bạn đến đây học tiếng Trung phải không?



乙：是的，我來學中文。

shì de wǒ lái xué zhōngwén

Vâng, tôi đến học tiếng Trung.



甲：那麼我們是同學。

nà me wǒ men shì tóng xué

Vậy thì chúng ta là bạn học.



乙：誰是我們的老師？

shéi shì wǒ men de lǎo shī

Ai là giáo viên của chúng ta?



甲：李先生是我們的老師。

Lǐ xiān shēng shì wǒ men de lǎo shī

Ông Lý là thầy giáo của chúng ta.



乙：他是華人嗎？

tā shì huá rén ma

Ông ấy là người Hoa phải không?



甲：他是華人，他會說中文。

tā shì huá rén tā huì shuō zhōngwén

也會寫中文。

yě huì xiě zhōngwén

Ông ấy là người Hoa, ông ấy biết nói tiếng Trung

二 字^p與^u詞^{ch} Chữ và từ

這裡 (ㄓㄥˋ ㄌㄧˇ ; zhè lǐ) Nơi này, ở đây, chỗ này, nơi đây

到^{カ、}這^{出、}裡^{カ、}來^{カ、}。

dào zhè lǐ lái

Đi đến nơi đây.

到_カ這_ニ裡_ニ來_カ學_ビ中_ニ文_ヲ。

dào zhè lǐ lái xué zhōng wén

Đến đây học tiếng trung.

這_{こゝ}裡_に是_は我_{われ}們_が的_の學_{がく}校_{こう}。

zhè lǐ shì wǒ men de xué xiào

Chỗ này là trường học của chúng ta.

來 (ㄌㄞˊ ； lái) Đến

來：一 厂 丂 𠂇 𠂈 𠂉 來來來

到_{カ、}這_{出、}裡_{カ、}來_{カ、}

dào zhè lǐ lái

Lai đây

到學、校來、

dào xué xiào lái

Đi đến trường học

我來學中文。

wǒ lái xué zhōng wén

Tôi đến học tiếng Trung.

的 (· 勿乚 ; de) Của (Trợ từ kết cấu)

的：' 丿 自 自 自 自' 的 的

是^ハ的^{カセ}，我^{メデ}來^カ學^カ中^{ナカ}文^{ブン}文^{ブン}。

shì de wǒ lái xué zhōng wén

Vâng, tôi đến học tiếng Trung.

他_た是_ハ我_{オレ}們_ら的_の老_カ師_シ。

tā shì wǒ men de lǎo shī

Ông ấy là thầy giáo của chúng tôi.

我_{メデ}們_ハ是_ハ他_カ的_カ學_シ生_シ。

wǒ men shì tā de xué shēng

Chúng tôi là học sinh của ông ấy.

人 (ㄖㄣˊ ； rén) nào

人：ノ 人

你^h是^h哪^h國^h人^h？

nǐ shì nǎ guó rén

Bạn là người nước nào?

我^h是^h中^h華^h民^h國^h台^h灣^h人^h。

wǒ shì zhōng huá mín guó tái wān rén

Tôi là người Đài Loan, Trung Hoa Dân Quốc

誰^h是^h日^h本^h人^h？

shéi shì rì běn rén

Ai là người Nhật Bản?

他^h是^h日^h本^h人^h。

tā shì rì běn rén

Bạn ấy là người Nhật Bản

會 (ㄏㄨㄟˋ ； huì) Biết, sẽ

會：ノ 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人 人

他^h會^h說^h中^h文^h。

tā huì shuō zhōng wén

Bạn ấy biết nói tiếng Trung.

我^h會^h寫^h中^h文^h。

wǒ huì xiě zhōng wén

Tôi biết viết tiếng Trung

你^h會^h不^h會^h說^h中^h文^h？

nǐ huì bú huì shuō zhōng wén

Bạn biết nói tiếng Trung không?

他^h不^h會^h說^h中^h文^h。

tā bú huì shuō zhōng wén

Bạn ấy không biết nói tiếng Trung

說話 (ㄕㄨㄛˋ ㄏㄨㄚˋ ； shuō huà) Nói chuyện

說：ノ 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言

話：ノ 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言

他^h說^h什^h麼^h？

tā shuō shén me

Anh ấy nói gì ?

Anh ấy nói anh ấy rất bận.

Anh ấy biết nói tiếng nước nào?

Anh ấy biết nói tiếng Trung

寫字 (ㄒ一ㄗㄥˋ ㄗㄩˋ ; xiě zì) Viết chữ

[illegible]

字：丶 亠 宀 宁 宁 宁

Bạn biết viết chữ tiếng Trung không?

Tôi biết viết chữ tiếng Trung

Bạn biết viết chữ bằng bút lông không?

Tôi biết viết chữ bằng bút lông.

溫習 Ôn tập



甲：你到這裡來學中文嗎？



乙：是的，我來學中文。



甲：那麼我們是同學。



乙：誰是我們的老師？



甲：李先生是我們的老師。



乙：他是華人嗎？



甲：他是華人，他會說中文也會寫中文。



應^h用^h Thực hành mở rộng



甲^h：誰^h是^h我^h們^h的^h老^h師^h？
shéi shì wǒ men de lǎo shī
Ai là giáo viên của chúng ta?



乙^h：李^h先^h生^h是^h我^h們^h的^h老^h師^h。
Lǐ xiān shēng shì wǒ men de lǎo shī
Ông Lý là giáo viên của chúng ta.



甲^h：他^h教^h我^h們^h什^h麼^h？
tā jiāo wǒ men shén me
Ông ấy dạy chúng ta cái gì?



乙^h：他^h教^h我^h們^h說^h中^h文^h，
tā jiāo wǒ men shuō zhōng wén
他^h也^h教^h我^h們^h寫^h毛^h筆^h字^h。
tā yě jiāo wǒ men xiě máo bǐ zì
Ông ấy dạy chúng ta nói tiếng Trung.
ông ấy cũng dạy chúng ta học viết chữ bằng bút lông.



甲^h：你^h也^h來^h學^h中^h文^h嗎^h？
nǐ yě lái xué zhōng wén ma
Bạn cũng đến học tiếng Trung à?



乙^h：是^h的^h，我^h們^h都^h是^h李^h老^h師^h的^h學^h生^h。
shì de wǒ men dōu shì Lǐ lǎo shī de xué shēng
Đúng vậy, chúng tôi đều là học sinh của thầy Lý.



甲^h：那^h麼^h我^h們^h是^h同^h學^h。
nà me wǒ men shì tóng xué
Vậy thì chúng ta là bạn học(cùng lớp).

第六課

Bài 6

幾個學生？

Có bao nhiêu học sinh?



課文

Bài học



甲：你有幾個學生？

nǐ yǒu jǐ ge xué shēng
Ông có bao nhiêu học sinh?



乙：我有二十個學生。

wǒ yǒu èr shí wǔ ge xué shēng
Tôi có hai mươi năm học sinh.



甲：他們都是大人吧？

tā men dōu shì dà rén ba
Họ đều là người lớn hả?



乙：不一定，有大人，也有小孩。

bù yí dìng yǒu dà rén yě yǒu xiǎo hái
Không hẳn vậy, có người lớn, cũng có trẻ em.



甲：有女生嗎？

yǒu nǚ shēng ma
Có học sinh nữ không?



乙：有，一半是女生，一半是男生。

yǒu yí bàn shì nǚ shēng yí bàn shì nán shēng
Có, một nửa là học sinh nữ, một nửa là học sinh nam.

二 字^p與^u詞^{ch} Chữ và từ

有 (一又^v ; yǒu) Có

有 : 一^h才^h有^h有^h

你^u有^u筆^u嗎^h ?

nǐ yǒu bǐ ma

Bạn có bút không?

你^u有^u書^u嗎^h ?

nǐ yǒu shū ma

Bạn có sách không?

你^u有^u什^h麼^h筆^u ?

nǐ yǒu shén me bǐ

Bạn có bút gì?

你^u有^u什^h麼^h書^u ?

nǐ yǒu shén me shū

Bạn có sách gì?

幾 (一^v ; jǐ) Mấy

幾 : 一^h二^h三^h四^h五^h六^h七^h八^h九^h幾^h幾^h幾^h

幾^u本^u書^u ?

jǐ běn shū

Mấy cuốn sách?

幾^u枝^u筆^u ?

jǐ zhī bǐ

Mấy cây bút?

你^u有^u幾^u本^u書^u ?

nǐ yǒu jǐ běn shū

Bạn có mấy cuốn sách?

你^u有^u幾^u枝^u筆^u ?

nǐ yǒu jǐ zhī bǐ

Bạn có mấy cây bút?

個 (一^v ; gè) (一^v ; ge) Lượng từ chỉ người, vật

個 : 一^h二^h三^h四^h五^h六^h七^h八^h九^h個^h個^h個^h個^h個^h

一^h個^h

yí ge

Một cái

兩個

liǎng ge

Hai cái

幾個

jǐ ge

Mấy cái

個個

gè ge

Mỗi người(em), mỗi cái, mỗi(loại)

你有幾個學生?

nǐ yǒu jǐ ge xué shēng

Ông có bao nhiêu(mấy)học sinh?

我有十二個學生。

wǒ yǒu shí èr ge xué shēng

Tôi có mười hai em học sinh

個個學生都用功。

gè ge xué shēng dōu yòng gōng

Mỗi em học sinh đều chăm chỉ học tập.

十 (十 ; shí) Mười

十 : 一十

十

shí

Mười

十一

shí yī

Mười một

十二

shí èr

Mười hai

十三

shí sān

Mười ba

十四

shí sì

Mười bốn

十五

shí wǔ

Mười năm

十^{shí} 六^{liù}

shí liù

Mười sáu

十^{shí} 七^{qī}

shí qī

Mười bảy

十^{shí} 八^{bā}

shí bā

Mười tám

十^{shí} 九^{jiǔ}

shí jiǔ

Mười chín

二^{èr} 十^{shí}

èr shí

Hai mươi

二^{èr} 十^{shí} 一^{yī}

èr shí yī

Hai mươi một

二^{èr} 十^{shí} 九^{jiǔ}

èr shí jiǔ

Hai mươi chín

三^{sān} 十^{shí}

sān shí

Ba mươi

四^{sì} 十^{shí}

sì shí

Bốn mươi

五^{wǔ} 十^{shí}

wǔ shí

Năm mươi

六^{liù} 十^{shí}

liù shí

Sáu mươi

八^{bā} 十^{shí} 三^{sān}

bā shí sān

Tám mươi ba

九十七

jiǔ shí qī

Chín mươi bảy

大 (ㄉㄞˋ ㄅㄛˋ ㄟˋ ; dà) Đại, lớn, to...

大 : 一 十 大

小 (ㄒㄩㄥˋ ㄟˋ ; xiǎo) Tiểu, bé, nhỏ...

小 : 一 小 小

大

dà

lớn, to

中

zhōng

Trung

小

xiǎo

nhỏ

大學

dà xué

Đại học

中學

zhōng xué

Trung học

小學

xiǎo xué

Tiểu học

大學校

dà xué xiào

Trường lớn

小學校

xiǎo xué xiào

Trường nhỏ

大人

dà rén

Người lớn

小孩

xiǎo hái

Trẻ em

孩 (厂𠂔ノ; hái) Trem ; Con cái

孩 : 𠂔 了 子 孑 孓 孖 孩 孩 孩

小^T孩^h

xiǎo hái

Trẻ em

孩^h子^h

hái zi

Con cái

男^h孩^h

nán hái

Con trai

女^h孩^h

nǚ hái

Con gái

男^h孩^h子^h

nán hái zi

Con trai

女^h孩^h子^h

nǚ hái zi

con gái

男 (𠂔𠂔ノ; nán) Nam

男 : 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 男 男

女 (𠂔𠂔ノ; nǚ) nữ

女 : 𠂔 女 女

男^h人^h

nán rén

người đàn ông

女^h人^h

nǚ rén

Người đàn bà

男^h孩^h子^h

nán hái zi

Con trai

女^h孩^h子^h

nǚ hái zi

con gái

36

半 (ㄅㄢˋ ; bàn) Nửa, rưỡi

半 : 丶 ㄅ ㄢ ㄣ 半

一^h半^h

yí bàn

Một nửa

我^x的^h學^t生^h 一^h半^h是^h男^h的^h , 一^h半^h是^h女^h的^h 。

wǒ de xué shēng yí bàn shì nán de yí bàn shì nǚ de

Học sinh của tôi một nửa là nam, một nửa là nữ.

他^h的^h學^t生^h 一^h半^h是^h大^h人^h , 一^h半^h是^h小^h孩^h 。

tā de xué shēng yí bàn shì dà rén yí bàn shì xiǎo hái

Học sinh của ông ấy một nửa là người lớn, một nửa là trẻ em.

我^x的^h書^h 一^h半^h是^h中^h文^h的^h , 一^h半^h是^h英^h文^h的^h 。

wǒ de shū yí bàn shì zhōng wén de yí bàn shì yīng wén de

Sách của tôi một nửa là tiếng Trung, một nửa là tiếng Anh.

這^h些^h筆^h 一^h半^h是^h他^h的^h , 一^h半^h是^h我^h的^h 。

zhè xiē bǐ yí bàn shì tā de yí bàn shì wǒ de

Sổ bút này một nửa là của anh ấy, một nửa là của tôi.

三 溫^x習^t Ôn tập



甲：你有幾個學生？



乙：我有二十五個學生。



甲：他們都是大人吧？



乙：不一定，有大人也有小孩。



甲：有女生嗎？



乙：有，一半是女生，一半是男生。

四 應用 Thực hành mở rộng

(一)



甲：你有幾枝筆？
nǐ yǒu jǐ zhī bǐ
Bạn có mấy cây bút?



乙：我有六枝筆。
wǒ yǒu liù zhī bǐ
Tôi có sáu cây bút.



甲：都是毛筆嗎？
dōu shì máo bǐ ma
Đều là bút lông phải không?



乙：不都是，兩枝是毛筆，四枝是原子筆。
bù dōu shì liǎng zhī shì máo bǐ sì zhī shì yuán zǐ bǐ
Không phải, hai cây bút lông, bốn cây bút bi.



甲：你有幾本書？
nǐ yǒu jǐ běn shū
Bạn có mấy cuốn sách?



乙：我有二十本書，一半是中文的，
wǒ yǒu èr shí běn shū yí bàn shì zhōng wén de

一半是英文的。

yí bàn shì yīng wén de
Tôi có hai mươi cuốn sách, một nửa là sách tiếng Trung,
Một nửa là sách tiếng Anh.

(二)



甲：李太太，你有孩子吧？
Lǐ tài tai nǐ yǒu hái zi ba
Bà Lý, bà có con chưa?



乙：有兩個，一個男的，一個女的。
yǒu liǎng ge yí ge nán de yí ge nǚ de
có hai đứa, một đứa con trai, một đứa con gái

(三)



甲：老師都很忙吧？
lǎo shī dōu hěn máng ba
Giáo viên đều rất bận phải không?



乙：不一定，有的忙，有的不忙。
bù yí dìng yǒu de máng yǒu de bù máng
Không nhất định, có người bận, có người không bận.

第七課

Bài 7

學校真大

Trường học lớn thật



課文

Bài học



甲：這所學校有多少學生？

zhè suǒ xué xiào yǒu duō shǎo xué shēng
Trường học này có bao nhiêu học sinh?



乙：有兩千五百多個學生。

yǒu liǎng qiān wǔ bǎi duō ge xué shēng
Có trên hơn hai nghìn năm trăm học sinh.



甲：這所學校真不小。

zhè suǒ xué xiào zhēn bù xiǎo
Trường này thật không nhỏ.



乙：是啊，這是一所大學。

shì a zhè shì suǒ dà xué xiào
Đúng vậy, đây là một trường lớn.



甲：學校裡有沒有外國學生？

xué xiào lǐ yǒu méi yǒu wài guó xué shēng
Trong trường có học sinh nước ngoài không?



乙：外國學生很多。

wài guó xué shēng hěn duō
Có rất đông học sinh nước ngoài.

二 字 與 詞 Chữ và từ

所 (ㄙㄨˇ ㄘㄨˇ ; suǒ) Ngôi (lượng từ)

所 : 一 所 所 所 所 所 所 所

一 所 學 校

yì suǒ xué xiào

Một ngôi trường

一 間 房 子

yì jiān fáng zi

Một căn phòng(nhà)

這 間 房 子 很 好。

zhè jiān fáng zi hěn hǎo

Căn nhà này rất tốt.

那 所 學 校 很 大。

nà suǒ xué xiào hěn dà

Ngôi trường đó rất lớn.

多 (ㄉㄨㄛ ㄘㄨ ㄘㄨ ㄘㄨ ; duō) Nhiều, đông...

多 : 一 多 多 多 多 多 多 多

少 (ㄕㄠˇ ㄘㄠˇ ; shǎo) Ít, thiếu...

少 : 一 少 少 少 少 少 少 少

多少 (ㄉㄨㄛ ㄕㄠˇ ; duō shǎo) Bao nhiêu(dùng trong câu hỏi)

我 的 書 很 少。

wǒ de shū hěn shǎo

Sách của tôi ít lắm.

他 的 書 很 多。

tā de shū hěn duō

Sách của anh ấy nhiều lắm.

你 的 書 有 多 少 ?

nǐ de shū yǒu duō shǎo

Sách của bạn có bao nhiêu cuốn?

王 先 生 有 多 少 書 ?

Wáng xiān shēng yǒu duō shǎo shū

Ông Vương có bao nhiêu cuốn sách?

百 (ㄅㄞˇ ; bǎi) Trăm 100

百 : 一 二 三 百 百 百

千 (ㄑㄧㄢ ; qiān) Nghìn, ngàn 1,000

千 : 一 二 千

萬 (ㄨㄢˋ ; wàn) Mười ngàn=một vạn 10,000

萬 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 萬 萬 萬 萬

零 (ㄌㄧㄥˊ ; líng) Không, lẻ

零 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 零 零 零 零

五^ㄅ百^ㄅ零^ㄌ六^ㄌ

wǔ bǎi líng liù

Năm trăm lẻ(linh) sáu 506

五^ㄅ百^ㄅ六^ㄌ十^ㄕ

wǔ bǎi liù shí

Năm trăm sáu mươi 560

五^ㄅ百^ㄅ六^ㄌ十^ㄕ六^ㄌ

wǔ bǎi liù shí liù

Năm trăm sáu mươi sáu 566

一^ㄑ千^ㄑ

yì qiān

Một nghìn 1,000

兩^ㄌ千^ㄑ一^ㄅ百^ㄅ

liǎng qiān yì bǎi

Hai nghìn một trăm 2,100

三^ㄙ千^ㄑ兩^ㄌ百^ㄅ五^ㄨ十^ㄕ

sān qiān liǎng bǎi wǔ shí

Ba nghìn hai trăm năm mươi 3,250

六^ㄌ千^ㄑ三^ㄙ百^ㄅ八^ㄏ十^ㄕ九^ㄐ

liù qiān sān bǎi bā shí jiǔ

Sáu nghìn ba trăm tám mươi chín 6,389

六^ㄌ千^ㄑ零^ㄌ四^ㄘ十^ㄕ二^ㄦ

liù qiān líng sì shí èr

Sáu nghìn không trăm bốn mươi hai 6,042

兩^ㄌ萬^ㄨ兩^ㄌ千^ㄑ兩^ㄌ百^ㄅ二^ㄦ十^ㄕ二^ㄦ

liǎng wàn liǎng qiān liǎng bǎi èr shí èr

Hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai. 22,222

Bảy mươi tám nghìn(bảy vạn tám nghìn) 78,000

Ba trăm năm = ba trăm năm mươi 350

sì qiān bā sì qiān bā bǎi
Bốn nghìn tám = bốn nghìn tám trăm 4,800

Bảy van(mười) sáu = Bảy van (mười)sáu nghìn 76,000

真 (𠂔 ; zhēn) thật

真：一 十 卅 卌 育 育 育 直 真 真

Trường học này lớn thật.

Sách của anh ấy nhiều thật.

Wáng xiǎo jiě zhēn máng
Cô Vương bận thật(rất là bận).

Cuốn sách này hay thật.

Cây bút này viết tốt thật.

啊 (· 丫 ; a) từ tăng cảm xúc trong câu

$\frac{1}{2} \frac{1}{2} : 1 \quad n \quad 0 \quad 0' \quad 03 \quad 03 \quad 03-03-03-03-03$

Chào ônga ,chaō bā (buổi sáng)

您^{nín}好^{hǎo}啊^a。

nín hǎo a

Chào buổi sáng

你^{nǐ}忙^{máng}不^{bù}忙^{máng}啊^a？

nǐ máng bù máng a

Bạn bận hay không bận?

我^{wǒ}們^{men}去^{qù}學^{xué}中^{zhōng}文^{wén}好^{hǎo}不^{bù}好^{hǎo}？

wǒ men qù xué zhōng wén hǎo bù hǎo

Chúng ta đi học tiếng Trung được không?

好^{hǎo}啊^a。

hǎo a

Được thôi

學^{xué}校^{xiào}很^{hěn}大^{dà}，是^{shì}不^{bù}是^{shì}？

xué xiào hěn dà shì bú shì

Trường học rất lớn,phải không?

是^{shì}啊^a。

shì a

Đúng vậy

沒^{méi}（^{méi}）Không(không có).

沒^{méi}：沒^{méi}，沒^{méi}，沒^{méi}，沒^{méi}，沒^{méi}，沒^{méi}。

你^{nǐ}有^{yǒu}沒^{méi}有^{yǒu}筆^{bǐ}？

nǐ yǒu méi yǒu bǐ

Bạn có bút không ?

我^{wǒ}沒^{méi}有^{yǒu}筆^{bǐ}。

wǒ méi yǒu bǐ

Tôi không có bút.

你^{nǐ}有^{yǒu}沒^{méi}有^{yǒu}書^{shū}？

nǐ yǒu méi yǒu shū

Bạn có sách không?

我^{wǒ}沒^{méi}有^{yǒu}書^{shū}。

wǒ méi yǒu shū

Tôi không có sách.

這^{zhè}個^{ge}字^{zì}，老^{lǎo}師^{shī}沒^{méi}教^{jiāo}。

zhè ge zì lǎo shī méi jiāo

Chữ này,thầy không dạy.

這本書，學校沒有。

zhè běn shū xué xiào méi yǒu

Cuốn sách này, trường học không có.

外 (厶 𠂇 ； wài) Ngoại, ngoài

外 : 夕 夕 夕 夕 夕

外國人

wài guó rén

Người nước ngoài

外國話

wài guó huà

Tiếng nước ngoài.

外國學生很多

wài guó xué shēng hěn duō

Học sinh nước ngoài rất đông

三 溫 習 Ôn tập



甲：這所學校有多少學生？



乙：有兩千五百多個學生。



甲：這所學校真不小。



乙：是啊，這是所大學校。



甲：學校裡有沒有外國學生？



乙：外國學生很多。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲^{ji}₁：你ⁿⁱ₂有^{you}₂多^{duo}₂少^{shao}₂本^{ben}₂書^{shu}₂？
nǐ yǒu duō shǎo běn shū
Bạn có bao nhiêu cuốn sách?



乙^{yi}₁：我^{wo}₂有^{you}₂一^{yi}₂萬^{wan}₂多^{duo}₂本^{ben}₂。
wǒ yǒu yí wàn duō běn
Tôi có hơn mười nghìn cuốn sách.



甲^{ji}₁：你ⁿⁱ₂的^{de}₂書^{shu}₂真^{zhen}₂多^{duo}₂。
nǐ de shū zhēn duō
Sách của bạn nhiều thật.



乙^{yi}₁：是^{shi}₂啊^a₂。我^{wo}₂的^{de}₂書^{shu}₂不^{bu}₂少^{shao}₂。
shì a wǒ de shū bù shǎo
Đúng vậy. Sách của tôi không ít.



甲^{ji}₁：這^{zhe}₂裡^{li}₂有^{you}₂幾^{ji}₂所^{suo}₂中^{zhong}₂文^{wen}₂學^{xue}₂校^{xiao}₂？
zhè lǐ yǒu jǐ suǒ zhōng wén xué xiào
Ở đây có mấy ngôi trường dạy tiếng Trung?



乙^{yi}₁：一^{yi}₂所^{suo}₂也^{ye}₂沒^{mei}₂有^{you}₂。
yì suǒ yě méi yǒu
Một trường cũng không có.



甲^{ji}₁：你ⁿⁱ₂有^{you}₂沒^{mei}₂有^{you}₂孩^{hai}₂子^{zi}₂？
nǐ yǒu méi yǒu hái zi
Bạn có con cái không?



乙^{yi}₁：有^{you}₂兩^{liang}₂個^{ge}₂，兩^{liang}₂個^{ge}₂都^{dou}₂是^{shi}₂男^{nan}₂孩^{hai}₂。
yǒu liǎng ge liǎng ge dōu shì nán hái
Có hai cháu, hai đứa đều là con trai.



甲^{ji}₁：他^{ta}₂們^{men}₂有^{you}₂沒^{mei}₂有^{you}₂學^{xue}₂中^{zhong}₂文^{wen}₂？
tā men yǒu méi yǒu xué zhōng wén
Các cháu có học tiếng Trung không?



乙^{yi}₁：他^{ta}₂們^{men}₂沒^{mei}₂學^{xue}₂。
tā men méi xué
Các cháu không học.

第八課

Bài 8

差不多

Gần như nhau



一 課文 Bài học



甲：學校有很多外國學生，是嗎？

xué xiào yǒu hěn duō wài guó xué shēng shì ma
Trường có rất nhiều học sinh nước ngoài, phải không?



乙：是啊，有很多。

shì a yǒu hěn duō
Đúng vậy, có rất nhiều.



甲：比本國學生還多嗎？

bǐ běn guó xué shēng hái duō ma
Còn nhiều hơn học sinh trong nước phải không?



乙：不，比本國學生少。

bù bǐ běn guó xué shēng shǎo
không, ít hơn học sinh trong nước.



甲：男生跟女生一樣多嗎？

nán shēng gēn nǚ shēng yí yàng duō ma
Nam sinh và nữ sinh nhiều bằng nhau à?



乙：差不多一樣多。

chà bù duō yí yàng duō
Nhiều gần bằng nhau.



甲^ㄐ：男^ㄋ生^ㄕ跟^ㄍ女^ㄋ生^ㄕ一^ㄟ樣^ㄩ聰^ㄘ明^ㄇ嗎^ㄇ？
nán shēng gēn nǚ shēng yí yàng cōng míng ma
Con trai và con gái thông minh như nhau phải không?



乙^ㄧ：不^ㄝ一^ㄟ定^ㄩ，有^ㄞ的^ㄟ聰^ㄘ明^ㄇ，有^ㄞ的^ㄟ笨^ㄩ。
bù yí dìng yǒu de cōng míng yǒu de bèn
Không nhất định, có người thông minh, có người đần.



甲^ㄐ：男^ㄋ生^ㄕ用^ㄩ功^ㄍ還^ㄟ是^ㄟ女^ㄋ生^ㄕ用^ㄩ功^ㄍ？
nán shēng yòng gōng hái shì nǚ shēng yòng gōng
Con trai chăm chỉ hay là con gái chăm chỉ?



乙^ㄧ：他^ㄏ們^ㄇ都^ㄟ很^ㄟ用^ㄩ功^ㄍ。
tā men dōu hěn yòng gōng
Họ đều rất chăm chỉ.



字^ㄗ與^ㄩ詞^ㄘ Chữ và từ

比^ㄅ (ㄅ一ㄣˊ ; bǐ) So sánh (từ thường có ý so sánh hơn)

比^ㄅ：一^ㄟ比^ㄩ比^ㄩ

老^ㄌ師^ㄕ比^ㄩ學^ㄒ生^ㄕ忙^ㄇ。
lǎo shī bǐ xué shēng máng
Giáo viên bận hơn học sinh.

你^ㄋ比^ㄩ我^ㄨ聰^ㄘ明^ㄇ。
nǐ bǐ wǒ cōng míng
Bạn thông minh hơn tôi.

他^ㄏ比^ㄩ我^ㄨ用^ㄩ功^ㄍ。
tā bǐ wǒ yòng gōng
Anh ấy chăm chỉ hơn tôi.

男^ㄋ生^ㄕ比^ㄩ女^ㄋ生^ㄕ多^ㄉ。
nán shēng bǐ nǚ shēng duō
Nam nhiều hơn nữ.

女^ㄋ生^ㄕ比^ㄩ男^ㄋ生^ㄕ少^ㄕ。
nǚ shēng bǐ nán shēng shǎo
Nữ ít hơn nam.

様一、尤子子

yàng zi

Hình dáng

一樣 (一 / 一尤、; yí yàng) Giống nhau, bằng nhau

他_た的_カ筆_{フデ}跟_く我_メ的_カ一_一樣_ニ。

tā de bǐ gēn wǒ de yí yàng

Bút của anh ấy giống như của tôi.

大人跟小孩一樣多。

dà rén gēn xiǎo hái yí yàng duō

Người lớn và trẻ em đều nhiều như nhau.

女_メ生_ム跟_レ男_ヲ生_ム一_ニ樣_ニ用_ハ功_ク。

nǚ shēng gēn nán shēng yí yàng yòng gōng

Nữ và nam đều chăm chỉ như nhau.

差 (𠂆 𠂇 ; chā) (𠂆 𠂇 丿 ; chà) Tê,kém,thấp

差：丿 丶 ㇏ ㇏ 𠄎 𠄎 𦍋 𦍋 𦍋 𦍋

我^メ的^カ中^中文^文比^比你^你差^差。

wǒ de zhōng wén bǐ nǐ chā

Tiếng Trung của tôi kém hơn bạn.

我_{ㄨㄟ}寫_{ㄒㄧㄢˋ}的_{ㄉㄜ}中_{ㄓㄨㄥ}文_{ㄨㄣˊ}比_{ㄅㄧ}他_{ㄊㄚ}差_{ㄘㄞ}。

wǒ xiě de zhōng wén bǐ tā chā

Tôi viết tiếng Trung kém hơn anh ấy.

差不多 (ㄧㄣˇ ㄉㄨˋ ㄉㄨˋ; chà bù duō) Gần giống nhau, xấp xỉ, gần bằng nhau

這^出兩^カ本^ン書^シ差^サ不^ズ多^ク。

zhè liǎng běn shū chà bù duō

Hai cuốn sách này gần như giống nhau.

這^{こゝ}兩^カ本^ホ書^シ差^サ不^フ多^タ一^{ヒト}樣^{サマ}。

zhè liǎng běn shū chà bù duō yí yàng

Hai cuốn sách này gần như giống hệt nhau.

他_た們_ら兩_{ふた}人_り差_ち不_な多_く一_い樣_{よう}大_だ。

tā men liǎng rén chà bù duō yí yàng dà

Hai người kia gần như lớn bằng nhau.

這^出兩^{カニ}枝^出筆^ク差^イ不^ク多^{カニ}一^一樣^ニ長^イ。

zhè liǎng zhī bǐ chà bù duō yí yàng cháng

Hai cây bút này gần như dài bằng nhau

聰明 (ㄘㄨㄥ ㄇㄧㄥˊ; cōng míng) Thông minh

聰：一 亻 冫 冫 冫 耳 耳 耳 聃 聃 聃 聃 聃 聃 聃 聃 聃 聃

明：丨 冂 冂 日 目 明明明

那個小孩子真聰明。

nà ge xiǎo hái zì zhēn cōng míng

Đứa bé đó thông minh thật.

王先生很聰明。

Wáng xiān shēng hěn cōng míng

Ông Vương rất thông minh(khôn)

笨 (ㄅㄣˋ ; bèn) Đần, ngốc, dốt...

笨：笨笨笨笨笨笨笨笨笨笨

他這個人太笨。

tā zhè ge rén tài bèn

Con người anh ấy quá ngốc.

他真笨。

tā zhēn bèn

Anh ấy ngốc thật.

聰明人也會做笨事。

cōng míng rén yě huì zuò bèn shì

Người thông minh cũng có thể làm chuyện ngốc.

用 (ㄩㄥˋ ; yòng) Dùng, dụng

用：用用用用用用用用用用

你用什麼筆寫字？

nǐ yòng shén me bǐ xiě zì

Bạn dùng bút gì để viết chữ?

我用鉛筆寫字。

wǒ yòng qiān bǐ xiě zì

Tôi dùng bút chì để viết.

用功 (ㄩㄥˋ ㄍㄨㄥˋ ; yòng gōng) Chăm chỉ, siêng năng

功：功功功功功功功功功功

我的學生很用功。

wǒ de xué shēng hěn yòng gōng

Học sinh của tôi rất chăm chỉ.

他很聰明，也很用功。

tā hěn cōng míng yě hěn yòng gōng

Anh ấy rất thông minh, cũng rất chăm chỉ.

三 溫^ノ習^ノ Ôn tập



甲：學校有很多外國學生，是嗎？



乙：是啊，有很多。



甲：比本國學生還多嗎？



乙：不，比本國學生少。



甲：男生跟女生一樣多嗎？



乙：差不多一樣多。



甲：男生跟女生一樣聰明嗎？



乙：不一定，有的聰明，有的笨。



甲：男生用功還是女生用功？



乙：他們都很用功。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲：這所學校比我們學校大吧？
zhè suǒ xué xiào bǐ wǒ men xué xiào dà ba
Trường này lớn hơn trường của chúng ta nhỉ?



乙：差不多一樣大。
chà bù duō yí yàng dà
Lớn gần như nhau.



甲：學生呢？
xué shēng ne
Còn học sinh?



乙：學生比我們多。
xué shēng bǐ wǒ men duō
Học sinh nhiều hơn (trường) chúng ta.



甲：老師呢？
lǎo shī ne
Giáo viên thì sao?



乙：老師比我們少。
lǎo shī bǐ wǒ men shǎo
Giáo viên ít hơn (trường) chúng ta.



甲：那麼，還是我們學校好。
nà me hái shì wǒ men xué xiào hǎo
Vậy thì, vẫn là trường chúng ta tốt hơn.



乙：是啊，我們學校的學生很聰明，
shì a wǒ men xué xiào de xué shēng hěn cōng míng
也很用功，你說是不是？
yě hěn yòng gōng nǐ shuō shì bú shì
Đúng vậy, học sinh trường chúng ta rất thông minh.
cũng rất chăm chỉ, bạn nói có đúng không?



甲：不是！不是！我是一個笨學生。
bú shì bú shì wǒ shì yí ge bèn xué shēng
Không đúng ! Không đúng ! Tôi là một học sinh dần.

第^ハ九^ノ課^ハ

Bài 9

介^ハ紹^ハ

Giới thiệu

課^ハ文^ハ

Bài học



甲^ハ：請^ハ問^ハ貴^ハ姓^ハ？
qǐng wèn guì xìng
Xin hỏi quý danh?



乙^ハ：我^ハ姓^ハ王^ハ，叫^ハ世^ハ平^ハ。
wǒ xìng Wáng jiào shì píng
Tôi họ Vương, tên là Thế Bình.



甲^ハ：我^ハ叫^ハ林^ハ大^ハ中^ハ。那^ハ位^ハ女^ハ士^ハ是^ハ誰^ハ？
wǒ jiào Lín dà zhōng nà wèi nǚ shì shì shéi
Tôi tên là Lâm Đại Trung. Cô kia là ai?



乙^ハ：她^ハ是^ハ李^ハ有^ハ年^ハ的^ハ太^ハ太^ハ。來^ハ，我^ハ給^ハ你^ハ們^ハ介^ハ紹^ハ介^ハ紹^ハ。
tā shì Lǐ yǒu nián de tài tài lái wǒ gěi nǐ men jiè shào jiè shào

李^ハ太^ハ太^ハ，這^ハ位^ハ是^ハ林^ハ先^ハ生^ハ。
Lǐ tài tài zhè wèi shì Lín xiān shēng

Cô ấy là vợ của Lý Hữu Niên. Đến đây, tôi giới thiệu cho các bạn làm quen.

Bà Lý, ông này là ông Lâm.



甲^ハ：我^ハ叫^ハ林^ハ大^ハ中^ハ，是^ハ有^ハ年^ハ的^ハ同^ハ學^ハ。
wǒ jiào Lín dà zhōng shì yǒu nián de tóng xué
Tôi tên là Lâm Đại Trung, là bạn học của Hữu Niên.



丙^ハ：很^ハ高^ハ興^ハ認^ハ識^ハ你^ハ。
hěn gāo xìng rèn shì nǐ
Rất hân hạnh được làm quen với ông.

字^ㄓ與^ㄩ詞^ㄘ

請：一 二 三 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言 言

qǐng zuò
Mời ngồi

qǐng hē chá
Mời dùng trà

qǐng shuō
Xin nǒi

qǐng wèn
Xin hỏi

問：1 7 7 7 7' 門門門問問問

qǐng wèn
Xin hỏi

qǐng wèn nǐ yǒu méi yǒu bǐ
Xin hỏi bạn có bút không?

qǐng wèn shéi shì Wáng xiǎo jiě
Xin hỏi ai là cô Vương?

qǐng wèn zhè běn shū yǒu duō shǎo zì
Xin hỏi, cuốn sách này có bao nhiêu chữ?

Mắc, dặt (dùng xưng hô tôn trọng họ tên, đơn vị, cơ quan, công tác... của người khác)

gùi guó
Quý quốc

貴^g校^{xiào}

guì xiào

Quý trường

請^q問^w 貴^g國^{guó} 有^y 多^{duō} 少^{shǎo} 所^{suo} 大^{dà} 學^{xué} ?

qǐng wèn guì guó yǒu duō shǎo suǒ dà xué

Xin hỏi quý quốc (nước bạn) có bao nhiêu trường đại học?

請^q問^w 貴^g校^{xiào} 有^y 多^{duō} 少^{shǎo} 學^{xué} 生^{shēng} ?

qǐng wèn guì xiào yǒu duō shǎo xué shēng

Xin hỏi trường học có bao nhiêu học sinh?

姓^{xìng} (丁^丁一^一厶^厶 ; xìng) Họ

姓^{xìng} : 丿 ㇏ 女 女 如 如 姓 姓

請^q問^w 貴^g姓^{xìng} ?

qǐng wèn guì xìng

Xin hỏi quý danh (họ) gì?

我^{wǒ} 姓^{xìng} 王^{wáng} 。

wǒ xìng Wáng

Tôi họ Vương

那^{nà} 位^{wèi} 女^{nǚ} 士^{shì} 姓^{xìng} 什^{shén} 麼^{me} ?

nà wèi nǚ shì xìng shén me

Cô kia họ gì?

她^{tā} 姓^{xìng} 李^{lǐ} , 李^{lǐ} 小^{xiǎo} 姐^{jiě} 。

tā xìng Lǐ Lǐ xiǎo jiě

Cô ấy họ Lý, Cô Lý.

叫^{jiào} (丩^丩一^一厶^厶 ; jiào) Gọi, tên là...

叫^{jiào} : 丩 丩 丩 丩 丩 丩

我^{wǒ} 叫^{jiào} 王^{wáng} 世^{shì} 平^{píng} 。

wǒ jiào Wáng shì píng

Tôi tên là Vương Thế Bình.

他^{tā} 姓^{xìng} 林^{lín} , 叫^{jiào} 林^{lín} 大^{dà} 中^{zhōng} 。

tā xìng Lín jiào Lín dà zhōng

Anh ấy họ Lâm, tên là Lâm Đại Trung.

老^{lǎo} 師^{shī} 叫^{jiào} 你^{nǐ} 去^{qù} 。

lǎo shī jiào nǐ qù

Thầy giáo gọi anh đi.

Ông ấy gọi tôi đi làm gì vậy?

Ông ấy gọi bạn đi viết chữ.

位 (ㄅㄟˋ ； wèi) Chỗ,vị(đơn vị chỉ người theo cách tôn trọng)

位：ノ イ ン 仁 仵 位 位

xué xiào lǐ yǒu jǐ wèi lǎo shī

Trong trường có bao nhiêu vị giáo viên?

xué xiào lǐ yǒu shí wǔ wèi lǎo shī

Trong trường có mười năm vị giáo viên.

nǎ wèi lǎo shī jiāo zhōng wén

Vị giáo viên nào dậy tiếng Trung ?

Lǐ lǎo shī tā shì yí wèi hěn hǎo de lǎo shī

Thầy Lý, Ông ấy là một giáo viên rất giỏi.

女士 (ㄋㄩˇ ㄕㄨˋ ; nǚ shì) Quý cô

士：一十士

nà wèi nǚ shì shì shéi

Cô kia là ai?

nà wèi nǚ shì shì Lǐ tài tai

Cô ấy là bà Lý.

zhè wèi nǚ shì shì Wáng xiǎo jiě

Cô này là Cô Vương.

給 (ㄍㄟˇ ; gěi) Cho

[illegible]

他_タ給_ル我_ニ一_ト本_ヲ書_ク

tā gěi wǒ yì běn shū

Anh (chi) ấy cho tôi một quyển sách

我_{ㄇㄞˊ}給_{ㄍㄟˊ}他_{ㄊㄚˊ}一_{ㄟˊ}枝_ㄓ筆_{ㄅㄧˊ}。

wǒ gěi tā yì zhī bǐ

Tôi cho anh ấy một cây bút.

你_{ㄣˇ}叫_{ㄇㄠˋ}我_{ㄨˇ}給_{ㄍě}你_{ㄣˇ}什_ㄕ麼_{ㄇㄛˊ}？

nǐ jiào wǒ gěi nǐ shén me

Bạn(bảo) gọi tôi cho bạn cái gì?

介紹（ㄐ一ㄞˋ ㄕㄠˋ ； jiè shào） Giới thiệu

介：ノ 人介介

紹：ノ　々　々　々　々　々　幻　幻　幻　紹　紹

那位小姐是誰？請你給我介紹介紹。

nà wèi xiǎo jiě shì shéi qǐng nǐ gěi wǒ jiè shào jiè shào

Cô đó là ai? Xin ông giới thiệu cho tôi.

高 (𠂔 幺 ; gāo) Cao

高：一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

王[×]先^丁生^尸很^尸高^么。

Wáng xiān shēng hěn gāo

Ông Vương rất cao.

李^カ先^一生^ユ不^メ高^ハ。

Lǐ xiān shēng bù gāo

Ông Lý không Cao.

高興 (ㄏㄠˋ ㄒㄩㄥˋ ; gāo xìng) Vui, sung sướng, hân hạnh

興： 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂 𠏃 𠏄 𠏅

我_×很_レ高_々興_↑。

wǒ hěn gāo xìng

Tôi rất vui.

我_メ跟_ウ你_コ一_一樣_一高_ハ興_ハ。

wǒ gēn nǐ yí yàng gāo xìng

tôi cũng vui như bạn.

他_{去Y}不_{ㄣˊ}太_{去ㄉ}高_ㄍ興_ㄩ。

tā bú tài gāo xìng

Anh ấy không vui.lắm

Cô ấy có vui không?

認識 (ㄖㄣˋ ㄕㄧˋ ； rèn shì) Biết, quen biết.làm quen

認：、一 二 三 言 言 訂 訃 訃 訃 訃 訃 訃 訃

識：一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百

你認識她嗎？

nǐ rèn shì tā ma

Bạn có quen biết cô ấy không?

我_メ不_レ認_レ識_ハ她_ヤ。

wǒ bú rèn shì tā

Tôi không quen biết cô ấy.

我^メ介^リ紹^ア你^ウ們^ン認^ト識^ハ。

wǒ jiè shào nǐ men rèn shì

Tôi giới thiệu cho các bạn quen nhau.

認_レ識_ハ你_ヲ真_ニ高_ク興_ト。

rèn shì nǐ zhēn gāo xìng

Rất vui được biết bạn.

你認識不認識王老師？

nǐ rèn shì bú rèn shì Wáng lǎo shī

Bạn có biết Thầy Vương không?

我^メ不^ク認^ミ識^ハ。

wǒ bú rèn shì

Tôi không quen biết.

你認不認識呢？

nǐ rèn bú rèn shì ne

Bạn có quen không?

我^メ也^セ不^ク認^ク識^ハ。○

wǒ yě bú rèn shì

Tôi cũng không quên.



溫 × 羽

Ôn tập



甲：請問貴姓？



乙：我姓王，叫世平。



甲：我叫林大中。那位女士是誰？



乙：他是李有年的太太。來，我給你們介紹介紹。
李太太，這位是林先生。



甲：我叫林大中，是有年的同學。



丙：很高興認識你。



應^{yīng}用^{yòng} Thực hành mở rộng



甲^{jiǎ}：請^{qǐng}問^{wèn}，您^{nín}貴^{guì}姓^{xìng}？
qǐng wèn nín guì xìng
Xin hỏi, quý danh của ông?



乙^{yǐ}：我^{wǒ}叫^{jiào}林^{lín}大^{dà}中^{zhōng}，我^{wǒ}是^{shì}新^{xīn}來^{lái}的^{de}學^{xué}生^{shēng}。
wǒ jiào Lín dà zhōng wǒ shì xīn lái de xué shēng.
Tôi tên là Lâm Đại Trung, tôi là học sinh mới đến.



甲^{jiǎ}：來^{lái}，我^{wǒ}給^{gěi}你^{nǐ}介^{jiè}紹^{shào}幾^{jǐ}位^{wèi}同^{tóng}學^{xué}。
lái wǒ gěi nǐ jiè shào jǐ wèi tóng xué
這^{zhè}位^{wèi}是^{shì}王^{wáng}美^{měi}華^{huá}。這^{zhè}位^{wèi}是^{shì}李^{lǐ}有^{yǒu}年^{nián}。
zhè wèi shì Wáng měi huá zhè wèi shì Lǐ yǒu nián
那^{nà}位^{wèi}是^{shì}高^{gāo}大^{dà}明^{míng}。
nà wèi shì Gāo dà míng

Đến đây, tôi giới thiệu cho bạn làm quen với mấy bạn cùng học
Vị(bạn) này là Vương Mỹ Huệ. vị (bạn) này là Lý Hữu Niên.
Còn vị(bạn) kia là Cao Đại Minh.



三^{sān}人^{rén}：很^{hěn}高^{gāo}興^{xìng}認^{rèn}識^{shí}你^{nǐ}。
hěn gāo xìng rèn shí nǐ

Ba người : Rất vui quen biết bạn.



乙^{yǐ}：認^{rèn}識^{shí}你^{nǐ}們^{mēn}我^{wǒ}真^{zhēn}高^{gāo}興^{xìng}。
rèn shí nǐ men wǒ zhēn gāo xìng
Tôi thật vui được làm quen với các bạn.

第十課

Bài 10

學 了 多 久 ？

Học bao lâu rồi?



課 文 Bài học



甲：你學中文多久了？
nǐ xué zhōng wén duō jiǔ le
Bạn học tiếng Trung(được)bao lâu rồi?



乙：我才學了兩個月。你學了多久了？
wǒ cái xué le liǎng ge yuè nǐ xué le duō jiǔ le
Tôi mới học được hai tháng. Bạn học được bao lâu rồi?



甲：我已經學了三年了。
wǒ yǐ jīng xué le sān nián le
Tôi đã học được ba năm rồi.



丙：我還沒學呢！
wǒ hái méi xué ne
Tôi vẫn còn chưa học nè!



甲：沒關係，你可以到這裡來學。
méi guān xi nǐ kě yǐ dào zhè lǐ lái xué
Không sao cả, bạn có thể đến đây để học.

二 字^p與^h詞^{chí} Chữ và từ

了 (・ㄌㄜˊ ; le) Rồi ,đã (đã làm việc gì đó) (trợ từ động thái)

了 : ㄌㄜˊ

你^{nǐ}學^{xué}中^{zhōng}文^{wén}了^{le}嗎^{ma} ?

nǐ xué zhōng wén le ma

Bạn đã học tiếng Trung chưa?

我^{wǒ}學^{xué}了^{le}。

wǒ xué le

Tôi học rồi.

這^{zhè}個^{ge}字^{zì}你^{nǐ}會^{huì}寫^{xiě}了^{le}嗎^{ma} ?

zhè ge zì nǐ huì xiě le ma

Chữ này bạn đã biết viết(rồi) chứ?

我^{wǒ}會^{huì}寫^{xiě}了^{le}。

wǒ huì xiě le

Tôi biết viết rồi.

久 (ㄐㄩˇ ; jiǔ) Lâu

久 : ㄐㄩˇ

你^{nǐ}學^{xué}中^{zhōng}文^{wén}多^{duō}久^{jiǔ}了^{le} ?

nǐ xué zhōng wén duō jiǔ le

Bạn học tiếng Trung bao lâu rồi?

他^{tā}到^{dào}學^{xué}校^{xiào}多^{duō}久^{jiǔ}了^{le} ?

tā dào xué xiào duō jiǔ le

Anh ấy đến trường bao lâu rồi?

你^{nǐ}們^{mēn}認^{rèn}識^{shí}多^{duō}久^{jiǔ}了^{le} ?

nǐ men rèn shí duō jiǔ le

Các bạn quen nhau bao lâu rồi?

才 (ㄘㄞˊ ; cái) Mới

才 : ㄘㄞˊ

我^{wǒ}才^{cái}學^{xué}了^{le}兩^{liǎng}個^{ge}月^{yuè}。

wǒ cái xué le liǎng ge yuè

Tôi mới học được hai tháng.

Họ mới dạy được ba bài.

Họ mới quen nhau được năm tháng.

已經 (一ㄎㄩˋ 一ㄓㄥˋ ; yǐ jīng) Đã

己：フ己

經： 1 4 4 4 4 4 4 4 經 經 經 經 經 經 經

Tôi đã học được một năm rồi.

Anh ấy đến đây đã được năm tháng rồi.

Chúng tôi đã quen biết nhau rồi.

Anh ấy đã lên đại học rồi.

還沒…呢 (ㄏㄞˋ ㄇㄟˊ … ㄋㄟ; hái méi…ne) vẫn chưa…nữa

[illegible]

沒：丶 丶 丶 丶 汨 汨 汨 汨

呢：ㄋ ㄣˊ ㄣˊ ㄣˊ ㄣˊ ㄣˊ ㄣˊ ㄣˊ

Tôi còn chưa viết nữa.

Ông Lý còn chưa đến nữa.

這^ㄓ一^ㄧ課^ㄎ還^ㄟ沒^ㄇ教^ㄐ呢^ㄋ。

zhè yí kè hái méi jiāo ne

Bài này còn chưa dạy nữa.

關係 (ㄍㄨㄢ ㄒㄧˋ ; guān xì) Quan hệ

關：丨 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 門 門 門 門 門 門 門 關 關 關 關 關 關 關

係：ノ イ 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

我^ㄨ們^ㄇ的^ㄉ關^ㄍ係^ㄒ很^ㄟ好^ㄏ。

wǒ men de guān xì hěn hǎo

Quan hệ chúng tôi rất tốt

這^ㄓ件^ㄓ事^ㄕ跟^ㄟ他^ㄏ沒^ㄇ關^ㄍ係^ㄒ。

zhè jiàn shì gēn tā méi guān xì

Việc này không liên quan đến anh ấy.

我^ㄨ不^ㄘ去^ㄕ有^ㄟ沒^ㄇ有^ㄟ關^ㄍ係^ㄒ？

wǒ bú qù yǒu méi yǒu guān xì

Tôi không đi có sao không ?

沒^ㄇ關^ㄍ係^ㄒ。

méi guān xì

Không sao đâu, (không có gì)

上 (ㄕ ㄨㄤˋ ; shàng) Lên, đi lên

上：丨 丨 上

上^ㄕ課^ㄎ

shàng kè

Lên lớp

上^ㄕ學^ㄒ

shàng xué

Đi học

上^ㄕ班^ㄅ

shàng bān

Đi làm

上^ㄕ樓^ㄌ

shàng lóu

Đi lên lầu

我們上了幾課了？

wǒ men shàng le jǐ kè le

Chúng ta học được mấy bài rồi?

我們上了九課了。

wǒ men shàng le jiǔ kè le

Chúng ta học được chín bài rồi.

年（ㄋㄧㄢˊ；nián）Năm

年：ノ ㄋㄧㄢˊ ㄋㄧㄢˊ ㄋㄧㄢˊ

一年

yì nián

Một năm

兩年

liǎng nián

Hai năm

年年

nián nián

Mỗi năm, hàng năm

月（ㄩㄝˋ；yuè）Tháng

月：ノ ㄩㄝˋ ㄩㄝˋ ㄩㄝˋ

一月

yī yuè

Tháng giêng(tháng 1)

二月

èr yuè

Tháng hai

一個月

yí ge yuè

Một tháng

兩個月

liǎng ge yuè

Hai tháng

一年有十二個月。

yì nián yǒu shí èr ge yuè

Một năm có mười hai tháng.

三 溫^ㄨ習^ㄒ Ôn tập



甲：你學中文多久了？



乙：我才學了兩個月。你學了多久了？



甲：我已經學了三年了。



丙：我還沒學呢！



甲：沒關係，你可以到我們學校來學。

四 應^ㄩ用^ㄩ Thực hành mở rộng



甲^ㄅ：你^ㄅ學^ㄕ中^ㄓ文^ㄨ多^ㄉ久^ㄐ了^ㄌ？

nǐ xué zhōng wén duō jiǔ le
Bạn học tiếng Trung lâu chưa?



乙^ㄅ：我^ㄅ才^ㄘ上^ㄕ了^ㄌ兩^ㄌ個^ㄍ月^ㄩ的^ㄉ課^ㄎ。

wǒ cái shàng le liǎng ge yuè de kè
Tôi mới đi học được hai tháng



甲^ㄅ：你^ㄅ已^ㄣ經^ㄐ學^ㄕ了^ㄌ很^ㄉ久^ㄐ，認^ㄕ識^ㄕ很^ㄉ多^ㄉ字^ㄗ吧^ㄅ。

nǐ yǐ jīng xué le hěn jiǔ rèn shi hěn duō zì ba
Bạn đã học lâu rồi, biết được rất nhiều chữ chứ.



乙^ㄅ：我^ㄅ認^ㄕ識^ㄕ的^ㄉ字^ㄗ不^ㄘ多^ㄉ。

wǒ rèn shi de zì bù duō
Tôi nhận biết chữ không nhiều.



甲^ㄅ：我^ㄅ還^ㄣ沒^ㄘ學^ㄕ寫^ㄕ字^ㄗ呢^ㄋ。

wǒ hái méi xué xiě zì ne
Tôi còn chưa học viết chữ nữa



乙^ㄅ：我^ㄅ也^ㄘ還^ㄣ沒^ㄘ學^ㄕ。

wǒ yě hái méi xué
Tôi cũng chưa học.



甲^ㄅ：沒^ㄘ關^ㄕ係^ㄘ。李^ㄌ先^ㄒ生^ㄕ可^ㄕ以^ㄘ教^ㄕ我^ㄅ們^ㄋ。

méi guān xi Lǐ xiān shēng kě yǐ jiāo wǒ men
Không sao cả. Thầy Lý có thể dạy chúng ta.

第十課

Bài 11

一星期幾次？

Một tuần mấy lần?



課文

Bài học



甲：你一星期上幾次課？

nǐ yì xīng qí shàng jǐ cì kè
Một tuần bạn đi học mấy buổi?



乙：一星期兩次。

yì xīng qí liǎng cì
Một tuần hai buổi.



甲：每次多久？

měi cì duō jiǔ
Mỗi buổi bao lâu?



乙：每次兩個鐘頭。

měi cì liǎng ge zhōng tóu
Mỗi buổi hai giờ(tiếng)



甲：什麼時候上課？

shén me shí hòu shàng kè
Khi nào đi học?



乙^h：星^h期^h三^h下^h午^h從^h兩^h點^h上^h到^h四^h點^h，星^h期^h六^h上^h午^h八^h點^h十^h分^h上^h課^h，十^h點^h十^h分^h下^h課^h。
xīng qí sān xià wǔ cóng liǎng diǎn shàng dào sì diǎn , xīng qí liù shàng
wǔ bā diǎn shí fēn shàng kè shí diǎn shí fēn xià kè

Chiều thứ tư học từ hai giờ đến bốn giờ, sáng thứ bảy tám giờ mười phút vào học, mười giờ mười phút tan học.



甲^h：星^h期^h六^h還^h上^h課^h，累^h不^h累^h？
xīng qí liù hái shàng kè lèi bú lèi
Thứ bảy còn đi học, có mệt không?



乙^h：一^h點^h都^h不^h累^h。學^h中^h文^h很^h有^h意^h思^h。
yì diǎn dōu bú lèi xué zhōng wén hěn yǒu yì si
Không mệt chút nào. Học tiếng Trung rất có ý nghĩa.



字^p與^h詞^h

Chữ và từ

星期 (ㄒ一 ㄇ ㄘ ㄩ 一 ㄣˋ ; xīng qí) Thứ, tuần

星：丶 口 日 田 尸 旦 星 星

期：一 十 廿 廿 廿 卅 其 其 期 期 期 期

星^h期^h一^h (禮^h拜^h一^h)

xīng qí yī lǐ bài yī
Thứ hai

星^h期^h二^h (禮^h拜^h二^h)

xīng qí èr lǐ bài èr
Thứ ba

星^h期^h三^h (禮^h拜^h三^h)

xīng qí sān lǐ bài sān
Thứ tư

星^h期^h四^h (禮^h拜^h四^h)

xīng qí sì lǐ bài sì
Thứ năm

星期_一五_五 (禮拜_五五_五)

xīng qí wǔ lǐ bài wǔ

Thứ sáu

星期_一六_六 (禮拜_六六_六)

xīng qí liù lǐ bài liù

Thứ bảy

星期_一日_日 (禮拜_日日_日)

xīng qí rì lǐ bài rì

Chủ nhật

星期_一天_天 (禮拜_天天_天)

xīng qí tiān lǐ bài tiān

Chủ nhật

次 (次_一; cì) Lần, lượt

次: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 次

再_再說_說一_一次_次。

zài shuō yí cì

Nói lại một lần..

請_請你_你再_再說_說一_一次_次。

qǐng nǐ zài shuō yí cì

Mời bạn nói lại một lần.

多_多說_說幾_幾次_次。

duō shuō jǐ cì

Nói lại nhiều lần.

多_多寫_寫幾_幾次_次。

duō xiě jǐ cì

Viết lại nhiều lần

每 (每_一; měi) Mỗi

每: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 每 每 每 每

每_一次_次多_多久_久?

měi cì duō jiǔ

Mỗi lần bao lâu?

每個人都很高興。

měi ge rén dōu hěn gāo xìng

Mọi người đều rất vui vẻ.

每個學校都有外國學生。

měi ge xué xiào dōu yǒu wài guó xué shēng

Mỗi trường đều có học sinh nước ngoài.

鐘頭 (ㄓㄨㄥ ㄊㄡˊ ㄓㄨㄥ ㄊㄡˊ ; zhōng tóu) Giờ đồng hồ, tiếng

[illegible]

他 每 天 學 三 個 鐘 頭 中 文。

tā měi tiān xué sān ge zhōng tóu zhōng wén

Anh ấy học tiếng Trung ba tiếng mỗi ngày.

時候 (尸ノ尸又、; shí hòu) Thời gian, khi, lúc(lúc nào)

時：1 0 0 日 日⁻日⁺日[±]時時

候：ノ 亻 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 候 候

你_ニ是_ハ什_ハ麼_ニ時_ハ候_ハ來_カ的_カ？

nǐ shì shén me shí hòu lái de

Ban đến khi nào vậy ?

你₃們₁是₇什₇麼₁時₇候₁認₈識₇的₁？

nǐ men shì shén me shí hòu rèn shì de

Các bạn quen nhau khi nào vậy?

你什麼時候到英國去？

nǐ shén me shí hòu dào yīng guó qù

Khi nào bạn đi nước Anh?

午 (ㄣˇ ; wǔ) Trura

午：ノ ㄣ ㄣ 午

上_{尸尤} 午_{ㄣˇ}

shàng wǔ

Buổi sáng.

Giũa trura

Buổi chiều

點 (ㄉㄧㄢˇ ; diǎn) Điểm,giờ,dấu chấm

點：1 7 7 7 7 7 單里黑黑黑黑黑黑黑黑黑黑

分 (ㄈㄣˋ; fēn) Phút,phần

分：ノ 八分分

我^ワ上^ウ午^ノ八^{ハチ}點^{テン}到^キ學^{ガク}校^{コウ}。

wǒ shàng wǔ bā diǎn dào xué xiào

Tôi đến trường vào tám giờ sáng.

八^ウ點^{カニ}二^ル十^フ分^ニ上^フ課^カ。

bā diǎn èr shí fēn shàng kè

Tám giờ hai mươi phút lên lớp (vào học).

九⁴/₂₅點⁴/₂₅二¹/₁₀十¹/₁₀分¹/₁₀下¹/₁₀課¹/₁₀。

jiǔ diǎn èr shí fēn xià kè

Chín giờ hai mươi phút hết tiết.

毎ひ次じ上かみ戸と尤もつと課か六むカか又また十じゅう戸と分ぶん鐘かね出で又また。

měi cì shàng kè liú shí fēn zhōng

Mỗi tiết học sáu mươi phút.

他 每 分 鐘 可 以 寫 五 十 個 中 文。

tā měi fēn zhōng kě yǐ xiě wǔ shí ge zhōng wén

Mỗi phút anh ấy có thể viết năm mươi chữ tiếng Trung.

從…到 (ㄘㄨㄥˋ ㄉㄠˋ … ㄉㄠˋ ㄛˇ ; cóng … dào) Từ…đến

從： 丿 ㄣ 彳 𠂆 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 𠂌 𠂍 𠂎 𠂏 𠂐 𠂑 𠂒 𠂓 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵

從我家到學校不遠。

cóng wǒ jiā dào xué xiào bù yuǎn

Từ nhà tôi đến trường không xa.

我^h從^h台^h灣^h到^h這^h裡^h來^h。

wǒ cóng tái wān dào zhè lǐ lái

Tôi từ Đài Loan đến đây.

他^h從^h早^h到^h晚^h都^h很^h忙^h。

tā cóng zǎo dào wǎn dōu hěn máng

Anh ấy từ sáng đến tối đều rất bận.

下^h (ㄒㄩㄚˋ ; xià) Xuống, đi xuống

下^h : 一下下

下^h 頭^h

xià tou

Phía dưới

下^h 課^h

xià kè

Tan học

下^h 午^h

xià wǔ

Buổi chiều

下^h 班^h

xià bān

Tan ca(xuống ca)

下^h 車^h

xià chē

Xuống xe

下^h 一^h 次^h

xià yí cì

Lần sau

下^h 一^h 個^h

xià yí ge

Người tiếp theo

下^h 星^h 期^h (下^h 禮^h 拜^h)

xià xīng qí xià lǐ bài

Tuần sau

Tháng sau

累 (ㄌㄞˋ ; lèi) Mệt

累： 丨 冂 冂 田 田 里 里 累 累 累

你_{ろ、}累_{か、}不_{メ、}累_{か、}？

nǐ lèi bú lèi

Bạn có mệt không?

一點カヘ都カヌ不カメ累カヘ。

yì diǎn dōu bú lèi

Không một chút nào

意思 (一、・ム; yì si) Ý nghĩa, thú vị, hay

意： 一 二 三 立 产 音 音 音 音 意 意 意

思：丨 冂 𠔁 田 田 思 思 思

這句話是什麼意思？

zhè jù huà shì shén me yì si

Câu nói này có ý nghĩa gì?

這些句子的意思是“你好！”。

zhè jù huà de yì sī shì nǐ hǎo

Câu này có ý nghĩa là “Chào bạn!”

教_レ中_レ文_ヲ很_ク有_マ意_ハ思_ハ。

jiāo zhōng wén hěn yǒu yì sī

Dạy tiếng Trung rất có ý nghĩa.

那₃本₄書₅很₆有₇意₈思₉。

nà běn shū hěn yǒu yì sī

Cuốn sách đó rất có ý nghĩa.

這^{こゝ}本^{ほん}書^{しよ}一^い點^{てん}意^い思^し也^や沒^な有^あ。

zhè běn shū yì diǎn yì sì yě méi yǒu

Cuốn sách này không có ý nghĩa gì hết.

三 溫^x習^h Ôn tập



甲：你一星期上幾次課？



乙：一星期兩次。



甲：每次多久？



乙：每次兩個鐘頭。



甲：什麼時候上課？



乙：星期三下午從兩點半上到四點半，
星期六上午八點十分上課，十點十分下課。



甲：星期六還上課，累不累？



乙：一點都不累。學中文很有意思。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲：你在學中文嗎？

nǐ zài xué zhōng wén ma

Bạn đang học tiếng Trung phải không?



乙：是的，我在學校學中文。

shì de wǒ zài xué xiào xué zhōng wén

Phải, Tôi đang học tiếng Trung ở trường



甲：一個禮拜上幾次課？

yí ge lǐ bài shàng jǐ cì kè

Một tuần đi học mấy buổi?



乙：一個禮拜一次。

yí ge lǐ bài yí cì

Một tuần một buổi.



甲：每次幾個鐘頭？

měi cì jǐ ge zhōng tóu

Mỗi buổi mấy giờ đồng hồ?



乙：一次三個鐘頭。

yí cì sān ge zhōng tóu

Một buổi ba giờ đồng hồ



甲：三個鐘頭？累不累？

sān ge zhōng tóu lèi bú lèi

Ba giờ đồng hồ? Có mệt không?



乙：不累，不累。一會兒學說話，一會兒

bú lèi bú lèi yì huǐ ěr xué shuō huà yì huǐ ěr

學寫字，很有意思，一點都不累。

xué xiě zì hěn yǒu yì si yì diǎn dōu bú lèi

Không mệt chút nào, Lúc thì học nói, lúc thì học viết chữ, rất thú vị, không mệt chút nào.

第十二課 唱華語歌

Bài 12

Hát bài ca tiếng Hoa



課文

Bài học



甲：我想學畫國畫。你可以教我嗎？

wǒ xiǎng xué huà guó huà nǐ kě yǐ jiāo wǒ ma
Tôi muốn học vẽ tranh Trung Quốc. Bạn có thể dạy tôi không?



乙：我畫得不好，只能教你一點簡單的。

wǒ huà de bù hǎo zhǐ néng jiāo nǐ yì diǎn jiǎn dān de
Tôi vẽ không được đẹp, chỉ có thể dạy bạn một chút đơn giản.



甲：你也會唱華語歌嗎？

nǐ yě huì chàng huá yǔ gē ma
Bạn cũng biết hát bài hát tiếng Hoa à?



乙：會唱幾首。

huì chàng jǐ shǒu
Biết hát vài bài.



甲：那麼，你也教我唱華語歌吧。

nà me nǐ yě jiāo wǒ chàng huá yǔ gē ba
Vậy thì, bạn dạy tôi hát bài hát tiếng Hoa luôn nhé.



乙：好啊，我教你唱一首「梅花」。

hǎo a wǒ jiāo nǐ chàng yì shǒu méi huā
Được thôi, tôi dạy bạn hát một bài “Hoa mai”.

76

學 說 話 , 得 多 說 。

xué shuō huà děi duō shuō

Học nói, phải nói nhiều..

時 候 不 早 了 , 我 得 上 學 去 了 。

shí hòu bù zǎo le wǒ děi shàng xué qù le

Thời gian không sớm nữa, tôi phải đi học dạy.

只 (乚 √ ; zhǐ) Chỉ

只 : 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

我 只 有 一 本 書 。

wǒ zhǐ yǒu yì běn shū

Tôi chỉ có một cuốn sách.

我 只 學 了 五 個 月 。

wǒ zhǐ xué le wǔ ge yuè

Tôi chỉ học được năm tháng.

他 只 教 寫 字 。

tā zhǐ jiāo xiě zì

Ông ấy chỉ dạy viết chữ.

能 (ㄣ ㄣ ㄣ ; néng) Có thể(khả năng của bản thân)

能 : 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

語 (ㄣ ㄣ ; yǔ) Ngôn, ngôn ngữ

語 : 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

你 能 不 能 教 中 文 ?

nǐ néng bù néng jiāo zhōng wén

Bạn có thể dạy tiếng Trung không?

我 說 得 不 好 , 只 能 教 幾 句 簡 單 的 。

wǒ shuō de bù hǎo zhǐ néng jiāo jǐ jù jiǎn dān de

Tôi nói không được tốt, chỉ có thể dạy vài câu đơn giản.

你 能 不 能 教 華 語 歌 ?

nǐ néng bù néng jiāo huá yǔ gē

Bạn có thể dạy hát tiếng Hoa ngữ?

我 不 會 唱 歌 , 我 不 能 教 。

wǒ bú huì chàng gē wǒ bù néng jiāo

Tôi không biết hát, tôi không thể dạy.

簡單 (ㄣ 一 ㄣ ㄣ ; jiǎn dān) Đơn giản, dễ

簡 : 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

首：、〃 一 艹 卄 首 首 首 首

這首歌很好聽。

zhè shǒu gē hěn hǎo tīng
Bài hát này nghe rất hay.

那首詩很有名。

nà shǒu shī hěn yǒu míng
Bài thơ đó rất nổi tiếng

梅花 (ㄇㄨㄛ ㄏㄨㄚˊ; méi huā) Hoa mai

梅：一 十 才 木 杄 杄 梅 梅 梅

花：一 艹 艹 艹 艹 花 花 花

梅花很好看。

méi huā hěn hǎo kàn
Hoa mai trông rất đẹp.

梅花是中華民族的國花。

méi huā shì zhōng huá mín guó de guó huā
Hoa mai là quốc hoa tượng trưng của Trung Hoa Dân Quốc.

「梅花」是一首很有名的歌。

méi huā shì yì shǒu hěn yǒu míng de gē
“Hoa mai” là một bài hát rất nổi tiếng.

溫習 Ôn tập



甲：我想學畫國畫。你可以教我嗎？



乙：我畫得不好，只能教你一點簡單的。



甲：你也會唱華語歌嗎？



乙：會唱幾首。



甲：那麼也教我唱華語歌吧。



乙：好啊，我教你唱一首「梅花」。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲：「梅花」是一首很有名的歌，是吗？
méi huā shì yì shǒu hěn yǒu míng de gē shì ma
“Hoa mai” là một bài ca rất nổi tiếng, phải không?



乙：是啊。
shì a
Đúng vậy.



甲：你会唱吗？
nǐ huì chàng ma
Bạn biết hát không?



乙：会。
huì
Biết.



甲：你可以教我唱吗？
nǐ kě yǐ jiāo wǒ chàng ma
Bạn có thể dạy tôi hát không?



乙：可以，是可以，可是你得先会写这两个字。
kě yǐ shì kě yǐ kě shì nǐ děi xiān huì xiě zhè liǎng ge zì
Được thì được, nhưng bạn cần phải biết viết hai chữ này đã.



甲：我已经会写这两个字了。
wǒ yǐ jīng huì xiě zhè liǎng ge zì le
Tôi đã biết viết hai chữ này rồi.



乙：这真没想到。
zhè zhēn méi xiǎng dào
Thật bất ngờ nha.



甲：是啊，我会很用功的，下一次来我会唱得比你更好。
shì a wǒ huì hěn yòng gōng de xià yí cì lái wǒ
huì chàng de bǐ nǐ gèng hǎo
Đúng vậy, tôi sẽ cố gắng, lần sau đến, tôi sẽ hát hay hơn cô.



乙：没关系。好老师才有好学生。
méi guān xi hǎo lǎo shī cái yǒu hǎo xué shēng
Không sao cả. Cô giáo giỏi mới có học sinh giỏi.

第 十 三 課

Bài 13

後 天 幾 號 ？

Ngày kia là ngày Mấy?



課 文

Bài học



甲：前天教你唱的歌，你會了嗎？

qián tiān jiāo nǐ de gē nǐ huì le ma
Hôm trước dạy bạn hát, bạn biết hát chưa?



乙：昨天唱了一天，已經會了。

zuó tiān chàng le yì tiān yǐ jīng huì le
Hôm qua tập hát cả ngày, đã biết hát rồi.



甲：真是好學生。

zhēn shì hǎo xué shēng
Đúng là học sinh giỏi.



乙：什麼時候教我畫國畫？

shén me shí hòu jiāo wǒ huà guó huà
Khi nào dạy tôi vẽ tranh Trung Quốc?



甲：我白天很忙，晚上才有時間。

wǒ bái tiān hěn máng wǎn shàng cái yǒu shí jiān
Buổi sáng tôi rất bận, buổi tối mới có thời gian.



乙：今天晚上可以嗎？

jīn tiān wǎn shàng kě yǐ ma
Tối hôm nay có được không?



甲：今天、明天晚上我都有事，後天我有空。
jīn tiān míng tiān wǎn shàng wǒ dōu yǒu shì hòu tiān wǒ yǒu kòng
Tối hôm nay, tối mai tôi đều có việc, ngày kia tôi rảnh.



乙：後天是五月十號星期六，我也有空。
hòu tiān shì wǔ yuè shí hào xīng qī sì wǒ yě yǒu kòng
Ngày kia là mừng mười tháng năm thứ năm, tôi cũng rảnh.



字與詞

Chữ và từ

前（一丿；qián）Trước

前：丶 丶 丶 丶 前 前 前 前 前

以前

yǐ qián

Trước đó, hồi đó

從前

cóng qián

Ngày xưa, từ xưa

前頭

qián tóu

Đằng trước

前面

qián miàn

phía trước mặt trước

前邊

qián biān

Phía trước

以前我不認識他。

yǐ qián wǒ bú rèn shì tā

Hồi trước tôi không quen biết anh ấy.

從前我不會說中文。

cóng qián wǒ bú huì shuō zhōng wén

Ngày xưa tôi không biết nói tiếng Trung.

天（一丿；tiān）Ngày, thiên, trời

天：一 二 于 天

Hôm trước

Ngày chủ nhật

Mỗi ngày, hàng ngày, ngày ngày

Tôi viết chữ mỗi ngày.

Mỗi ngày, ngày ngày

Cô ấy vẽ tranh mỗi ngày.

昨：1 日 日 日 日' 昨 昨 昨 昨

Hôm qua

Hôm qua

今：ノ 人今今

Hôm nay

Hôm nay

明 (ㄇㄧㄥˊ ; míng) Mai, minh, sáng

明 : ㄇ ㄇ ㄇ ㄇ ㄇ ㄇ ㄇ ㄇ

明 天

míng tiān

Ngày mai

明 白

míng bái

Hiểu, minh bạch

我 不 明 白 他 的 意 思 。

wǒ bù míng bái tā de yì si

Tôi không hiểu ý anh ấy.

這 句 話 的 意 思 ， 你 明 白 了 嗎 ？

zhè jù huà de yì si nǐ míng bái le ma

Ý của câu này, bạn hiểu chưa?

白 (ㄅㄞˊ ; bái) Trắng, sáng, bạch

白 : 丿 丨 丨 丨 丨 丨 丨 丨

這 枝 筆 是 白 的 。

zhè zhī bǐ shì bái de

Cây bút này là màu trắng.

白 天

bái tiān

Ban ngày

我 白 天 很 忙 。

wǒ bái tiān hěn máng

Ban ngày tôi rất bận.

他 的 意 思 我 明 白 了 。

tā de yì si wǒ míng bái le

Ý của anh ấy tôi hiểu rồi.

後 (ㄏㄡˋ ; hòu) Sau

後 : 丿 ㇏ 丨 丨 丨 丨 丨 丨

後 天

hòu tiān

Ngày kia(một)

後厂又頭去又

hòu tou

Đẳng sau

後面

hòu miàn

Mặt sau

後ノチ邊ヘ

hòu biān

Phía sau

以後（又）

yǐ hòu

Về Sau

後ノチ來キ

hòu lái

Sau này,sau đó

他從前天畫畫，後來不畫了。

tā cóng qián tiān tiān huà huà hòu lái bú huà le

Ngày xưa, anh ấy vẽ tranh mỗi ngày, sau này không vẽ nữa.

晚 (夊 夕 ； wǎn) Tối, trễ, muộn

晚：丨 冂 冂 日 日' 日' 昭 昭 昭 晚

時^ㄕ候^ㄏ又^ㄩ很^ㄏ晚^ㄨ了^ㄌ，我^ㄨ們^ㄇ回^ㄏ家^ㄣ吧^ㄅ！

shí hòu hěn wǎn le wǒ men huí jiā ba

Thời gian rất trễ rồi, chúng ta về nhà thôi!

你_{ㄣˇ}晚_{ㄨㄞˇ}上_{ㄕㄨㄥˋ}有_{ㄩˇ}空_{ㄎㄨㄥ}嗎_{ㄇㄚˊ}？

nǐ wǎn shàng yǒu kòng ma

Buổi tối bạn có rảnh không?

間 (ㄐㄧㄢ ； jiān) Gian

問：1 P P P P' 門門門門問問問

時間 $\frac{4}{5}$

shí jiān

Thời gian

中 間

zhōng jiān

Trung gian

你下午有時間嗎？

nǐ xià wǔ yǒu shí jiān ma

Buổi chiều bạn có thời gian không?

你有時間學中文嗎？

nǐ yǒu shí jiān xué zhōng wén ma

Bạn có thời gian học tiếng Trung không?

我在他們兩個人中。

wǒ zài tā men liǎng ge rén zhōng jiān

Tôi ở giữa hai người ấy.

空（ㄎㄨㄥˋ；kòng）Không gian, rảnh, rỗng

空：丶 宀 宀 宀 空 空 空

明天我沒有空。

míng tiān wǒ méi yǒu kòng

Ngày mai tôi không có rảnh.

後天我有空。

hòu tiān wǒ yǒu kòng

Ngày kia(một) tôi rảnh.

事（ㄕㄩˋ；shì）Công việc, công chuyện,

事：一 一 一 一 一 事

明天你有事嗎？

míng tiān nǐ yǒu shì ma

Ngày mai bạn có việc không?

明天我沒事。

míng tiān wǒ méi shì

Ngày mai tôi không có việc gì.

後天你有什么事？

hòu tiān nǐ yǒu shén me shì

Ngày kia(một)bạn có việc gì?

後天我要上課。

hòu tiān wǒ yào shàng kè

Ngày mai tôi phải đi học.

你做事了嗎？

nǐ zuò shì le ma

Bạn làm việc rồi chứ?

號 (厂幺丿; hào) Số, ngày

號: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十

今天^h是^p幾^f月^h幾^f號^f?

jīn tiān shì jǐ yuè jǐ hào

Hôm nay là ngày mấy tháng mấy?

今天^h是^p四^h月^h十^f六^f號^f。

jīn tiān shì sì yuè shí liù hào

Hôm nay là ngày mười sáu tháng tư.

我^x們^h學^f校^f在^p中^{zh}山^{sh}路^l五^x十^f六^f號^f。

wǒ men xué xiào zài zhōng shān lù wǔ shí liù hào

Trường học của chúng tôi ở số năm mươi sáu đường Trung Sơn.



溫^x習^f

Ôn tập



甲：前天教你的歌，你會了嗎？



乙：昨天唱了一天，已經會了。



甲：真是好學生。



乙：什麼時候教我畫國畫？



甲：我白天很忙，晚上才有時間。



乙：今天晚上可以嗎？



甲：今天、明天晚上我都有事，後天我有空。



乙：後天是五月十號，星期四，我也有空。

四 應用 Thực hành mở rộng

年 前 年 是 二 一 年。

nián qián nián shì èr líng líng yī nián

Năm Năm kia là năm hai nghìn linh hai.

去 年 是 二 二 年。

qù nián shì èr líng líng èr nián

Năm ngoái là năm hai nghìn linh (lê) ba.

今 年 是 二 三 年。

jīn nián shì èr líng líng sān nián

Năm nay là hai nghìn linh bốn.

明 年 是 二 四 年。

míng nián shì èr líng líng sì nián

Năm sau là năm hai nghìn linh năm

後 年 是 二 五 年。

hòu nián shì èr líng líng wǔ nián

Năm sau nữa là năm hai nghìn linh sáu.

月 上 個 月 是 四 月。

yuè shàng ge yuè shì sì yuè

Tháng tháng trước là tháng tư

這 個 月 是 五 月。

zhè ge yuè shì wǔ yuè

Tháng này là tháng năm

下 個 月 是 六 月。

xià ge yuè shì liù yuè

Tháng sau là tháng sáu.

星^t期^q

xīng qí

Tuần

上^{sh}星^t期^q

shàng xīng qí

Tuần trước

上^{sh}禮^l拜^b

shàng lǐ bài

Tuần trước

禮^l拜^b

lǐ bài

Tuần

這^{zh}星^t期^q

zhè xīng qí

Tuần này

這^{zh}禮^l拜^b

zhè lǐ bài

Tuần này

下^x星^t期^q

xià xīng qí

Tuần sau

下^x禮^l拜^b

xià lǐ bài

Tuần sau

前^{qián}天^{tiān}是^{shì}五^{wu}月^{yuè}十^{shí}九^{jiǔ}號^{hào}。

qián tiān shì wǔ yuè shí jiǔ hào

Ngày hôm trước là ngày mười chín tháng năm

昨^{zuó}天^{tiān}是^{shì}五^{wu}月^{yuè}二^{èr}十^{shí}號^{hào}。

zuó tiān shì wǔ yuè èr shí hào

Hôm qua là ngày hai mươi tháng năm.

今^{jīn}天^{tiān}是^{shì}五^{wu}月^{yuè}二^{èr}十^{shí}一^ī號^{hào}。

jīn tiān shì wǔ yuè èr shí yī hào

Hôm nay là ngày hai mươi mốt tháng năm.

明^{míng}天^{tiān}是^{shì}五^{wu}月^{yuè}二^{èr}十^{shí}二^{èr}號^{hào}。

míng tiān shì wǔ yuè èr shí èr hào

Ngày mai là ngày hai mươi hai tháng năm.

後^{hòu}天^{tiān}是^{shì}五^{wu}月^{yuè}二^{èr}十^{shí}三^{sān}號^{hào}。

hòu tiān shì wǔ yuè èr shí sān hào

Ngày mai là ngày hai mươi ba tháng năm

第十四課

Bài 14

隨你的方便

Tùy bạn thuận tiện



課文

Bài học



甲：昨天商量了上課的時間。

zuó tiān shāng liáng le shàng kè de shí jiān
Hôm qua đã bàn về thời gian lên lớp rồi.



乙：是啊！還沒商量上課的地點。

shì a hái méi shāng liáng shàng kè de dì fāng
Phải ! Còn chưa thảo luận địa điểm lên lớp.



甲：你覺得在哪裡上課好呢？

nǐ jué de zài nǎ lǐ shàng kè hǎo ne
Cô cảm thấy lên lớp ở đó tốt ?



乙：沒關係，哪裡都可以。

méi guān xi nǎ lǐ dōu kě yǐ
Không sao, chỗ nào cũng được.



甲：你是老師，一定得隨你的方便。

nǐ shì lǎo shī yí dìng děi suí nǐ de fāng biàn
Cô là giáo viên, chắc chắn phải tiện cho cô.



乙：到我家來上課，你方便嗎？

dào wǒ jiā lái shàng kè nǐ fāng biàn ma
Đến nhà tôi lên lớp, bạn có tiện không?



甲 $\frac{4}{Y}$: 很 $\frac{1}{\text{レ}}$ 方 $\frac{1}{\text{方}}$ 便 $\frac{1}{\text{便}}$, 很 $\frac{1}{\text{レ}}$ 方 $\frac{1}{\text{方}}$ 便 $\frac{1}{\text{便}}$ 。

hěn fāng biàn hěn fāng biàn

Rất tiên, rất tiên



乙：那麼明天晚上七點鐘你到我家來。

nà me míng tiān wǎn shàng qī diǎn zhōng nǐ dào wǒ jiā lái

Vậy, tối mai 7 giờ bạn đến nhà tôi.



甲 $\frac{4}{Y}$: 好 $\frac{厂}{么}$ 的 $\frac{分}{么}$, 再 $\frac{再}{另}$ 見 $\frac{4}{乙}$ 。

hǎo de zài jiàn

Được a, tam biệt.

二 字^ㄓ與^ㄩ詞^ㄘ Chữ và từ

商量 (尸尤 ㄅ 一尤 ㄣ ； shāng liáng) Bàn, bàn bạc

商：一六五产产产产产产

量： 1 口 日 旦 早 昌 昌 昌 昌 量 量

我[×]想^丁跟^レ你^ろ商^尸量^カ一^一件^ハ事^尸。

wǒ xiǎng gēn nǐ shāng liáng yí jiàn shì

Tôi muốn bàn với anh một việc.

你^チ想^テ跟^ク我^ガ商^シ量^ス什^ニ麼^カ？

nǐ xiǎng gēn wǒ shāng liáng shén me

Bạn muốn thảo luận với tôi việc gì?

我想商量上課的時間。

wǒ xiǎng shāng liáng shàng kè de shí jiān

Tôi muốn bàn thời gian lên lớp.

地方 (ㄉㄧˋ ㄈㄤ) Chỗ, nơi, địa phương

地：一 十 土 切 地

方：丶 ㄆ 方

你³在²什¹麼¹地¹方¹教¹書¹？

nǐ zài shén me dì fāng jiāo shū

Anh dây lên lớp ở nơi nào?

你_{ㄣˇ}在_{ㄉㄞˋ}什_ㄕ麼_{ㄇㄛˊ}地_ㄉ方_ㄉ上_ㄉ課_{ㄎㄜˋ}？

nǐ zài shén me dì fāng shàng kè

Bạn lên lớp ở chỗ nào?

你家在什麼地方？

nǐ jiā zài shén me dì fāng

Nhà bạn ở chỗ nào?

這個地方很大。

zhè ge dì fāng hěn dà

Chỗ này rất lớn.

在（ㄉㄞˋ；zài）Ở, tại, đang

在：一ナ才在存在

你正在做什麼？

nǐ zài zuò shén me

Bạn đang làm gì?

我在学习写字。

wǒ zài xué xiě zì

Tôi đang tập viết chữ.

李先生在家嗎？

Lǐ xiān shēng zài jiā ma

Ông Lý ở nhà không?

他不在家，他在學校。

tā bú zài jiā tā zài xué xiào

Ông ấy không có ở nhà, ông ấy ở trường.

學校在哪裡？

xué xiào zài nǎ lǐ

Trường học ở đâu?

學校在我家後面。

xué xiào zài wǒ jiā hòu tou

Trường học ở phía sau nhà tôi

家（ㄐㄧㄚˊ；jiā）Nhà, gia

家：丶宀宀宀宀宀宀宀宀

你家在哪裡？

nǐ jiā zài nǎ lǐ

Nhà bạn ở đâu?

我家在中山北路五號。

wǒ jiā zài zhōng shān běi lù wǔ hào

Nhà tôi ở số năm đường Trung Sơn Bắc.

你_{ㄣˇ}家_{ㄐㄧㄚ}有_{ㄩˇ}幾_{ㄐㄧ}個_{ㄍㄜ}人_{ㄖㄣˊ}？

nǐ jiā yǒu jǐ ge rén

Gia đình bạn có mấy người ?

我_ワ家_カ有_{アル}七_{ナナ}個_コ人_{ヒト}。

wǒ jiā yǒu qī ge rén

Gia đình tôi có bảy người.

你₃₋₁家_{4-Y}大_{1-Y}不_{2-X}大_{1-Y}?

nǐ jiā dà bú dà

Nhà bạn có lớn không?

我_ㄨ們_ㄣ家_ㄩ不_ㄨ很_ㄣ大_ㄩ。

wǒ men jiā bù hěn dà

Nhà chúng tôi không lớn lắm.

覺得 (ㄐㄨㄛˋ ㄉㄜˊ · ㄉㄜˊ; jué de) Cảm thấy,

覺：ノ　×　夕　美　笑　後　後　後　爾　爾　爾　爾　爾　學　學　學　學　學　學　學　學

我_ワ覺_ヒ得_{カセ}學_{マナ}中_{ナカ}文_{ブン}很_{トウ}有_ア意_イ思_シ。○

wǒ jué de xué zhōng wén hěn yǒu yì sī

Tôi thấy học tiếng Trung rất có ý nghĩa.

我^ワ覺^カ得^ケ要^ヤ畫^ハ好^コ國^{クニ}畫^ガ，真^{マコト}不^ナ簡^{カン}單^{ダン}。

wǒ jué de yào huà hǎo guó huà zhēn bù jiǎn dān

Tôi thấy dễ vẽ được tranh Trung Quốc, thật là không dễ.

我^ワ覺^カ得^ケ梅^ウ花^カ很^ヘ好^コ看^ミ。

wǒ jué de méi huā hěn hǎo kàn

Tôi thấy hoa mai nhìn rất đẹp

我[×]覺^レ得^ル這^{こゝ}首^{ふた}歌^{うた}很^た好^い聽^こ。

wǒ jué de zhè shǒu gē hěn hǎo tīng

Tôi thấy bài hát này nghe rất hay.

我^ワ覺^カ得^ケ他^タ們^ン都^ダ很^ヘ聰^チ明^{メイ}。

wǒ jué de tā men dōu hěn cōng míng

Tôi cảm thấy họ rất thông minh.

隨 (ムメヘノ ; súi) Tùỵ,tùỵ theo

隋：' 3 B B- B+ B+ B左 B左 B左 B左 B左 B左 B左 B左

隨你的意思。

súi nǐ de yì si

Tùy ý của ban.

Tùy ý bạn thuận tiện.

便 (ㄅㄧㄢˋ ; biàn) Thuận tiện

便：ノ イ 仁 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 便 便

wǒ men shén me shí hòu shàng kè

Chúng ta khi nào đi lên lớp?

suí biàn nǐ wǒ dōu fāng biàn

Tùy bạn, tôi thế nào cũng được.

wǒ men zài nǎ lǐ shàng kè

Chúng ta lên lớp ở đâu?

nǎ lǐ dōu kě yǐ suí nǐ biàn

Ở đâu cũng được, tùy bạn.

shàng kè shí bù néng tài suí biàn

Khi lên lớp không được quá tùy tiện.

再 (ㄖㄞˋ ; zài) Lại, một lần nữa

再：一 厂 冂 月 冂 再

zài shuō yí cì

Nói lại một lần nữa.

zài xiě yí cì

Viết lại một lần nữa.

zài huà yì zhāng

Vẽ thêm một bức nữa.

先^h學^h寫^h字^h，再^h學^h畫^h畫^h。

xiān xué xiě zì zài xué huà huà

Trước tiên học viết chữ, sau đó lên lớp vẽ tranh.

見^h（ㄐㄧㄢˋ；jiàn）Gặp, thấy

見^h：丨 冂 月 目 貝 見

再^h見^h

zài jiàn

Hẹn gặp lại, tạm biệt

明^h天^h見^h

míng tiān jiàn

Ngày mai gặp

看^h見^h

kàn jiàn

Nhìn thấy

見^h到^h

jiàn dào

Gặp

你^h今^h天^h看^h見^h李^h先^h生^h沒^h有^h？

nǐ jīn tiān kàn jiàn lǐ xiān shēng méi yǒu

Hôm nay bạn có gặp ông Lý không?

我^h看^h見^h了^h。

wǒ kàn jiàn le

Tôi nhìn thấy rồi.

你^h在^h哪^h裡^h見^h到^h他^h的^h？

nǐ zài nǎ lǐ jiàn dào tā de

Bạn gặp ông ấy ở đâu vậy?

我^h在^h學^h校^h見^h到^h他^h的^h。

wǒ zài xué xiào jiàn dào tā de

Tôi gặp ông ấy ở trường.

三 溫^x習^h Ôn tập



甲：昨天只跟你商量了上課的時間。



乙：是啊！還沒商量上課的地方。



甲：你覺得在哪裡上課好呢？



乙：沒關係，哪裡都可以。



甲：你是老師，一定得隨你的方便。



乙：到我家來上課方便嗎？



甲：方便，方便。



乙：那麼，明天晚上七點鐘，你到我家來。



甲：好的，再見。

四 應 用 Thực hành mở rộng



甲：我到你家去方便嗎？

wǒ dào nǐ jiā qù fāng biàn ma
Tôi đến nhà bạn có tiện không?



乙：有什麼不方便？

yǒu shén me bù fāng biàn
Có gì không tiện nào?



甲：你太太會不會不高興？

nǐ tài tai huì bú huì bù gāo xìng
Vợ anh có khi nào không vui không?



乙：不會的，她每天晚上也畫畫。

bú huì de tā měi tiān wǎn shàng yě huà huà
Không có đâu, mỗi tối cô ấy đều vẽ tranh.



甲：那你們兩個都是畫家。

nà nǐ men liǎng ge dōu shì huà jiā
Vậy hai người đều là họa sĩ.



乙：不能說是畫家，我們都畫得不好。

bù néng shuō shì huà jiā wǒ men dōu huà de bù hǎo
Không thể nói là họa sĩ. Chúng tôi vẽ không được đẹp lắm.



甲：你們隨便一畫，都比我畫得好。

nǐ men suí biàn yí huà dōu bǐ wǒ huà de hǎo
Các bạn tùy tiện vẽ một bức, đều đẹp hơn tôi vẽ.



乙：我覺得你很聰明，有空多畫一畫，

wǒ jué de nǐ hěn cōng míng yǒu kòng duō huà yí huà

以後一定會畫得很好。

yǐ hòu yí dìng huì huà de hěn hǎo

Tôi thấy bạn rất thông minh, có thời gian thì vẽ nhiều thêm, sau này chắc sẽ vẽ rất đẹp.



甲：謝謝你這麼說。

xiè xie nǐ zhè me shuō
Cảm ơn bạn nói như thế.



乙：你可以請你太太一起來。

nǐ kě yǐ qǐng nǐ tài tai yì qǐ lái
Bạn có thể mời vợ bạn đến cùng.



甲：這得跟她商量商量。

zhè děi gēn tā shāng liáng shāng liáng
Việc này thì phải thảo luận với cô ấy đã.

第十五課

Bài 15

你 喜 歡 畫 畫 嗎 ？

Bạn thích vẽ tranh không?



課 文 Bài học



甲：太 太 ， 你 要 不 要 學 畫 畫 ？

tài tài nǐ yào bú yào xué huà huà
Bà xã, em có muốn học vẽ tranh không?



乙：我 不 要 學 。

wǒ bú yào xué
Em không muốn học.



甲：你 不 喜 歡 畫 畫 嗎 ？

nǐ bù xǐ huān huà huà ma
Em không thích vẽ tranh à?



乙：不 是 不 喜 歡 ， 只 是 覺 得 我 沒 有 那 個 天 才 。

bú shì bù xǐ huān zhǐ shì jué de wǒ méi yǒu nà ge tiān cái
Không phải không thích, chỉ là cảm thấy mình không có năng khiếu đó.



甲：只 要 有 興 趣 ， 天 才 是 可 以 練 習 出 來 的 。

zhǐ yào yǒu xìng qù tiān cái shì kě yǐ liàn xí chū lái de
Chỉ cần có sở thích, năng khiếu có thể luyện tập mà có đấy.



乙：可 是 我 每 天 都 很 忙 。

kě shì wǒ měi tiān dōu hěn máng
Nhưng mà ngày nào em cũng rất bận.



甲^h：別^{bié}一^{yì}天^{tiān}到^{dào}晚^{wǎn}忙^{máng}家^{jiā}事^{shì}，有^{yǒu}空^{kòng}應^{yīng}該^{gāi}
bié yì tiān dào wǎn máng jiā shì yǒu kòng yīng gāi

出^{chū}去^{qù}走^{zǒu}走^{zǒu}。

chū qù zǒu zǒu

Đừng có tối ngày bận việc nhà, có thời gian nên ra ngoài đi lại.



乙^h：好^{hǎo}吧^{ba}，我^{wǒ}就^{jiù}跟^{gēn}你^{nǐ}一^{yì}起^{qǐ}去^{qù}學^{xué}吧^{ba}。

hǎo ba wǒ jiù gēn nǐ yì qǐ qù xué ba

Được rồi, em sẽ theo anh đi học chung mà.



二^p字^p與^h詞^{ch}

Chữ và từ

要^{yào}（一^{yì}么^{me}；yào）Muốn, cần, phải

要^{yào}：一^{yì} 么^{me} 西^{xī} 西^{xī} 西^{xī} 要^{yào} 要^{yào}

我^{wǒ}要^{yào}去^{qù}王^{wáng}小^{xiǎo}姐^{jiě}家^{jiā}。

wǒ yào qù Wáng xiǎo jiě jiā

Tôi muốn đi đến nhà cô Vương.

到^{dào}王^{wáng}小^{xiǎo}姐^{jiě}家^{jiā}要^{yào}多^{duō}久^{jiǔ}？

dào Wáng xiǎo jiě jiā yào duō jiǔ

Đến nhà cô Vương mất bao lâu?

到^{dào}她^{tā}家^{jiā}要^{yào}十^{shí}分^{fēn}鐘^{zhōng}。

dào tā jiā yào shí fēn zhōng

Đến nhà cô ấy phải mất mười phút.

別^{bié}（一^{yì}些^{xiē}；bié）Đừng, chớ

別^{bié}：一^{yì} 些^{xiē} 另^{lìng} 另^{lìng} 別^{bié} 別^{bié}

別^{bié}太^{tài}忙^{máng}。

bié tài máng

Đừng quá bận.

別^{bié}太^{tài}累^{lèi}。

bié tài lèi

Đừng quá mệt.

別^{bié}太^{tài}隨^{suí}便^{biàn}。

bié tài suí biàn

Đừng quá tùy tiện.

練習 (力一弓、丁一ノ; liàn xí) Luyện tập

練：ㄌ ㄣˋ ㄣˊ ㄣˋ ㄣˊ ㄣˋ ㄣˊ 紅 紅 緗 緗 緗 緗 紳 紳 練

ॐ : १ २ ३ ४ ५ ६ ७ ८ ९ १० ११ १२

學^{マナブ}說^{ワカ}話^{ハナシ}，要^{ヒツコシ}多^{タビ}練^{レン}習^{シユ}。

xué shuō huà yào duō liàn xí

Học nói, phải luyện tập nhiều.

多^{カメ}練^{カマ}習^ナ就^ナ能^カ說^カ得^カ很^カ好^カ。

duō liàn xí jiù néng shuō de hěn hǎo

Luyện tập nhiều thì mới nói giỏi.

我_{ㄨˇ}在_{ㄉㄞˋ}練_{ㄌㄢˊ}習_{ㄒㄧˊ}寫_{ㄒㄧㄚˋ}字_{ㄘㄩˋ}。

wǒ zài liàn xí xiě zì

Tôi đang luyện tập viết chữ.

這^出種^出練^カ習^一很^一有^又用^ハ。

zhè zhǒng liàn xī hěn yǒu yòng

Luyện tập thể này rất có tác dụng.

應該（一ㄣ ㄍㄞ ； yīng gāi） Nên, cần phải

應：、广广广广广广广广广广广广广广广广应应应

該：一 二 三 言 言 言 言 訖 訖 訖 訖

學 生 都 應 該 用 功 。

xué shēng dōu yīng gāi yòng gōng

Học sinh đều cần phải chăm chỉ.

你_子應_一該_ㄍ早_ㄗ點_ㄉ來_ㄌ。

nǐ yīng gāi zǎo diǎn lái

Ban nên đến sớm chút.

你_{ㄣˇ}不_{ㄉㄨˋ}應_ㄟ該_{ㄍㄞ}太_{ㄊㄞˋ}累_{ㄌㄞˋ}。

nǐ bù yīng gāi tài lèi

Bạn không nên (làm) quá mệt.

走 (丶又 ㄣˋ ; zǒu) Đi, đi bộ

走：一 十 土 丰 丰 丰 走

張_{出尤} 先_{丁一} 生_尸 走_{尸又} 了_力。

Zhāng xiān shēng zǒu le

Ông Trương đi (mất) rồi.

他_タ什_{ナニ}麼_{ナニ}時_{ナニ}候_{ナニ}走_{ハヤ}的_{ナニ}？

Anh ấy khi nào đi vậy?

Anh ấy năm giờ rưỡi đi

出去 (彳 乂 厶 丿 ; chū qù) Đi ra ngoài

出：一 一 中 出 出

出イデ 去ク

chū qù

Đi ra ngoài

出來

chū lái

Ra đây

進ウツ去ク

jìn qù

Đi vào trong

進リ、來カ、

jìn lái

Vào đây

就 (ㄐㄧㄡˋ ; jìu) Thì, chính

就： 丿 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

我^{ㄇㄞˊ}現^{ㄒㄩㄢˋ}在^{ㄗㄞˋ}就^{ㄐㄩㄝˋ}要^{ㄩㄠˋ}回^{ㄏㄨㄟˊ}家^{ㄐㄧㄚˊ}。

wǒ xiàn zài jiù yào huí jiā

Bây giờ thì tôi phải về nhà.

他_た一_い學_{がく}就_す會_い。

tā yì xué jiù huì

Anh ấy chỉ học sơ qua là biết.

我一看就明白了。

wǒ yí kàn jiù míng bái le

Tôi mới xem thì đã hiểu rồi

起 (𠂇 一 ㄩˋ ; qǐ) Dây(thức dây)

起：一 十 土 丰 丰 丰 走 走 起 起

nǐ měi tiān zǎo shàng shén me shí hòu qǐ lái
Mỗi sáng bạn thức dậy vào lúc nào?

我^ㄉ每^ㄇ天^ㄊ六^ㄌ點^ㄉ鐘^ㄓ就^ㄐ起^ㄑ來^ㄌ了^ㄌ。

wǒ měi tiān liù diǎn zhōng jiù qǐ lái le
Mỗi sáng sáu giờ thì tôi đã dậy rồi.

三 溫 習 Ôn tập



甲：太太，你要不要學畫畫？



乙：我不要學。



甲：你不喜歡畫畫嗎？



乙：不是不喜歡，只是覺得我沒有畫畫的天才。



甲：只要有興趣，天才是可以練習出來的。



乙：可是我每天都很忙。



甲：別一天到晚忙家事，有空應該出去走走。



乙：好吧，我就跟你一起去學吧。

四 應 用 Thực hành mở rộng



甲：我 很 喜 歡 畫 畫，可 是 沒 有 天 才。
wǒ hěn xǐ huān huà huà kě shì méi yǒu tiān cái
Tôi rất thích vẽ tranh, nhưng không có năng khiếu.



乙：只 要 喜 歡，你 就 應 該 去 學。
zhǐ yào xǐ huān nǐ jiù yīng gāi qù xué
Chỉ cần thích, thì anh nên đi học.



甲：那 麼 我 應 該 多 練 習。
nà me wǒ yīng gāi duō liàn xí
Vậy thì tôi phải luyện tập nhiều.



乙：是 啊，練 習 久 了 就 有 興 趣。
shì a liàn xí jiǔ le jiù yǒu xìng qù
Phải rồi đó, luyện nhiều rồi thì sẽ có hứng thú.



甲：走，我 們 一 起 去 學 吧。
zǒu wǒ men yì qǐ qù xué ba
Đi, chúng ta cùng đi học về đi.

第^第十^十六^六課^課

Bài 16

到^到哪^哪裡^裡去^去買^買？

Đi đâu mua?

一^一 課^課文^文 Bài học

甲^甲：我^我們^們應^應該^該準^準備^備一^一些^些畫^畫具^具。
wǒ men yīng gāi zhǔn bèi yì xiē huà jù
Chúng ta cần chuẩn bị một ít dụng cụ vẽ.



乙^乙：紙^紙、墨^墨、硯^硯都^都已^已經^經有^有了^了。
zhǐ mò yàn dōu yǐ jīng yǒu le
Giấy, mực, mài mực đều có rồi.



甲^甲：應^應該^該再^再買^買幾^幾枝^枝毛^毛筆^筆。
yīng gāi zài mǎi jǐ zhī máo bǐ
Nên mua thêm mấy cây bút lông.



乙^乙：到^到哪^哪裡^裡買^買呢^呢？
dào nǎ lǐ mǎi ne
Đi đâu mua được?



甲^甲：文^文具^具店^店、百^百貨^貨公^公司^司都^都有^有賣^賣，有^有的^的書^書店^店也^也賣^賣。
wén jù diàn bǎi huò gōng sī dōu yǒu mài yǒu de shū diàn yě mài
Tiệm văn phòng phẩm, siêu thị bách hóa đều có bán, có khi nhà sách cũng có bán.



乙^乙：今^今天^天下^下午^午我^我們^們一^一起^起上^上街^街去^去買^買。
jīn tiān xià wǔ wǒ men yì qǐ shàng jiē qù mǎi
Chiều nay chúng mình cùng đi ra phố mua.



甲^甲：好^好的^的，我^我想^想順^順便^便也^也買^買一^一些^些別^別的^的東^東西^西。
hǎo de wǒ xiǎng shùn biàn yě mǎi yì xiē bié de dōng xī
Được đó, luôn tiện em cũng muốn mua một vài thứ khác.

二 字與詞 Chữ và từ

準備 (出ㄨㄣˇ ㄅㄟˋ ; zhǔn bèi) Chuẩn bị

準：丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 準 準 準 準 準

備：ノ イ 仁 仁 伊 伊 伊 伊 備 備 備 備

你準備什麼時候去台北？

nǐ zhǔn bèi shén me shí hòu qù tái běi

Bạn chuẩn bị khi nào đi Đài Bắc?

你準備上街買些什麼？

nǐ zhǔn bèi shàng jiē mǎi xiē shén me

Bạn chuẩn bị đi ra phố mua cái gì?

你明天準備教什麼？

nǐ míng tiān zhǔn bèi jiāo shén me

Ngày mai bạn chuẩn bị dạy gì?

上課以前一定要準備功課。

shàng kè yǐ qián yí dìng yào zhǔn bèi gōng kè

Trước khi lên lớp, cần phải chuẩn bị bài tập.

些 (ㄒㄩㄝˋ ; xiē) Những, vài, các

些：丨 丨 丨 止 止 此 此 此 些

這些東西是我的。

zhè xiē dōng xi shì wǒ de

Các thứ này là của tôi.

那些東西是誰的？

nà xiē dōng xi shì shéi de

Các thứ đó là của ai?

那些人在唱歌。

nà xiē rén zài chàng gē

Những người đó đang hát..

這些學生很用功。

zhè xiē xué shēng hěn yòng gōng

Những bạn học sinh này rất chăm chỉ.

具 (ㄐㄨˋ ; jù) Cụ (dụng cụ)

具：丨 冂 目 目 目 且 具 具

文具

wén jù

Văn phòng phẩm

工_ㄅ具_ㄅ

gōng jù

Công cụ

畫具

huà jù

Dụng cụ vẽ

紙 (𦰩 v ; zhǐ) Giấy

紙：ノ 々 々 々 々 々 糸 糸 糸 紙

我有一張很大的紙。

wǒ yǒu yì zhāng hěn dà de zhǐ

Tôi có một tờ giấy to.

這^出張^出紙^出可^可以^以一^一畫^画畫^画。

zhè zhāng zhǐ kě yǐ huà huà

Tờ giấy này có thể vẽ tranh.

墨 (ㇾ丿㇚; mò) Mực

墨： 1 冂 冂 冂 冂 冂 里 里 里 里 里 里 里 里

墨汁

mò zhī

Mục

墨水

mò shǔi

Mức nước

硯 (一ㄢˋ ; yàn) Mài mực

硯：一 丿 丿 石 石 石 硯 硯 硯 硯 硯 硯

硯二、台去、

yàn tái

Mài mực

紙^シ、筆^{フデ}、墨^{ボク}、硯^{イン}是^レ文^メ房^{ホウ}四^ハ寶^{ホウ}。

zhǐ bǐ mò yàn shì wén fáng sì bǎo

Giấy, bút, mực, mài mực là văn phòng tứ bửu.

公 司

gōng sī

Công ty

你 在 哪 裡 做 事 ？

nǐ zài nǎ lǐ zuò shì

Bạn làm việc ở đâu?

我 在 百 貨 公 司 做 事 。

wǒ zài bǎi huò gōng sī zuò shì

Tôi làm việc ở cửa hàng bách hóa.

你 們 的 公 司 在 哪 裡 ？

nǐ men de gōng sī zài nǎ lǐ

Công ty của các bạn ở đâu?

他 們 的 公 司 在 中 山 北 路 。

tā men de gōng sī zài zhōng shān běi lù

Công ty của họ ở đường Trung Sơn bắc.

街 (一 一 ； jiē) Đường

街 : 彳 亍 彳 亍 彳 亍 彳 亍 彳 亍 街 街

上 街

shàng jiē

Lên phố, ra phố

街 上

jiē shàng

Trên đường, trên phố

你 要 上 街 嗎 ？

nǐ yào shàng jiē ma

Bạn muốn đi ra phố à?

是 的 , 我 上 街 走 走 。

shì de wǒ shàng jiē zǒu zǒu

Đúng vậy, tôi ra phố đi dạo.

你 上 街 做 什 麼 ？

nǐ shàng jiē zuò shén me

Bạn đi ra phố làm gì?

我 上 街 買 一 點 東 西 。

wǒ shàng jiē mǎi yì diǎn dōng xī

Tôi đi ra phố mua một ít đồ.

甲：文具店、百貨公司都有賣，有的書店也賣。



乙：今天下午我們可以一起上街去買。



甲：好的，我想順便也買一些別的東西。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲^h：你ⁿⁱ準^{zhǔn}備^{bèi}上^{shàng}街^{jiē}買^{mǎi}些^{xiē}什^{shén}麼^{me}東^{dōng}西^{xī}？
nǐ zhǔn bèi shàng jiē mǎi xiē shén me dōng xī
Bạn chuẩn bị đi ra phố mua những đồ gì?



乙^w：我^{wǒ}準^{zhǔn}備^{bèi}買^{mǎi}些^{xiē}文^{wén}具^{jù}。
wǒ zhǔn bèi mǎi xiē wén jù
Tôi chuẩn bị mua vài món Văn phòng phẩm.



甲^h：你ⁿⁱ到^{dào}哪^{nǎ}裡^{lǐ}去^{qù}買^{mǎi}呢^{ne}？
nǐ dào nǎ lǐ qù mǎi ne
Bạn đi tới đâu mua vậy?



乙^w：我^{wǒ}到^{dào}百^{bǎi}貨^{huò}公^{gōng}司^{sī}去^{qù}買^{mǎi}。
wǒ dào bǎi huò gōng sī qù mǎi
Tôi đi tới cửa hàng bách hoá mua.



甲^h：百^{bǎi}貨^{huò}公^{gōng}司^{sī}也^{yě}賣^{mài}筆^{bǐ}嗎^{ma}？
bǎi huò gōng sī yě mài bǐ ma
Cửa hàng bách hoá cũng bán bút à?



乙^w：百^{bǎi}貨^{huò}公^{gōng}司^{sī}什^{shén}麼^{me}都^{dōu}賣^{mài}。
bǎi huò gōng sī shén me dōu mài
Cửa hàng bách hoá cái gì cũng bán.



甲^h：書^{shū}店^{diàn}也^{yě}賣^{mài}筆^{bǐ}嗎^{ma}？
shū diàn yě mài bǐ ma
Nhà sách cũng có bán bút à?



乙^w：有^{yǒu}的^{de}賣^{mài}，有^{yǒu}的^{de}不^{bù}賣^{mài}。
yǒu de mài yǒu de bù mài
Có nhà bán, có nhà không bán.



甲^h：你ⁿⁱ還^{hái}買^{mǎi}別^{bié}的^{de}東^{dōng}西^{xī}嗎^{ma}？
nǐ hái mǎi bié de dōng xī ma
Bạn còn mua cái gì khác không hả?



乙^w：我^{wǒ}不^{bù}買^{mǎi}別^{bié}的^{de}東^{dōng}西^{xī}了^{le}。
wǒ bù mǎi bié de dōng xī le
Tôi không mua những thứ khác nữa.

第十七課

Bài 17

多少錢一枝？

Bao nhiêu tiền một cây?



課文

Bài học



甲：請問，毛筆一枝多少錢？

qǐng wèn máo bǐ yì zhī duō shǎo qián
Xin hỏi, bút lông bao nhiêu tiền một cây?



乙：這種筆一枝五百塊。

zhè zhǒng bǐ yì zhī wǔ bǎi kuài
Loại bút này năm trăm đồng một cây.



甲：五百塊？太貴了。

wǔ bǎi kuài tài guì le
Năm trăm đồng? đắt quá ..



乙：我們也有便宜的。

wǒ men yě yǒu pián yí de
Chúng tôi cũng có loại giá rẻ.



甲：便宜的寫好嗎？

pián yí de hǎo xiě ma
Loại rẻ tiền viết có tốt không?



乙：便宜的也好寫，只是不好看。

pián yí de yě hǎo xiě zhǐ shì bù hǎo kàn
Loại rẻ tiền viết cũng được, chỉ là không được đẹp.



甲^ア_一：不^ウ好^コ看^ミ沒^{ナシ}關^ケ係^ヘ。多^{オホクニ}少^{チカクニ}錢^{カネ}一^{ヒト}枝^{ササ}？

bù hǎo kàn méi guān xī duō shǎo qián yì zhī

Không đẹp không sao. Bao nhiêu tiền một cây?



乙^ニ：一^ニ百^ノ五^ノ十^ノ塊^ノ一^ニ枝^ニ出^ル。

yì bǎi wǔ shí kuài yì zhī

Một trăm năm mươi đồng một cây.



甲 $\frac{4}{Y}$: 那 $\frac{3}{Y}$ 麼 $\frac{1}{\text{ㄇㄛˊ}}$ 我 $\frac{X}{\text{ㄉㄛˊ}}$ 買 $\frac{1}{\text{ㄇㄞˊ}}$ 兩 $\frac{2}{\text{ㄌㄞˊ}}$ 枝 $\frac{1}{\text{ㄘㄩ}}$ 出 $\frac{1}{\text{ㄘㄩ}}$ 。

nà me wǒ mǎi liǎng zhī

Vậy tôi mua hai cây.



乙^ニ：兩^{リョウ}枝^エ一^{ヒト}共^ニ三^{サン}百^{ヒャク}塊^{クワイ}錢^{セン}。

liǎng zhī yí gòng sān bǎi kuài qián

Hai cây tổng cộng ba trăm đồng.



甲 $\frac{4}{Y}$: 這 $\frac{出}{出}$ 是 $\frac{戶}{戶}$ 五 $\times$ 百 $\frac{分}{分}$ 塊 $\frac{分}{分}$ 。

zhè shì wǔ bǎi kuài

Đây là năm trăm đồng.



乙：你有沒有零錢？

nǐ yǒu méi yǒu líng qián

Cô có tiền lẻ không ?



甲 $\frac{4}{Y}$ ：對不起，我沒有。

duì bù qǐ wǒ méi yǒu

Xin lỗi, tôi không có.



乙：沒關係，我可以換開。好了，找你兩百塊，謝謝。

méi guān xi wǒ kě yǐ huàn kāi hǎo le zhǎo nǐ liǎng bǎi kuài xiè xiè

Không sao, tôi có thể đổi ra. Được rồi, trả lại cô hai trăm đồng, cảm ơn.

 字^ㄘ與^ㄩ詞^ㄘ Chữ và từ

錢 (𠂇 一 弓 丿 ; qián) Tiền

錢：ノ 人 尸 厶 牛 牛 余 金 金 釵 釵 釵 釵 釵 釵 釵 釵 釵 釵

他_た很_へ有_あ錢_ぜ。

tā hěn yǒu qián

Anh ấy có rất nhiều tiền. (giàu có)

毛筆一枝多或少錢？

máo bǐ yì zhī duō shǎo qián

Bút lông một cây bao nhiêu tiền?

種 (𣎵 ㄗㄨㄥˋ ; zhǒng) loại

種：一 二 禾 禾 禾 禾 禾 禾 禾 禾 種 種

你_{ㄣˇ}要_{ㄟˋ}買_{ㄇㄞˋ}哪_{ㄣˇ}種_{ㄓㄨㄥˋ}筆_{ㄅㄧˇ}？

nǐ yào mǎi nǎ zhǒng bǐ

Bạn muốn mua loại bút nào ?

他_{去Y} 要_{一么} 學_{丁世} 哪_ㄣ 種_ㄣ 畫_ㄣ ?

tā yào xué nǎ zhǒng huà

Anh ấy muốn học vẽ thể loại tranh nào?

這_{ㄓㄨˋ}種_{ㄓㄨㄥˋ}紙_{ㄓㄨˊ}貴_{ㄍㄨㄟˋ}嗎_{ㄇㄚˊ}？

zhè zhǒng zhǐ guì ma

Loại giấy này đắt không ?

貴 (《 ㄨ ㄟ ㄣ ˋ ； guèi) Mặc, đất

貴： 丨 冂 口 中 虫 𧈧 𧈨 𧈩 𧈪 𧈫 𧈬 𧈭 𧈮 𧈯 𧈰 𧈱 𧈲 𧈳 𧈴 𧈵 𧈶 𧈷 𧈸 𧈹 𧈺 𧈻 𧈼 𧈽 𧈾 𧈿 𧉀 𧉁 𧉂 𧉃 𧉄 𧉅 𧉆 𧉇 𧉈 𧉉 𧉊 𧉋 𧉌 𧉍 𧉎 𧉏 𧉐 𧉑 𧉒 𧉓 𧉔 𧉕 𧉖 𧉗 𧉘 𧉙 𧉚 𧉛 𧉜 𧉝 𧉞 𧉟 𧉠 𧉡 𧉢 𧉣 𧉤 𧉥 𧉦 𧉧 𧉨 𧉩 𧉪 𧉫 𧉬 𧉭 𧉮 𧉯 𧉰 𧉱 𧉲 𧉳 𧉴 𧉵 𧉶 𧉷 𧉸 𧉹 𧉺 𧉻 𧉼 𧉽 𧉾 𧉿 𧊀 𧊁 𧊂 𧊃 𧊄 𧊅 𧊆 𧊇 𧊈 𧊉 𧊊 𧊋 𧊌 𧊍 𧊎 𧊏 𧊐 𧊑 𧊒 𧊓 𧊔 𧊕 𧊖 𧊗 𧊘 𧊙 𧊚 𧊛 𧊜 𧊝 𧊞 𧊟 𧊠 𧊡 𧊢 𧊣 𧊤 𧊥 𧊦 𧊧 𧊨 𧊩 𧊪 𧊫 𧊬 𧊭 𧊮 𧊯 𧊰 𧊱 𧊲 𧊳 𧊴 𧊵 𧊶 𧊷 𧊸 𧊹 𧊺 𧊻 𧊼 𧊽 𧊾 𧊿 𧋀 𧋁 𧋂 𧋃 𧋄 𧋅 𧋆 𧋇 𧋈 𧋉 𧋊 𧋋 𧋌 𧋍 𧋎 𧋏 𧋐 𧋑 𧋒 𧋓 𧋔 𧋕 𧋖 𧋗 𧋘 𧋙 𧋚 𧋛 𧋜 𧋝 𧋞 𧋟 𧋠 𧋡 𧋢 𧋣 𧋤 𧋥 𧋦 𧋧 𧋨 𧋩 𧋪 𧋫 𧋬 𧋭 𧋮 𧋯 𧋰 𧋱 𧋲 𧋳 𧋴 𧋵 𧋶 𧋷 𧋸 𧋹 𧋺 𧋻 𧋼 𧋽 𧋾 𧋿 𧌀 𧌁 𧌂 𧌃 𧌄 𧌅 𧌆 𧌇 𧌈 𧌉 𧌊 𧌋 𧌌 𧌍 𧌎 𧌏 𧌐 𧌑 𧌒 𧌓 𧌔 𧌕 𧌖 𧌗 𧌘 𧌙 𧌚 𧌛 𧌜 𧌝 𧌞 𧌟 𧌠 𧌡 𧌢 𧌣 𧌤 𧌥 𧌦 𧌧 𧌨 𧌩 𧌪 𧌫 𧌬 𧌭 𧌮 𧌯 𧌰 𧌱 𧌲 𧌳 𧌴 𧌵 𧌶 𧌷 𧌸 𧌹 𧌺 𧌻 𧌼 𧌽 𧌾 𧌿 𧍀 𧍁 𧍂 𧍃 𧍄 𧍅 𧍆 𧍇 𧍈 𧍉 𧍊 𧍋 𧍌 𧍍 𧍎 𧍏 𧍐 𧍑 𧍒 𧍓 𧍔 𧍕 𧍖 𧍗 𧍘 𧍙 𧍚 𧍛 𧍜 𧍝 𧍞 𧍟 𧍠 𧍡 𧍢 𧍣 𧍤 𧍥 𧍦 𧍧 𧍨 𧍩 𧍪 𧍫 𧍬 𧍭 𧍮 𧍯 𧍰 𧍱 𧍲 𧍳 𧍴 𧍵 𧍶 𧍷 𧍸 𧍹 𧍺 𧍻 𧍼 𧍽 𧍾 𧍿 𧎀 𧎁 𧎂 𧎃 𧎄 𧎅 𧎆 𧎇 𧎈 𧎉 𧎊 𧎋 𧎌 𧎍 𧎎 𧎏 𧎐 𧎑 𧎒 𧎓 𧎔 𧎕 𧎖 𧎗 𧎘 𧎙 𧎚 𧎛 𧎜 𧎝 𧎞 𧎟 𧎠 𧎡 𧎢 𧎣 𧎤 𧎥 𧎦 𧎧 𧎨 𧎩 𧎪 𧎫 𧎬 𧎭 𧎮 𧎯 𧎰 𧎱 𧎲 𧎳 𧎴 𧎵 𧎶 𧎷 𧎸 𧎹 𧎺 𧎻 𧎼 𧎽 𧎾 𧎿 𧏀 𧏁 𧏂 𧏃 𧏄 𧏅 𧏆 𧏇 𧏈 𧏉 𧏊 𧏋 𧏌 𧏍 𧏎 𧏏 𧏐 𧏑 𧏒 𧏓 𧏔 𧏕 𧏖 𧏗 𧏘 𧏙 𧏚 𧏛 𧏜 𧏝 𧏞 𧏟 𧏠 𧏡 𧏢 𧏣 𧏤 𧏥 𧏦 𧏧 𧏨 𧏩 𧏪 𧏫 𧏬 𧏭 𧏮 𧏯 𧏰 𧏱 𧏲 𧏳 𧏴 𧏵 𧏶 𧏷 𧏸 𧏹 𧏺 𧏻 𧏼 𧏽 𧏾 𧏿 𧐀 𧐁 𧐂 𧐃 𧐄 𧐅 𧐆 𧐇 𧐈 𧐉 𧐊 𧐋 𧐌 𧐍 𧐎 𧐏 𧐐 𧐑 𧐒 𧐓 𧐔 𧐕 𧐖 𧐗 𧐘 𧐙 𧐚 𧐛 𧐜 𧐝 𧐞 𧐟 𧐠 𧐡 𧐢 𧐣 𧐤 𧐥 𧐦 𧐧 𧐨 𧐩 𧐪 𧐫 𧐬 𧐭 𧐮 𧐯 𧐰 𧐱 𧐲 𧐳 𧐴 𧐵 𧐶 𧐷 𧐸 𧐹 𧐺 𧐻 𧐼 𧐽 𧐾 𧐿 𧑀 𧑁 𧑂 𧑃 𧑄 𧑅 𧑆 𧑇 𧑈 𧑉 𧑊 𧑋 𧑌 𧑍 𧑎 𧑏 𧑐 𧑑 𧑒 𧑓 𧑔 𧑕 𧑖 𧑗 𧑘 𧑙 𧑚 𧑛 𧑜 𧑝 𧑞 𧑟 𧑠 𧑡 𧑢 𧑣 𧑤 𧑥 𧑦 𧑧 𧑨 𧑩 𧑪 𧑫 𧑬 𧑭 𧑮 𧑯 𧑰 𧑱 𧑲 𧑳 𧑴 𧑵 𧑶 𧑷 𧑸 𧑹 𧑺 𧑻 𧑼 𧑽 𧑾 𧑿 𧒀 𧒁 𧒂 𧒃 𧒄 𧒅 𧒆 𧒇 𧒈 𧒉 𧒊 𧒋 𧒌 𧒍 𧒎 𧒏 𧒐 𧒑 𧒒 𧒓 𧒔 𧒕 𧒖 𧒗 𧒘 𧒙 𧒚 𧒛 𧒜 𧒝 𧒞 𧒟 𧒠 𧒡 𧒢 𧒣 𧒤 𧒥 𧒦 𧒧 𧒨 𧒩 𧒪 𧒫 𧒬 𧒭 𧒮 𧒯 𧒰 𧒱 𧒲 𧒳 𧒴 𧒵 𧒶 𧒷 𧒸 𧒹 𧒺 𧒻 𧒼 𧒽 𧒾 𧒿 𧓀 𧓁 𧓂 𧓃 𧓄 𧓅 𧓆 𧓇 𧓈 𧓉 𧓊 𧓋 𧓌 𧓍 𧓎 𧓏 𧓐 𧓑 𧓒 𧓓 𧓔 𧓕 𧓖 𧓗 𧓘 𧓙 𧓚 𧓛 𧓜 𧓝 𧓞 𧓟 𧓠 𧓡 𧓢 𧓣 𧓤 𧓥 𧓦 𧓧 𧓨 𧓩 𧓪 𧓫 𧓬 𧓭 𧓮 𧓯 𧓰 𧓱 𧓲 𧓳 𧓴 𧓵 𧓶 𧓷 𧓸 𧓹 𧓺 𧓻 𧓼 𧓽 𧓾 𧓿 𧔀 𧔁 𧔂 𧔃 𧔄 𧔅 𧔆 𧔇 𧔈 𧔉 𧔊 𧔋 𧔌 𧔍 𧔎 𧔏 𧔐 𧔑 𧔒 𧔓 𧔔 𧔕 𧔖 𧔗 𧔘 𧔙 𧔚 𧔛 𧔜 𧔝 𧔞 𧔟 𧔠 𧔡 𧔢 𧔣 𧔤 𧔥 𧔦 𧔧 𧔨 𧔩 𧔪 𧔫 𧔬 𧔭 𧔮 𧔯 𧔰 𧔱 𧔲 𧔳 𧔴 𧔵 𧔶 𧔷 𧔸 𧔹 𧔺 𧔻 𧔼 𧔽 𧔾 𧔿 𧕀 𧕁 𧕂 𧕃 𧕄 𧕅 𧕆 𧕇 𧕈 𧕉 𧕊 𧕋 𧕌 𧕍 𧕎 𧕏 𧕐 𧕑 𧕒 𧕓 𧕔 𧕕 𧕖

這本貴不貴？

zhè běn shū guì bú guì

Cuốn sách này có đắt không?

這^出本^本書^書很^很貴^貴。

zhè běn shū hěn guì

Cuốn sách này rất đắt.

便宜 (ㄅㄧㄢˊ ㄧˊ ; pián yí) Rẻ

宜：、ノ、一、二、三、四、五、六

這本書太貴了，便宜一點好嗎？

zhè běn shū tài guì le pián yí yì diǎn hǎo ma

Cuốn sách này đắt quá, rẻ một chút được không?

好的，我再便宜一塊錢。

hǎo de wǒ zài pián yí yí kuài qián

Được, tôi (bớt) rẽ thêm một đồng.

共 (𠂇 乂 厶 丶 ; gòng) Cộng, gồm

共：一十廿卅共共

一、共

yí gòng

Tổng cộng

這些書一共多少錢？

zhè xiē shū yí gòng duō shǎo qián

Mấy cuốn sách này tổng cộng bao nhiêu tiền?

看（ㄎㄢ ㄏㄣˋ；kàn）Xem, nhìn, thăm, trông

看：一 二 三 十 千 看 看 看 看

梅花很好看。

méi huā hěn hǎo kàn

Hoa mai trông rất đẹp

這張畫很好看。

zhè zhāng huà hěn hǎo kàn

Bức tranh này nhìn rất đẹp.

你看見李先生了嗎？

nǐ kàn jiàn Lǐ xiān shēng le ma

Bạn nhìn thấy ông Lý chưa？

我沒有看見。

wǒ méi yǒu kàn jiàn

Tôi không nhìn thấy

零錢（ㄌㄧㄥˊ ㄑㄧㄢˊ；líng qián）Tiền lẻ

你有沒有零錢？

nǐ yǒu méi yǒu líng qián

Bạn có tiền lẻ không?

對（ㄉㄨㄟˋ；duì）Đúng

對：一 二 三 十 千 對 對 對 對 對 對 對 對 對 對

我說的对不對？

wǒ shuō de duì bú duì

Tôi nói vậy có đúng không?

對，你說的对很對。

duì nǐ shuō de hěn duì

Đúng, bạn nói rất đúng.

對不起！

duì bù qǐ

Xin lỗi!

三 溫習 Ôn tập



甲：請問，毛筆一枝多少錢？



乙：這種筆一枝五百塊。



甲：五百塊？太貴了。



乙：我們也有便宜的。



甲：便宜的好寫嗎？



乙：便宜的也好寫，只是不好看。



甲：不好看沒關係。多少錢一枝？



乙：一百五十塊一枝。



甲：那麼我買兩枝。



乙：兩枝一共三百塊錢。



甲：這是五百塊。



乙：你有沒有零錢？



甲：對不起，我沒有。



乙：沒關係，我可以換開。好了，找你兩百塊，謝謝。

四

應^h用^h

Thực hành mở rộng



甲^h：你^h買^h了^h些^h什^h麼^h？
nǐ mǎi le xiē shén me
Bạn mua được cái gì rồi?



乙^h：我^h買^h了^h一^h些^h文^h具^h。
wǒ mǎi le yì xiē wén jù
Tôi mua được một ít văn phòng phẩm.



甲^h：你^h在^h哪^h裡^h買^h的^h？
nǐ zài nǎ lǐ mǎi de
Bạn mua ở đâu vậy?



乙^h：我^h在^h百^h貨^h公^h司^h買^h的^h。
wǒ zài bǎi huò gōng sī mǎi de
Tôi mua ở cửa hàng bách hóa.



甲^h：百^h貨^h公^h司^h的^h東^h西^h貴^h不^h貴^h？
bǎi huò gōng sī de dōng xī guì bú guì
Đồ trong cửa hàng bách hóa có đắt không?



乙^h：不^h一^h定^h，有^h的^h貴^h，有^h的^h便^h宜^h。
bù yí dìng yǒu de guì yǒu de pián yí
Chưa chắc, có cái đắt, có cái rẻ.



甲^h：你^h一^h共^h用^h了^h多^h少^h錢^h？
nǐ yì gòng yòng le duō shǎo qián
Bạn mua hết tổng cộng bao nhiêu tiền?



乙^h：一^h共^h用^h了^h三^h百^h二^h十^h塊^h。
yì gòng yòng le sān bǎi èr shí kuài
Tổng cộng dùng hết ba trăm hai mươi đồng.



甲^h：你^h準^h備^h零^h錢^h了^h嗎^h？
nǐ zhǔn bèi líng qián le ma
Bạn có chuẩn bị tiền lẻ chưa?



乙^h：沒^h有^h，我^h給^h他^h們^h五^h百^h塊^h，他^h們^h找^h我^h錢^h。
méi yǒu wǒ gěi tā men wǔ bǎi kuài tā men zhǎo wǒ qián
Không có, tôi đưa họ năm trăm đồng, họ trả lại tiền cho tôi.



甲^h：他^h們^h找^h了^h多^h少^h？
tā men zhǎo le duō shǎo
Họ trả lại bao nhiêu tiền?



乙^h：你^h說^h呢^h？
nǐ shuō ne
Bạn nói xem?

第十八課

Bài 18

來不及了

Không kịp nữa rồi



課文 Bài học



甲：現在幾點了？
xiàn zài jǐ diǎn le
Bây giờ mấy giờ rồi?



乙：已經快六點半了。
yǐ jīng kuài liù diǎn bàn le
Đã gần sáu giờ rồi.



甲：那我們來不及吃晚飯了。
nà wǒ men lái bù jí chī wǎn fàn le
Vậy chúng ta không kịp ăn cơm tối rồi.



乙：張先生家離我們家不遠。
Zhāng xiān shēng jiā lí wǒ men jiā bù yuǎn
Nhà ông Trương cách nhà tôi không xa.



甲：可是也不近。走路要三十分鐘。
kě shì yě bù jìn zǒu lù yào sān shí fēn zhōng
Nhưng mà cũng không gần. Đi bộ phải mất ba mươi phút.



乙：開車去，只要十分鐘。
kāi chē qù zhǐ yào shí fēn zhōng
Lái xe đi, chỉ cần mười phút.



甲：要是開車去，六點五十分走也來得及。
yào shì kāi chē qù liù diǎn wǔ shí zǒu yě lái de jí
Nếu mà lái xe đi, sáu giờ năm mươi đi cũng còn kịp.



乙：是啊，所以不必急，慢慢來吧。
shì a suǒ yǐ bù bì jí màn màn lái ba
Đúng vậy, cho nên không cần gấp(vội). cứ đi từ từ thôi.

二^{er}字^{zi}與^{yu}詞^{ci} Chữ và từ

現在 (ㄒㄧㄢˋ ㄗㄞˋ ; xiàn zài) Bây giờ, hiện nay, hiện tại

現 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 現

現^{ㄒㄧㄢˋ}在^{ㄗㄞˋ}幾^{ㄐㄟ}點^{ㄉㄧㄢˇ}了^{ㄌㄜˊ} ?

xiàn zài jǐ diǎn le

Bây giờ mấy giờ rồi?

現^{ㄒㄧㄢˋ}在^{ㄗㄞˋ}我^{ㄨㄛˇ}們^{ㄇㄣˊ}做^{ㄗㄨㄛˋ}什^ㄕ麼^{ㄇㄛˊ} ?

xiàn zài wǒ men zuò shén me

Bây giờ chúng ta làm gì?

快 (ㄎㄨㄞˋ ; kuài) Nhanh, gần, sắp

快 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 快

快^{ㄎㄨㄞˋ}八^{ㄨㄚˊ}點^{ㄉㄧㄢˇ}了^{ㄌㄜˊ} 。

kuài bā diǎn le

Gần tám giờ

快^{ㄎㄨㄞˋ} (一^ㄟ) 點^{ㄉㄧㄢˇ}起^{ㄑǐ}來^{ㄌㄞˊ} 。

kuài yì diǎn qǐ lái

Dậy nhanh đi thôi.

別^{ㄅㄧㄝˊ}吃^ㄔ得^{ㄉㄜˊ}太^{ㄊㄞˋ}快^{ㄎㄨㄞˋ} 。

bié chī de tài kuài

Đừng ăn quá nhanh.

別^{ㄅㄧㄝˊ}走^{ㄗㄞˋ}得^{ㄉㄜˊ}太^{ㄊㄞˋ}快^{ㄎㄨㄞˋ} 。

bié zǒu de tài kuài

đừng đi quá nhanh.

慢 (ㄇㄢˋ ; màn) Chậm

慢 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 慢

他^{ㄊㄚ}做^{ㄗㄨㄛˋ}事^ㄕ很^{ㄏㄜˊ}慢^{ㄇㄢˋ} 。

tā zuò shì hěn màn

Anh ấy làm việc rất chậm.

請^{ㄑǐng}你^{ㄋǐ}說^ㄕ慢^{ㄇㄢˋ}一^ㄟ點^{ㄉㄧㄢˇ} 。

qǐng nǐ shuō màn yì diǎn

Mời anh nói chậm một chút.

你^{ㄋǐ}的^{ㄉㄜˊ}錶^{ㄅㄧㄠˋ}慢^{ㄇㄢˋ}不^ㄘ慢^{ㄇㄢˋ} ?

nǐ de biǎo màn bú màn

Đồng hồ của bạn có chậm không ?

122

你_{ㄣˇ}吃_ㄘ過_ㄍ飯_{ㄈㄢˋ}了_ㄌ嗎_{ㄇㄚˊ}？

nǐ chī guò fàn le ma

Ban đã ăn cơm chưa?

我_メ吃_チ過_ク飯_ヒ了_カ。

wǒ chī guò fàn le

Tôi đã ăn cơm rồi.

離 (ㄌㄧˊ ; lí) Cách, rời xa

[illegible]

遠 (ㄩㄢˇ ; yuǎn) Xa

遠：一 十 土 卅 吉 吉 声 章 章 袁 袁 遠 遠 遠

近 (ㄐㄧㄣˋ ; jìn) Gàn

近：丿 尸 尸 斤 斤 祈 祈 近

你₃家₄離_カ學₁校₂遠₁不₂遠₁?

nǐ jiā lí xué xiào yuǎn bù yuǎn

Nhà bạn cách trường có xa không ?

我[×]家^ㄣ離^カ學^ㄊ校^ㄊ很^ㄣ遠^ㄣ。

wǒ jiā lí xué xiào hěn yuǎn

Nhà tôi cách trường rất xa.

文^{ㄨㄣˊ}具^{ㄐㄩˋ}店^{ㄉㄢˋ}離^{ㄌㄧˊ}這^{ㄓㄨㄛˋ}裡^{ㄌㄩˇ}遠^{ㄩㄢˇ}嗎^{ㄇㄚˊ}？

wén jù diàn lí zhè lǐ yuǎn ma

Cửa hàng văn phòng phẩm cách đây có xa không?

文具店離這裡很近。

wén jù diàn lí zhè lǐ hěn jìn

Cửa hàng văn phòng phẩm cách đây rất gần

你₃離_カ開_ヲ家_リ多_ク久_ク了_カ？

nǐ lí kāi jiā duō jiǔ le

Bạn xa nhà bao lâu rồi?

我_メ離_カ開_キ家_リ快_ク六_{ハチ}年_{ネン}了_レ。

wǒ lí kāi jiā kuài liù nián le

Tôi xa nhà gần sáu năm rồi.

路 (ㄌㄨˋ ; lù) Đường, lộ.

路：丷 冂 口 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁 𠔁

走路 (ㄉㄨˋ ㄌㄨˋ ㄘㄢˋ ㄌㄨˋ ; zǒu lù) Đi bộ

我喜歡走路。

wǒ xǐ huān zǒu lù

Tôi thích đi bộ.

我每天走路上学。

wǒ měi tiān zǒu lù shàng xué

Hàng ngày tôi đi bộ đi học.

你住在什麼路？

nǐ zhù zài shén me lù

Bạn ở đường nào ?

我住在中山路。

wǒ zhù zài zhōng shān lù

Tôi ở đường Trung Sơn.

車 (ㄔㄞˊ ; chē) Xe

車：一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

開車 (ㄎㄞˊ ㄔㄞˊ ; kāi chē) Lái xe

你會開車嗎？

nǐ huì kāi chē ma

Bạn biết lái xe không?

我開得很好。

wǒ kāi de hěn hǎo

Tôi lái xe rất giỏi.

路上車子很多，千萬要小心。

lù shàng chē zi hěn duō qiān wàn yào xiǎo xīn

Trên đường có rất nhiều xe, hãy thật cẩn thận đấy.

好的，我慢慢慢開。

hǎo de wǒ màn màn kāi

Được, tôi lái từ từ.



溫習

Ôn Tập



甲：現在幾點了？



乙：已經快六點半了。



甲：那我們來不及吃晚飯了。



乙：張先生家離我們家不遠。



甲：可是也不近。走路要二十多分鐘。



乙：開車去，只要十分鐘。



甲：要是開車去，六點五十走也來得及。



乙：是啊，所以不必急，慢慢來吧。

四 應^h用^h Thực hành mở rộng



甲^h：李^h中^{zhōng}家^h離^h我^h們^{men}家^h遠^{yuǎn}不^{bù}遠^{yuǎn}？

Lǐ zhōng jiā lí wǒ men jiā yuǎn bù yuǎn

Nhà Lý Trung cách nhà ta xa không?



乙^h：不^{bù}遠^{yuǎn}，走^{zǒu}路^{lù}要^{yào}二^{èr}十^{shí}分^{fēn}鐘^{zhōng}，開^{kāi}車^{chē}不^{bù}到^{dào}十^{shí}分^{fēn}鐘^{zhōng}。

bù yuǎn zǒu lù yào èr shí fēn zhōng kāi chē bú dào shí fēn zhōng

Không xa, đi bộ phải mất hai mươi phút, lái xe không đến mười phút.



甲^h：現^{xiàn}在^{zài}太^{tài}晚^{wǎn}了^{le}，走^{zǒu}路^{lù}來^{lái}不^{bù}及^{jí}了^{le}，我^{wǒ}們^{men}開^{kāi}車^{chē}去^{qù}吧^{ba}。

xiàn zài tài wǎn le zǒu lù lái bù jí le wǒ men kāi chē qù ba

Bây giờ muộn lắm rồi, đi bộ không kịp nữa, chúng ta lái xe đi thôi.



乙^h：好^{hǎo}的^{de}，開^{kāi}車^{chē}一^{yí}定^{dìng}來^{lái}得^{de}及^{jí}。

hǎo de kāi chē yí dìng lái de jí

Phải đó, lái xe nhất định là kịp.



甲^h：別^{bié}開^{kāi}得^{de}太^{tài}快^{kuài}。

bié kāi de tài kuài

Đừng lái quá nhanh



乙^h：好^{hǎo}的^{de}，我^{wǒ}慢^{màn}慢^{màn}開^{kāi}。

hǎo de wǒ màn màn kāi

Được rồi, em lái chậm.

第十九課

Bài 19

讓你們久等了

Để các bạn đợi lâu



課文

Bài học



甲：請問張先生在家嗎？

qǐng wèn Zhāng xiān shēng zài jiā ma
Xin hỏi ông Trương có ở nhà không ?



乙：在，在，請問你們是...

zài zài qǐng wèn nǐ men shì
Có, có, Xin hỏi các vị là...



甲：我叫林大中，這位是我太太。

wǒ jiào Lín dà zhōng zhè wèi shì wǒ tài tai
Tôi tên là Lâm Đại Trung, đây là vợ tôi



乙：是林先生、林太太。歡迎，歡迎。

shì Lín xiān shēng Lín tài tai huān yíng huān yíng
Là ông Lâm, bà Lâm. Hoan nghênh, hoan nghênh.



甲：來麻煩你們了。

lái má fán nǐ men le
Đến làm phiền ông bà rồi.



乙：哪裡，請進，你們坐會兒。

nǎ lǐ qǐng jìn nǐ men zuò yì huì er

他馬上就回來。

tā mǎ shàng jiù huí lái

Đâu có, mời vào, ông bà ngồi đợi chút. Ông ấy sẽ về ngay



丙^ウ：對^カ不^ク起^ク，讓^ヨ你^ニ們^タ久^ク又^マ等^カ了^カ。

duì bù qǐ ràng nǐ men jiù děng le
Xin lỗi, để các bạn đợi lâu.



甲 $\frac{ㄩ}{ㄩ}$: 哪 $\frac{ㄣ}{ㄩ}$ 裡 $\frac{ㄌㄧ}{ㄌㄧ}$, 我 $\frac{ㄨㄛ}{ㄨㄛ}$ 們 $\frac{ㄇㄣˊ}{ㄇㄣˊ}$ 剛 $\frac{ㄍㄨㄥ}{ㄍㄨㄥ}$ 到 $\frac{ㄉㄠ}{ㄉㄠ}$ 。

nǎ lǐ wǒ men gāng dào
Đâu có, chúng tôi mới đến.



丙：那麼我們開始畫畫吧。

nà me wǒ men kāi shǐ huà huà ba
 Vậy chúng ta bắt đầu vẽ tranh nhé.

二 字^{ㄓˋ}與^{ㄩˊ}詞^{ㄘㄧˊ} Chữ và từ

歡迎 (ㄉㄨㄢˋ ㄩㄥˋ ; huān yíng) Chào mừng, hoan nghênh

迎： 丶 丨 ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ ㇀ 迎

有空的時候，歡迎你到我來玩。

yǒu kòng de shí hòu huān yíng nǐ dào wǒ jiā lái wán
 Khi nào rảnh. Hoan nghênh bạn đến nhà tôi chơi.

李^カ先^ニ生^シ到^ル處^ニ都^ニ很^ク受^ケ歡^ム迎^ム。

Lǐ xiān shēng dào chù dōu hěn shòu huān yíng
Ông Lý đi đến đâu đều nhận được sự tiếp đón niềm nở.

麻煩 (ㄇㄢˋ ㄈㄢˊ ; má fán) Làm phiền, phiền hà, phiền phức

麻： ㄇㄚˊ ㄈㄨㄣˊ ㄈㄨㄣˊ ㄈㄨㄣˊ ㄈㄨㄣˊ ㄈㄨㄣˊ ㄈㄨㄣˊ ㄈㄨㄣˊ

煩：、ノナ火灯灯灯炳炳炳炳煩煩

這件_{しち}事_{こと}很_ひ麻_ま煩_{わづら}。

zhè jiàn shì hěn má fan
Việc này rất phiền phức.

我[×]想^{ㄒㄧㄤˇ}麻^{ㄇㄚˊ}煩^{ㄈㄢˊ}你^{ㄖㄨˇ}一^一件^{ㄒㄩㄢˋ}事^ㄕ。

wǒ xiǎng má fan nǐ yí jiàn shì
Tôi muốn làm phiền bạn một việc.

做^{ㄉㄞˋ}事^{ㄕㄨˋ}情^{ㄑㄩㄥˊ}不^{ㄉㄨˋ}能^{ㄋㄨㄥˊ}怕^{ㄆㄚˋ}麻^{ㄇㄚˊ}煩^{ㄈㄢˊ}。

zuò shì qíng bù néng pà mǎ fán
Làm việc không thể sợ phiền hà.

進 (ㄓㄩˋ ˋ ; jìn) Vào, tiến

進：ノ 亅 亅 亅 亅 亅 亅 佳 准 准 准 進

一 點 兒

yì diǎn ěr

Một chút

這 件 事 有 一 點 兒 麻 煩 。

zhè jiàn shì yǒu diǎn ěr má fan

Việc này có chút phiền phức.

馬 (ㄇǎ ； mǎ) Ngựa

馬 : 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 馬 馬 馬 馬 馬

馬 車

mǎ chē

Xe ngựa

馬 路

mǎ lù

Đường

馬 路 上 車 子 很 多 。

mǎ lù shàng chē zi hěn duō

Trên đường đi xe cộ rất đông.

過 馬 路 要 小 心 。

guò mǎ lù yào xiǎo xīn

Qua đường phải cẩn thận.

馬 上

mǎ shàng

Ngay(lập tức)

我 出 去 一 會 兒 , 馬 上 回 來 。

wǒ chū qù yì huì ěr mǎ shàng huí lái

Tôi ra ngoài một chút, rồi về ngay.

回 (ㄏuí ； huí) Về

回 : 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

太 晚 了 , 我 要 回 家 了 。

tài wǎn le wǒ yào huí jiā le

Muộn lắm rồi, tôi phải về nhà rồi.

時 間 不 早 了 , 我 要 回 去 了 。

shí jiān bù zǎo le wǒ yào huí qù le

Thời gian không sớm nữa, tôi phải về rồi.

Được rồi, tôi đợi thêm một chút.

剛 (尙 尗; gāng) vừa, mới

剛: 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇 𠂇

剛 才

gāng cái

Vừa mới

剛 剛

gāng gāng

Vừa mới đây

剛 好

gāng hǎo

Vừa đúng lúc

王 小 姐 剛 到 美 國 來 。

Wáng xiǎo jiě gāng dào měi guó lái

Cô Vương mới đến nước Mỹ.

這 本 書 是 剛 買 來 的 。

zhè běn shū shì gāng mǎi lái de

Cuốn sách này vừa mới mua về.

剛 才 你 到 哪 裡 去 了 ？

gāng cái nǐ dào nǎ lǐ qù le

Vừa nãy bạn đi đâu vậy?

我 們 剛 才 去 買 書 。

wǒ men gāng cái qù mǎi shū

Chúng tôi vừa nãy đi mua sách.

你 們 剛 回 來 嗎 ？

nǐ men gāng huí lái ma

Các bạn vừa về à?

我 們 剛 剛 回 來 。

wǒ men gāng gāng huí lái

Chúng tôi vừa mới về đến.

現 在 剛 好 六 點 。

xiàn zài gāng hǎo liù diǎn

Bây giờ vừa đúng lúc sáu giờ.

李 小 姐 剛 走 了 兩 分 鐘 。

Lǐ xiǎo jiě gāng zǒu le liǎng fēn zhōng

Cô Lý vừa rời khỏi hai phút.

三 溫^x習^t Ôn tập



甲：請問張先生在家嗎？



乙：在，在，請問你們是…



甲：我叫林大中，這位是我太太。



乙：是林先生、林太太。歡迎，歡迎。



甲：來麻煩你們了。



乙：哪裡，請進，你們坐一會兒，他馬上就回來。



丙：對不起，讓你們久等了。



甲：哪裡，我們剛到。



丙：我們現在就一塊兒來畫畫吧。

四

應 用

Thực hành mở rộng



甲：聽說你有很多畫，我想去看。
tīng shuō nǐ yǒu hěn duō huà wǒ xiǎng qù kàn kàn
Nghe nói bạn có nhiều tranh lắm, tôi muốn đi xem xem.



乙：好啊，隨時歡迎你到我在家來。
hǎo a súí shí huān yíng nǐ dào wǒ jiā lái
Được thôi, hoan nghênh bạn đến nhà tôi lúc nào cũng được.



甲：明天下午你有空嗎？
míng tiān xià wǔ nǐ yǒu kòng ma
Chiều mai bạn có rảnh không?



乙：有空。你兩點半來好嗎？
yǒu kòng nǐ liǎng diǎn bàn lái hǎo ma
Có rảnh. Hai giờ rưỡi bạn đến được không?



甲：會不會很麻煩你？
huì bú huì hěn má fan nǐ
Có làm phiền bạn không?



乙：一點兒都不麻煩。
yì diǎn ěr dōu bù má fan
Không phiền tí nào cả.



甲：好，那麼明天下午見。
hǎo nà me míng tiān xià wǔ jiàn
Được, vậy thì chiều mai gặp.



甲：對不起，我來晚了。讓你久等了。
duì bù qǐ wǒ lái wǎn le ràng nǐ jiǔ děng le
Xin lỗi, tôi đến muộn. Để bạn đợi lâu rồi.



乙：現在才剛剛兩點半，你來得剛好。
xiàn zài cái gāng gāng liǎng diǎn bàn nǐ lái de gāng hǎo
Bây giờ mới hai giờ rưỡi, bạn đến vừa đúng lúc.



甲：先坐一會兒，等一下再看畫吧。
xiān zuò yì huìr děng yí xià zài kàn huà ba
Mời ngồi chút, một tí nữa xem tranh sau.



乙：不用坐了，我們就一起看畫吧。
bú yòng zuò le wǒ men jiù yì qǐ kàn huà ba
Không cần ngồi nữa. chúng ta cùng xem tranh thôi

第 二 十 課

試 試 看

Bài 20

Thử xem sao



一 課 文 Bài học



甲：你們想學什麼？
nǐ men xiǎng xué shén me
Các bạn muốn học gì?



乙：我們想學山水畫。
wǒ men xiǎng xué shān shuǐ huà
Chúng tôi muốn học vẽ tranh sơn thủy.



甲：我先畫一幅，你們看看。
wǒ xiān huà yí fú nǐ men kàn kàn

樹在前頭，山在後頭，水裡畫幾塊石
shù zài qián tóu shān zài hòu tóu shuǐ lǐ huà jǐ kuài shí

頭，天上再畫兩隻鳥，好了，不難吧？
tóu tiān shàng zài huà liǎng zhī niǎo hǎo le bù nán ba

Trước tiên, tôi vẽ một bức, các bạn nhìn theo. Cây ở phía trước, núi ở phía sau. Trong nước vẽ mấy hòn đá Trên trời vẽ thêm hai con chim, xong rồi, không khó đúng không?



乙：看起來不難，畫起來就不容易了。
kàn qǐ lái bù nán huà qǐ lái jiù bù róng yì le
Nhìn thì thấy không khó, vẽ ra thì lại không dễ.



甲：來，你們試試看。
lái nǐ men shì shì kàn
Nào, các bạn thử xem sao.

二 字^ㄓ 與^ㄩ 詞^ㄘ Chữ và từ

山 (尸弓 ; shān) Núi, sơn

山：！ 丄 山

一座^{トクニ}山^{ノミヤ}

yí zuò shān

Một ngọn núi

這座山很高。

zhè zuò shān hěn gāo

Ngọn núi này rất cao.

水 (尸乂ㄣˇ ; shuǐ) Nước, thủy

水：丿 勹 ㇏ ㇏

開水

kāi shǔi

Nước lọc

水開ミヅ了カ。

shuǐ kāi le

Nước sôi rồi

河_{ㄏㄜˊ}裡_{ㄌㄧˇ}頭_{ㄊㄡˊ}水_{ㄕㄨㄟˇ}很_{ㄏㄟˇ}大_{ㄉㄚˊ}。

hé lǐ tou shuǐ hěn dà

Nước trên sông rất mạnh.

我^{ㄉㄞˊ}喜^{ㄒㄧˇ}歡^{ㄏㄨㄢˊ}山^{ㄕㄨㄢ}水^{ㄕㄨㄟˊ}畫^{ㄏㄨㄚˋ}。

wǒ xǐ huān shān shuǐ huà

Tôi thích tranh sơn thủy.

幅 (匚夂丂 ; fú) Bức (lượng từ)

幅：巾 巾 巾 巾 巾 巾 巾 幅 幅 幅 幅

這幅畫是誰畫的？

zhè fú huà shì shéi huà de

Bức tranh này là ai vẽ vậy?

這幅畫是張大千畫的。

zhè fú huà shì Zhāng dà qiān huà de

Bức tranh này là Trương Đại Thiên vẽ.

冀：一十廿廿廿廿廿廿廿廿廿廿廿

難看 (ㄋㄢˋ ㄎㄢˋ ; nán kàn) Khó xem

難過 (ㄋㄢˋ ㄍㄨㄛˋ ; nán guò) Buồn

學^{ㄒㄨㄛˊ} 中^{ㄓㄨㄥ} 文^{ㄨㄣˊ} 難^{ㄋㄢˋ} 不^{ㄅㄨˋ} 難^{ㄋㄢˋ} ?

xué zhōng wén nán bù nán

Học tiếng Hoa có khó không?

學^{ㄒㄨㄛˊ} 中^{ㄓㄨㄥ} 文^{ㄨㄣˊ} 不^{ㄅㄨˋ} 難^{ㄋㄢˋ} 。

xué zhōng wén bù nán

Học tiếng Hoa không khó

只^ㄓ 要^{ㄧㄠˋ} 多^{ㄉㄨㄛ} 練^{ㄌㄧㄢˋ} 習^{ㄒㄧˊ} 就^{ㄐㄩㄝˋ} 不^{ㄅㄨˋ} 難^{ㄋㄢˋ} 學^{ㄒㄨㄛˊ} 好^{ㄏㄠˇ} 。

zhǐ yào duō liàn xí jiù bù nán xué hǎo

Chỉ cần luyện tập nhiều thì học tốt không khó.

我^{ㄨㄛˇ} 畫^{ㄏㄨㄚˋ} 的^{ㄉㄜˊ} 畫^{ㄏㄨㄚˋ} 很^{ㄏㄜˇ} 難^{ㄋㄢˋ} 看^{ㄎㄢˋ} 。

wǒ huà de huà hěn nán kàn

Tranh tôi vẽ rất khó coi.

你^{ㄋǐ} 這^{ㄓè} 麼^{ㄇㄛ} 說^{ㄕㄨㄛ} , 我^{ㄨㄛˇ} 很^{ㄏㄜˇ} 難^{ㄋㄢˋ} 過^{ㄍㄨㄛˋ} 。

nǐ zhè me shuō wǒ hěn nán guò

Bạn nói như thế, tôi rất buồn.

容易 (ㄖㄨㄥˊ ㄧˋ ; róng yì) Dễ,dễ dàng

容^{ㄖㄨㄥˊ} : 宀 八 宀 宀 宀 宀 宀 宀 容 容

易^{ㄧˋ} : 丷 冂 日 日 月 易 易 易

簡^{ㄐㄧㄢˇ} 單^{ㄉㄢ} 的^{ㄉㄜˊ} 歌^{ㄍㄜ} 容^{ㄖㄨㄥˊ} 易^{ㄧˋ} 唱^{ㄔㄤˋ} 。

jiǎn dān de gē róng yì chàng

Bài hát đơn giản dễ dàng hát.

說^{ㄕㄨㄛ} 話^{ㄏㄨㄚˋ} 容^{ㄖㄨㄥˊ} 易^{ㄧˋ} , 做^{ㄗㄨㄛˋ} 事^{ㄕㄨˋ} 難^{ㄋㄢˋ} 。

shuō huà róng yì zuò shì nán

Nói thì dễ, làm thì khó.

華^{ㄏㄨㄚˊ} 語^{ㄩˇ} 很^{ㄏㄜˇ} 容^{ㄖㄨㄥˊ} 易^{ㄧˋ} 學^{ㄒㄨㄛˊ} , 可^{ㄎㄜˇ} 是^{ㄕㄞˋ} 中^{ㄓㄨㄥ} 文^{ㄨㄣˊ} 不^{ㄅㄨˋ} 容^{ㄖㄨㄥˊ} 易^{ㄧˋ} 寫^{ㄒㄧㄚˇ} 。

huá yǔ hěn róng yì xué kě shì zhōng wén bù róng yì xiě

Hoa ngữ rất dễ học, nhưng mà Hoa văn viết không dễ.

試 (ㄕㄩˋ ; shì) Thử

試^{ㄕㄩˋ} : 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 讠 試 試

考^{ㄎㄠˇ} 試^{ㄕㄩˋ}

kǎo shì

Thi cử,kiểm tra

試 試 看 這 枝 筆 怎 麼 樣 ？

shì shì kàn zhè zhī bǐ zěn me yàng

Thử xem, ăn có ngon không?

試 試 看 這 枝 筆 怎 麼 樣 。

shì shì kàn zhè zhī bǐ zěn me yàng

Thử xem cây bút này thế nào.

學 生 最 怕 考 試 。

xué shēng zuì pà kǎo shì

Học sinh sợ nhất thi cử.

三 溫 習 Ôn tập



甲：你們想學什麼？



乙：我們想學山水畫。



甲：我先畫一幅，你們看看。樹在前頭，山在後頭，

水裡頭畫幾塊石頭，天上再畫兩隻鳥，好了，不難吧？



乙：看起來不難，畫起來就不容易了。



甲：來，你們試試看。

四

應^u用^u

Thực hành mở rộng



甲^{jiǎ}：這^{zhè}幅^{fú}畫^{huà}是^{shì}誰^{shéi}畫^{huà}的^{de}？

zhè fú huà shì shéi huà de
Bức tranh này là ai vẽ vậy?



乙^{yǐ}：這^{zhè}是^{shì}我^{wǒ}畫^{huà}的^{de}，畫^{huà}得^{de}不^{bù}好^{hǎo}。

zhè shì wǒ huà de huà de bù hǎo
Bức tranh này là tôi vẽ, vẽ không được đẹp.



甲^{jiǎ}：哪^{nǎ}裡^{lǐ}，你^{nǐ}畫^{huà}得^{de}很^{hěn}好^{hǎo}。遠^{yuǎn}山^{shān}、近^{jìn}樹^{shù}都^{dōu}畫^{huà}得^{de}很^{hěn}好^{hǎo}。

nǎ lǐ nǐ huà de hěn hǎo yuǎn shān jìn shù dōu huà de hěn hǎo

要^{yào}是^{shì}樹^{shù}下^{xià}再^{zài}畫^{huà}一^{yí}個^{ge}人^{rén}，那^{nà}就^{jiù}更^{gèng}有^{yǒu}意^{yì}思^{sī}了^{le}。

yào shì shù xià zài huà yí ge rén nà jiù gèng yǒu yì sī le

Đâu có, bạn vẽ đẹp lắm chứ. Núi xa, cây gần đều vẽ đẹp lắm.
Nếu dưới gốc cây vẽ thêm một người nữa, thì càng thêm ý nghĩa đấy.



乙^{yǐ}：我^{wǒ}覺^{jué}得^{de}人^{rén}很^{hěn}難^{nán}畫^{huà}。

wǒ jué de rén hěn nán huà
Tôi cảm thấy vẽ người rất khó.



甲^{jiǎ}：你^{nǐ}可^{kě}以^{yǐ}畫^{huà}簡^{jiǎn}單^{dān}一^{yí}點^{diǎn}兒^{er}啊^a！

nǐ kě yǐ huà jiǎn dān yí diǎn ěr a
Bạn có thể vẽ đơn giản một chút mà!



乙^{yǐ}：你^{nǐ}畫^{huà}一^{yí}個^{ge}人^{rén}給^{gěi}我^{wǒ}看^{kàn}看^{kàn}好^{hǎo}嗎^{ma}？

nǐ huà yí ge rén gěi wǒ kàn kàn hǎo ma
Thầy vẽ một người cho tôi xem thử được không?



甲^{jiǎ}：我^{wǒ}也^{yě}畫^{huà}得^{de}不^{bù}好^{hǎo}，不^{bù}過^{guò}可^{kě}以^{yǐ}試^{shì}試^{shì}看^{kàn}。

wǒ yě huà de bù hǎo bú guò kě yǐ shì shì kàn
Thầy vẽ cũng không đẹp lắm, nhưng mà có thể thử xem.

第二十一課

Bài 21

打電話

Gọi điện thoại



課文 Bài học



李小姐：請問王先生在不在嗎？

Lǐ xiǎo jiě qǐng wèn Wáng xiān shēng zài ma

Cô Lý : Xin hỏi ông Vương có ở đó không?



王太太：在，請你等一下，世平，你的電話。

Wáng tài tai zài qǐng nǐ děng yí xià shì píng nǐ de diàn huà

Bà Vương : Có, xin cô đợi chút, anh Thế Bình à, điện thoại của anh.



王先生：誰打來的？

Wáng xiān shēng shéi dǎ lái de

Ông Vương : Ai gọi đến thế?



王太太：不知道，是位小姐呢！

Wáng tài tai bù zhī dào shì wèi xiǎo jiě ne

Bà Vương : Không biết, là cô gái thì phải!



王先生：喂，我是王世平。

Wáng xiān shēng wèi wǒ shì Wáng shì píng

Ông Vương : Alô, Tôi là Vương Thế Bình đây.



李 小 姐 : 王 先 生 , 您 好 。 我 是 李 玉 梅 。
Lǐ xiǎo jiě Wáng xiān shēng nín hǎo wǒ shì Lǐ yù méi

我 明 天 有 事 不 能 去 上 班 , 想 打 個 電 話 給
wǒ míng tiān yǒu shì bù néng qù shàng bān xiǎng dǎ ge diàn huà gěi
老 闆 , 你 知 道 他 的 電 話 號 碼 嗎 ?
lǎo bǎn nǐ zhī dào tā de diàn huà hào mǎ ma

Cô Lý : Ông Vương, chào ông. Tôi là Lý Ngọc Mai. Ngày mai tôi có việc không đi làm được, muốn gọi điện thoại cho ông chủ, anh biết số điện thoại của ông ấy không?



王 先 生 : 請 等 一 下 , 我 查 一 查 。 好 , 查 到 了 ,
Wáng xiān shēng qǐng děng yí xià wǒ chá yí chá hǎo chá dào le

他 的 電 話 號 碼 是 3 6 4 8 9 2 1 。
tā de diàn huà hào mǎ shì sān liù sì bā jiǔ èr yī

Ông Vương : Xin đợi một chút. Tôi tra cái đã, rồi, tìm thấy rồi, Số điện thoại của ông ấy là 3648921.



李 小 姐 : 3 6 4 8 9 2 1 。 謝 謝 你 。
Lǐ xiǎo jiě sān liù sì bā jiǔ èr yī xiè xiè nǐ
Cô Lý : 3648921. cảm ơn ông.



王 先 生 : 哪 裡 , 再 見 。
Wáng xiān shēng nǎ lǐ zài jiàn
Ông Vương : Đâu có chi, tạm biệt.



李 小 姐 : 再 見 。
Lǐ xiǎo jiě zài jiàn
Cô Lý : Tạm biệt.



王 先 生 (對 太 太) : 是 我 的 同 事 , 放 心 , 不 是 女 朋 友 。
Wáng xiān shēng duì tài tai shì wǒ de tóng shì fàng xīn bú shì nǚ péng yǒu
Ông Vương (nói với bà Vương) : Là đồng nghiệp của anh, yên tâm, không phải là bạn gái.



字 與 詞

Chữ và từ

打 (ㄉㄚˇ ; dǎ) Đánh, gọi (điện thoại), gõ (chữ)

打 : 一 扌 扌 扌 扌

打 電 話

dǎ diàn huà

Gọi điện thoại

打 字

打字

dǎ zì

Gõ chữ

打球

dǎ qiú

Đánh cầu

打人

dǎ rén

Đánh người

電 (ㄉㄧㄢˋ ； diàn) Điện

電： 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 電 雷 電 雷 電

電話

diàn huà

Điện thoại

電燈

diàn dēng

Đèn điện

電視

diàn shì

Truyền hình, tivi

電影

diàn yǐng

Điện ảnh, phim, phim ở rạp

電腦

diàn nǎo

Vi tính(máy tính)

玉 (ㄩˋ ； yù) Ngọc

玉： 一 二 三 四 五 玉

李玉梅

Lǐ yù méi

Lý Ngọc Mai

班 (ㄅㄢ; bān) Lớp,

班 : 一 二 三 王 玉 玕 玕 班 班 班

上^ㄕ班^ㄅ

shàng bān

Đi làm

下^ㄒ班^ㄅ

xià bān

Tan ca

在^ㄗ學^ㄒ校^ㄒ我^ㄨ們^ㄇ同^ㄊ班^ㄅ。

zài xué xiào wǒ men tóng bān

Ở trường chúng tôi học cùng lớp

老闆 (ㄌㄠˇ ㄅㄢˇ; lǎo bǎn) Ông chủ

闆 : 一 尸 尸 尸 尸 門 門 門 門 門 門 門 門 門 門 門 門 門 門 門 門

碼 (ㄇㄚˇ; mǎ) Mã

碼 : 一 尸 尸 尸 尸 石 石 石 石 石 石 石 石 碼 碼 碼 碼 碼 碼

號^ㄏ碼^ㄇ

hào mǎ

Mã số

電^ㄉ話^ㄏ號^ㄏ碼^ㄇ

diàn huà hào mǎ

Số điện thoại

起^ㄑ碼^ㄇ

qǐ mǎ

Ít nhất

密^ㄇ碼^ㄇ

mì mǎ

Mật mã

查 (ㄔㄚˊ; chá) Kiểm tra, tìm kiếm.

查 : 一 十 才 木 木 杏 杏 杏 查

要 是 有 不 認 識 的 字 ， 可 以 查 字 典 。
yào shì yǒu bú rèn shí de zì kě yǐ chá zì diǎn
Nếu gặp chữ không biết, có thể tra từ điển.

要 是 忘 了 電 話 號 碼 ， 可 以 查 電 話 簿 。
yào shì wàng le diàn huà hào mǎ kě yǐ chá diàn huà bù
Nếu quên số điện thoại, có thể tra sổ tay điện thoại.

要 是 用 電 腦 查 東 西 就 快 多 了 。
yào shì yòng diàn nǎo chá dōng xī jiù kuài duō le
Nếu sử dụng máy tính tra thông tin thì nhanh hơn nhiều.

朋友 (ㄉㄨˋ ㄩˇ ； péng yǒu) Bạn bè

朋 : 月 月 月 月 朋 朋 朋

友 : 一 ㄋ 方 友

他 是 我 的 好 朋 友 。
tā shì wǒ de hǎo péng yǒu
Anh ấy là bạn thân của tôi.

他 跟 張 先 生 是 好 朋 友 。
tā gēn Zhāng xiān shēng shì hǎo péng yǒu
Anh ấy và ông Trương là bạn thân với nhau.

小 李 有 女 朋 友 了 。
xiǎo Lǐ yǒu nǚ péng yǒu le
Tiểu Lý có bạn gái rồi.

王 小 姐 有 男 朋 友 了 。
Wáng xiǎo jiě yǒu nán péng yǒu le
Cô Vương có bạn trai rồi.

放 (ㄈㄤˋ ； fàng) Đặt, bỏ, buông, thả

放 : 丿 ㄣ ㄋ 方 方 放 放 放

放 學

fàng xué

Nghỉ học(được nghỉ học)

放 假

fàng jià

Nghỉ phép

放^ㄈ心^ㄒ

fàng xīn

Yên tâm

你^ㄋ的^ㄉ文^ㄨ具^ㄐ放^ㄈ在^ㄗ哪^ㄋ裡^ㄌ?

nǐ de wén jù fàng zài nǎ lǐ

Dụng cụ học tập của bạn để ở đâu?

我^ㄨ放^ㄈ在^ㄗ桌^ㄗ子^ㄗ上^ㄕ。

wǒ fàng zài zhuō zi shàng

Tôi để trên bàn..

心^ㄒ (ㄒ一ㄣˊ; xīn) Tâm, tim

心^ㄒ : 心 心 心

聽^ㄊ他^ㄊ這^ㄓ麼^ㄇ說^ㄕ，我^ㄨ心^ㄒ裡^ㄌ很^ㄏ高^ㄍ興^ㄒ。

tīng tā zhè me shuō wǒ xīn lǐ hěn gāo xìng

Nghe anh ấy nói như thế, trong lòng tôi rất vui.

小^ㄒ心^ㄒ

xiǎo xīn

Cẩn thận

粗^ㄘ心^ㄒ

cū xīn

Sơ ý

關^ㄍ心^ㄒ

guān xīn

Quan tâm

放^ㄈ心^ㄒ

fàng xīn

Yên tâm

我^ㄨ開^ㄎ車^ㄔ很^ㄏ小^ㄒ心^ㄒ，你^ㄋ放^ㄈ心^ㄒ吧^ㄅ！

wǒ kāi chē hěn xiǎo xīn nǐ fàng xīn ba

Tôi lái xe rất cẩn thận, bạn yên tâm đi!

三 溫^ㄨ習^ㄒ Ôn tập



李小姐：請問王先生在嗎？



王太太：在，請你等一下，世平，你的電話。



王先生：誰打來的？



王太太：不知道，是位小姐呢！



王先生：喂，我是王世平。



李小姐：王先生，您好。我是李玉梅。我明天有事，
不能去上班，想打個電話給老闆，你知道他
家的電話號碼嗎？



王先生：請等一下，我查一查。好，查到了，

他的電話號碼是3648921。



李小姐：3648921。謝謝你。



王先生：哪裡，再見。



李小姐：再見。



王先生（對太太）：是我的同事，放心，不是女朋友。

四

應用

Thực hành mở rộng



甲：你要給誰打電話？

nǐ yào gěi shéi dǎ diàn huà

Bạn gọi điện thoại cho ai ?



乙：我要給老闆打電話，你知道嗎？

wǒ yào gěi lǎo bǎn dǎ diàn huà nǐ zhī dào

他的電話號碼嗎？

tā de diàn huà hào mǎ ma

Tôi muốn gọi điện thoại cho ông chủ, bạn biết số điện thoại của ông ấy không ?



甲：你等一下，我幫你查一查。

nǐ děng yí xià wǒ bāng nǐ chá yí chá

Bạn đợi tôi một chút, tôi giúp bạn



乙：不用查了，我想起來了。

bú yòng chá le wǒ xiǎng qǐ lái le

Không cần tra nữa rồi, tôi nhớ ra rồi



甲：你打電話給他有事嗎？

nǐ dǎ diàn huà gěi tā yǒu shì ma

Bạn gọi điện thoại cho ông ấy có việc gì vậy ?



乙：有件事要跟商量一下。

yǒu jiàn shì yào gēn tā shāng liáng yí xià

Có việc cần thương lượng với ông ấy một chút



甲：下班了還商量公事，方便嗎？

xià le bān hái shāng liáng gōng shì fāng biàn ma

Tan ca rồi mà vẫn thương lượng việc công, thuận tiện không?



乙：放心，是件簡單的事。

fàngxīn shì jiàn jiǎn dān de shì

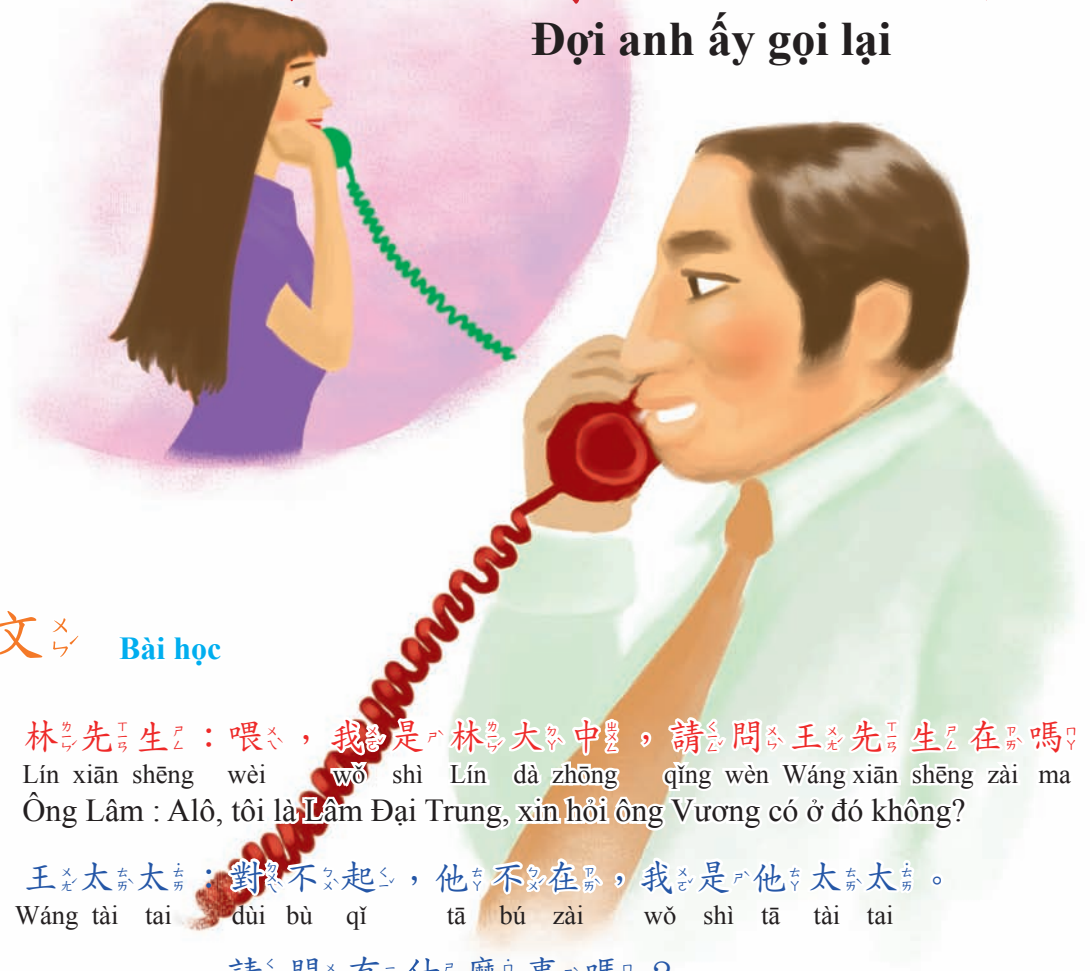
Yên tâm là việc đơn giản

第二十二課

Bài 22

等他回話

Đợi anh ấy gọi lại



課文

Bài học



林先生：喂，我是林大中，請問王先生在嗎？

Lín xiān shēng wèi wǒ shì Lín dà zhōng qǐng wèn Wáng xiān shēng zài ma
Ông Lâm : Alô, tôi là Lâm Đại Trung, xin hỏi ông Vương có ở đó không?



王太太：對不起，他不在，我是他太太。

Wáng tài tai duì bù qǐ tā bú zài wǒ shì tā tài tai

請問有什麼事嗎？

qǐng wèn yǒu shén me shì ma

Bà Vương: Xin lỗi, ông ấy không có ở đây, tôi là vợ của ông ấy.
Xin hỏi có việc gì không?



林先生：王太太，你好。是這樣的，

Lín xiān shēng Wáng tài tai nǐ hǎo shì zhè yàng de

因為有位同學從台北來，

yīn wèi yǒu wèi tóng xué cóng tái běi lái

所以我請了幾位朋友，明天晚上

suǒ yǐ wǒ qǐng le jǐ wèi péng yǒu míng tiān wǎn shàng

六點鐘，在梅花飯店吃飯，

liù diǎn zhōng zài méi huā fàn diàn chī fàn

不知道王先生能不能來？

bù zhī dào Wáng xiān shēng néng bù néng lái

Ông Lâm : Bà Vương, chào bà. Chuyện là thế này, Vì có bạn học từ Đài Bắc đến, cho nên tôi mời vài người bạn, tối mai sáu giờ, dùng cơm tại nhà hàng Hoa Mai Không biết ông Vương có thể đến không?



王太太：應該沒有問題，不過還是得問問他。
Wáng tài tai yīng gāi méi yǒu wèn tí bú guò hái shì děi wèn wèn tā

請你留個電話號碼，好嗎？

qǐng nǐ liú ge diàn huà hào mǎ hǎo ma

Bà Vương : Chắc là không có vấn đề, nhưng vẫn phải để hỏi ông ấy xem.
Xin anh để lại số điện thoại, được không?



林先生：我的電話是7 2 1 4 3 8 5。

Lín xiān shēng wǒ de diàn huà shì qī èr yī sì sān bā wǔ

Ông Lâm : Số điện thoại của tôi là 721-4385.



王太太：好的，等他回來我會告訴他，

Wáng tài tai hǎo de děng tā huí lái wǒ huì gào sù tā

請他回你的電話。

qǐng tā huí nǐ de diàn huà

Bà Vương : Được rồi, đợi ông ấy về tôi sẽ bảo ông ấy gọi điện thoại trả lời anh.



林先生：謝謝你，我等他回話。

Lín xiān shēng xiè xiè nǐ wǒ děng tā huí huà

Ông Lâm : Cảm ơn bà, tôi đợi ông ấy gọi lại.

二 字與詞 Chữ và từ

內 (ㄋㄟˋ ; nèi) Nội, trong

內 : 1 門內內

內人

nèi rén

Người nhà (vợ)

內容

nèi róng

Nội dung

這本書的內容很好。

zhè běn shū de nèi róng hěn hǎo

Nội dung cuốn sách này rất hay.

那本書沒什麼內容。

nà běn shū méi shén me nèi róng

Cuốn sách đó không có nội dung gì.

台、臺 (ㄊㄞˊ ; tái) Đài

台：ㄊㄞˊ ㄊㄞˊ ㄊㄞˊ ㄊㄞˊ ㄊㄞˊ

[illegible]

講リ一尤台去旁

jiǎng tái

Bục giảng

台灣

tái wān

Đài Loan

台たい北きた

tái běi

Đài Bắc

因 (一ㄣˋ ; yīn) Vt

因：1 冂 冂 冂 冂 冂

原因

yuán yīn

Nguyên nhân

因_レ為_メ

yīn wèi

Tại vì, bởi vì

因為_レ…所以_レ

yīn wèi suǒ yǐ

Tại vì...cho nên

因_レ為_ハ我_ハ很_ハ忙_カ，所_レ以_ハ我_ハ很_ハ累_カ。

yīn wèi wǒ hěn máng suǒ yǐ wǒ hěn lèi

Tại vì tôi rất bận, cho nên tôi rất mệt.

因為他很聰明，所以學得很快。

yīn wèi tā hěn cōng míng suǒ yǐ xué de hěn kuài

Tại vì anh ấy rất thông minh, cho nên học rất nhanh.

因為太晚了，所以我要回家了。

yīn wèi tài wǎn le suǒ yǐ wǒ yào huí jiā le

Tại vì quá muộn, cho nên tôi phải về nhà rồi.

問 (マ、ン、ン ; wèn) Hỏi

問：l ɾ ʀ ʁ ʀ' 門門門問問問

他問你什麼？

tā wèn nǐ shén me

Anh ấy hỏi bạn gì thế?

他問我老闆的電話號碼。

tā wèn wǒ lǎo bǎn de diàn huà hào mǎ

Anh ấy hỏi số điện thoại của ông chủ tôi.

請問書店在哪兒？

qǐng wèn shū diàn zài nǎ ěr

Xin hỏi nhà sách ở đâu?

問題（ㄇㄨˋ ㄘㄨˋ ㄇㄛˋ ； wèn tí）Vấn đề, câu hỏi

題：ㄊㄧˊ ㄇㄨˋ ㄘㄨˋ ㄇㄛˋ 是是是是是是是是是是是是是是是是

這個問題不容易回答。

zhè ge wèn tí bù róng yì huí dá

Câu hỏi này không dễ trả lời.

留（ㄌㄨˊ ㄨˋ ； liú）Lưu giữ, để lại

留：ㄌㄨˊ ㄨˋ 留留留留留留留留留留留留留留留留

請你留個電話號碼。

qǐng nǐ liú ge diàn huà hào mǎ

Xin ông để lại số điện thoại.

請你留下地址。

qǐng nǐ liú xià dì zhǐ

Xin anh để lại địa chỉ

請你留意這件事。

qǐng nǐ liú yì zhè jiàn shì

Xin anh lưu ý việc này

過（ㄍㄨㄛˋ ； guò）Qua

過：ㄍㄨㄛˋ 過過過過過過過過過過過過過過過過

現在是九點過五分鐘。

xiàn zài shì jiǔ diǎn guò wǔ fēn

Bây giờ là 9 giờ qua 5 phút.

我沒看過這本書。

wǒ méi kàn guò zhè běn shū

Tôi chưa xem qua cuốn sách này

我^ㄉ沒^ㄇ去^ㄑ過^ㄉ台^ㄊ北^ㄅ。

wǒ méi qù guò tái běi
Tôi chưa đi qua Đài Bắc.

我^ㄉ會^ㄎ說^ㄕ中^ㄓ文^ㄨ。

wǒ huì shuō zhōng wén
Tôi biết nói tiếng Trung.



溫^ㄨ習^ㄒ

Ôn tập



林先生：喂，我是林大中，請問王先生在嗎？



王太太：對不起，他不在，我是他太太。請問有什麼事嗎？



林先生：王太太，你好。是這樣的，因為有位老同學從台北來，所以我請了幾位朋友明天晚上在梅花飯店吃飯，不知道王先生能不能來？



王太太：應該沒有問題，不過還得問問他。請你留個電話號碼，好嗎？



林先生：我的電話是7214385。



王太太：他一回來，就給你回話。



林先生：謝謝你，我等他回話。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲：你看過這本書嗎？
nǐ kàn guò zhè běn shū ma
Bạn đã xem qua cuốn sách chưa?



乙：我看過。
wǒ kàn guò
Tôi xem qua rồi.



甲：這本書有內容嗎？
zhè běn shū yǒu nèi róng ma
Cuốn sách này có nội dung không?



乙：這本書很有意思，你一定會喜歡。
zhè běn shū hěn yǒu yì si nǐ yí dìng huì xǐ huān
Cuốn sách này rất có ý nghĩa, bạn nhất định sẽ thích.



甲：不過我的中文不好，所以可能會有很多问题。
bú guò wǒ de zhōng wén bù hǎo suǒ yǐ kě néng huì yǒu hěn duō wèn tí
Nhưng mà tiếng Trung của tôi không giỏi, vì vậy có lẽ có nhiều vấn đề.



乙：沒關係，你有問題可以隨時打電話給我。
méi guān xi nǐ yǒu wèn tí kě yǐ suí shí dǎ diàn huà gěi wǒ
Không sao, bạn có vấn đề có thể gọi điện thoại cho tôi lúc nào chẳng được.



甲：你的電話號碼是幾號？
nǐ de diàn huà hào mǎ shì jǐ hào
Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?



乙：6 3 4 2 1 9 5，不過星期天別給我
liù sān sì èr yī jiǔ wǔ bú guò xīng qī tiān bié gěi wǒ

打電話，因為我要去找我的女朋友。
dǎ diàn huà yīn wèi wǒ yào qù zhǎo wǒ de nǚ péng yǒu
634-2195, nhưng chú ý đừng gọi cho tôi. Vì tôi phải đến thăm bạn gái của tôi.

第二十三課

Bài 23

怎麼打不通呢？

Tại sao gọi không được nhỉ?



課文

Bài học



王先生：怎麼打不通呢？

Wáng xiān shēng zěn me dǎ bù tōng ne
Ông Vương : Sao gọi không được nhỉ?



王太太：是在講話中嗎？

Wáng tài tai shì zài jiǎng huà zhōng ma
Bà Vương : Máy đang bận hả?



王先生：不是。

Wáng xiān shēng bú shì
Ông Vương : Không phải.



王太太：是電話壞了嗎？

Wáng tài tai shì diàn huà huài le ma
Bà Vương : Là máy điện thoại bị hỏng à?



王先生：也不是，是沒有人接。

Wáng xiān shēng yě bú shì shì méi rén jiē
會不會是電話號碼錯了？
huì bú huì shì diàn huà hào mǎ cuò le

Ông Vương : Cũng không phải, không ai nhắc máy. Có phải là gọi sai số điện thoại không nhỉ?



王太太：應該不會。

Wáng tài tai yīng gāi bú huì
Bà Vương : Chắc không phải đâu.



Lín xiān shēng wèi

Wáng xiān shēng shì dà zhōng mā wǒ shì shì píng a

zěn me gāng cái méi rén jiē diàn huà

Lín xiān shēng gāng cái wǒ zài xǐ shǒu jiān yì tīng jiàn diàn huà líng shēng

jìu gǎn kuài chū lái kě shì nǐ yǐ jīng guà duàn le

Wáng xiān shēng duì bù qǐ duì bù qǐ wǒ shì yào gào sù nǐ

wǒ míng tiān zhǔn shí dào

155

通過

tōng guò

Thông qua

通知

tōng zhī

Thông báo

通と常じょう

tōng cháng

Thông thường

講 (ㄋㄧㄤˇ ; jiǎng) Nói

講：一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十

他_た跟_ぐ你_こ講_り了_え什_な麼_に？

tā gēn nǐ jiǎng le shén me

Anh ấy nói gì với bạn?

上^ル課^カ的^カ時^{トキ}候^キ別^{ワケ}講^{コウ}話^ワ。

shàng kè de shí hòu bié jiǎng huà

Trong giờ lên lớp đừng nói chuyện

老^カ師^シ 在^ア講^リ台^ホ 上^カ講^リ課^カ。

lǎo shī zài jiǎng tái shàng jiǎng kè

Thầy giáo đang trên bục giảng giảng bài.

壞 (厂乂丂、; huài) Hur, hỏng, xầu

壞：- + 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土 土

那個^{ナノ}人^{ひと}常^{じょう}做^{する}壞^{わる}事^{こと}，所以^{ゆえに}，是^は個^{ひと}壞^{わる}人^{ひと}。

nà ge rén cháng zuò huài shì suǒ yǐ shì ge huài rén

Con người đó thường làm việc xấu, cho nên là người xấu.

別吃壞的東。西。

bié chī huài de dōng xi

Đừng ăn đồ hư thối.

電^{カ、}話^{ル、}壊^{ル、}了^カ。

diàn huà huài le

Điện thoại hỏng rồi.

接 (ㄐ一ㄝ ； jiē) Tiếp, nhận

接：一才才才才才拉拉拉拉接接

Không ai nhắc máy.

Ông Lý vừa nói xong, Ông Trương lại nói tiếp.

錯：ノ ㄆ 厶 厶 𠂇 𠂇 金 金 釦 釦 釦 錯 錯 錯

Chữ này viết sai rồi sao?

Việc này làm sai rồi sao?

Cuốn sách này viết cũng được đây(hay đây).

洗：丶 丶 丶 丶 冫 冫 冫 冫 冫

Rửa tay

Rửa mắt

Rửa xe

Giặt quần áo

手：一 二 三 手

每 個 人 有 兩 隻 手 。

měi ge rén yǒu liǎng zhī shǒu

Mỗi người có hai bàn tay

他 的 手 裡 有 一 枝 筆 。

tā de shǒu lǐ yǒu yì zhī bǐ

Trong tay anh ấy có một cây bút.

洗 手 間

xǐ shǒu jiān

Nhà vệ sinh

他 喜 歡 在 洗 手 間 唱 歌 。

tā xǐ huān zài xǐ shǒu jiān chàng gē

Anh ấy thích hát trong nhà vệ sinh.

請 問 洗 手 間 在 那 裡 ？

qǐng wèn xǐ shǒu jiān zài nǎ lǐ

Xin hỏi nhà vệ sinh ở đâu?

聽 (ㄊㄩㄥˋ ; tīng) Nghe

聽 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十

你 有 沒 有 聽 見 什 麼 事 ？

nǐ yǒu méi yǒu tīng jiàn shén me shì

Bạn có nghe thấy việc gì không ?

你 聽 見 鈴 聲 了 嗎 ？

nǐ tīng jiàn líng shēng le ma

Bạn có nghe thấy tiếng chuông không?

你 喜 歡 聽 什 麼 歌 ？

nǐ xǐ huān tīng shén me gē

Bạn thích nghe bài hát nào?

這 首 歌 很 好 聽 。

zhè shǒu gē hěn hǎo tīng

Bài hát này nghe rất hay.

鈴 (ㄌㄩㄥˊ ; líng) Chuông

鈴 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十

電 鈴

diàn líng

Chuông điện

門鈴
mén líng
Chuông cửa

聲 (尸厶; shēng) Tiếng, thanh

聲：一 十 士 吉 吉 吉 声 声 声 声 聲 聲 聲 聲 聲 聲 聲

聲音
shēng yīn
Âm thanh

這是什麼聲音？

zhè shì shén me shēng yīn
Đây là âm thanh gì?

這是門鈴的聲音。

zhè shì mén líng de shēng yīn
Đây là tiếng chuông cửa.

趕 (𠂔𠂔; gǎn) Vội

趕：一 十 士 丰 丰 丰 走 走 起 起 起 起 起 趕

趕快
gǎn kuài
Vội vàng

趕緊
gǎn jǐn
Nhanh chóng

我沒趕上那班車。

wǒ méi gǎn shàng nà bān chē
Tôi không kịp lên chuyến xe đó.

掛 (𠂔𠂔; guà) Treo, móc

掛：一 扌 扌 扌 扌 扌 扌 挂 挂 挂 挂 挂 挂

把畫掛起來。

bǎ huà guà qǐ lái
Treo bức tranh lên.

斷 (𠂔𠂔; duàn) Cắt, đứt, gãy

斷：一 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 斷 斷 斷 斷

別掛斷電話。

bié guà duàn diàn huà
Đừng cúp điện thoại.

我的鉛筆斷了。

wǒ de qiān bǐ duàn le
Cây bút chì của tôi bị gãy rồi.

告訴（告訴、告訴、告訴） Cho biết, nói với, bảo cho

告：告、告、告

訴：訴、訴、訴

請你告訴李先生這件事。

qǐng nǐ gào sù Lǐ xiān shēng zhè jiàn shì
Xin bạn nói với ông Lý biết về việc này.

你應該告訴他你的意思。

nǐ yīng gāi gào sù tā nǐ de yì si
Bạn nên nói với anh ấy ý của bạn.

溫習 Ôn tập



王先生：怎麼打不通呢？



王太太：是在講話中嗎？



王先生：不是。



王太太：是電話壞了嗎？



王先生：也不是，是沒人接。會不會是電話號碼錯了？



王太太：應該不會。



王先生：那麼我再試試看。



林先生：喂！



王先生：是大中嗎？我是世平啊。怎麼剛才沒人接電話？



林先生：剛才我在洗手間，一聽見電話鈴聲，就趕快出來，可是你已經掛斷了。



王先生：對不起，對不起，我是要告訴你，我明天準時到。



四 應用 Thực hành mở rộng



甲：請問林先生在那嗎？
qǐng wèn Lín xiān shēng zài ma
Xin hỏi ông Lâm có ở đó không?



乙：我就是，請問你是...
wǒ jiù shì qǐng wèn nǐ shì
Tôi đây, xin hỏi ông là...



甲：我是王世平。
wǒ shì Wáng shì píng
Tôi là Vương Thế Bình.



乙：世平，你好嗎？
shì píng nǐ hǎo ma
Thế Bình, anh khỏe không?



甲：給你打電話真不容易。昨天沒人接，
gěi nǐ dǎ diàn huà zhēn bù róng yì zuó tiān méi rén jiē
今天打了幾次又都在講話中。
jīn tiān dǎ le jǐ cì yòu dōu zài jiǎng huà zhōng
Gọi điện thoại cho anh thật không dễ. Hôm qua không ai bắt điện thoại,
Hôm nay gọi mấy lần đều máy đang bận.



乙：真對不起，這幾天我很忙。有什麼事嗎？
zhēn duì bù qǐ zhè jǐ tiān wǒ hěn máng yǒu shén me shì ma
Thật là xin lỗi, mấy ngày nay tôi rất bận. Có việc gì không?



甲：我想請問你小李的電話是幾號。
wǒ xiǎng qǐng wèn nǐ xiǎo Lǐ de diàn huà shì jǐ hào
Tôi muốn hỏi anh số điện thoại của tiểu Lý là số mấy.



乙：你別掛斷，我去查一查，馬上告訴你。
nǐ bié guà duàn wǒ qù chá yì chá mǎ shàng gào sù nǐ
Anh đừng tắt máy, tôi đi tìm xem rồi, lập tức nói cho bạn biết.

第 二 十 四 課

Bài 24

我 家 有 六 口 人

Gia đình tôi có sáu người



課 文

Bài học



甲：你和你家的家人住在一起嗎？

nǐ hān nǐ de jiā rén zhù zài yì qǐ ma
Bạn ở chung với người nhà bạn chứ?



乙：是的，我和爸爸、媽媽、哥哥、姊姊

shì de wǒ hān bà ba mā ma gē ge jiě jie

住在一起，你呢？

zhù zài yì qǐ nǐ ne

Đúng vậy, tôi ở chung với ba, mẹ, anh, chị. Còn bạn ?



甲：我家很遠，所以我一個人在這裏租房住。

wǒ jiā hěn yuǎn suǒ yǐ wǒ yí ge rén zài zhè lǐ zū fáng zì zhù
Nhà tôi ở rất xa, cho nên một mình tôi ở đây thuê nhà ở.



乙：房租很貴吧？

fáng zū hěn guì ba

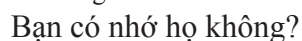
Thuê nhà đắt lắm nhỉ?



甲：房租不貴，不過房間很小。

fáng zū bú guì bú guò fáng jiān hěn xiǎo

Thuê nhà không đắt, nhưng mà phòng rất nhỏ.



字^{ㄓˇ}與^{ㄩˇ}詞^{ㄘㄨˊ}

Chữ và từ

住 (ㄓㄨˋ; zhù) Ỏ

住：ノ イ 个 个 住 住 住

你₃跟₄誰₅住_出？

nǐ gēn shéi zhù

Bạn ở với ai(bạn ở cùng ai)?

你_{ㄣˇ}住_{ㄓㄨˋ}在_{ㄗㄞˋ}哪_{ㄋㄚˇ}裡_{ㄌㄧˇ}？

nǐ zhù zài nǎ lǐ

Bạn ở nơi đâu?

爸 (ㄅㄚˋ ㄅㄚˋ ; bà ba) BỐ(ba)

爸：‘ハ’父 爷 爷 爷 爷

父親 (ㄈㄨˋ ㄑㄧㄣ ㄉㄨㄥˋ ; fù qīn) Phụ thân

父：ノハフ父

親： 丷 ㇀ ㇁ ㇂ 立 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛 𠂜 𠂝 𠂞 𠂟 𠂠 𠂡 𠂢 𠂣 𠂤 𠂥 𠂦 𠂧 𠂨 𠂩 𠂪 𠂫 𠂬 𠂭 𠂮 𠂯 𠂰 𠂱 𠂲 𠂳 𠂴 𠂵 𠂶 𠂷 𠂸 𠂹 𠂺 𠂻 𠂼 𠂽 𠂾 𠂿 𠃀 𠃁 𠃂 𠃃 𠃄 𠃅 𠃆 𠃇 𠃈 𠃉 𠃊 𠃋 𠃌 𠃍 𠃎 𠃏 𠃐 𠃑 𠃒 𠃓 𠃔 𠃕 𠃖 𠃗 𠃘 𠃙 𠃚 𠃛 𠃜 𠃝 𠃞 𠃟 𠃠 𠃡 𠃢 𠃣 𠃤 𠃥 𠃦 𠃧 𠃨 𠃩 𠃪 𠃫 𠃬 𠃭 𠃮 𠃯 𠃰 𠃱 𠃲 𠃳 𠃴 𠃵 𠃶 𠃷 𠃸 𠃹 𠃺 𠃻 𠃼 𠃽 𠃾 𠃿 𠄀 𠄁 𠄂 𠄃 𠄄 𠄅 𠄆 𠄇 𠄈 𠄉 𠄊 𠄋 𠄌 𠄍 𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔 𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛 𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡 𠄢 𠄣 𠄤 𠄥 𠄦 𠄧 𠄨 𠄩 𠄪 𠄫 𠄬 𠄭 𠄮 𠄯 𠄰 𠄱 𠄲 𠄳 𠄴 𠄵 𠄶 𠄷 𠄸 𠄹 𠄺 𠄻 𠄼 𠄽 𠄾 𠄿 𠅀 𠅁 𠅂 𠅃 𠅄 𠅅 𠅆 𠅇 𠅈 𠅉 𠅊 𠅋 𠅌 𠅍 𠅎 𠅏 𠅐 𠅑 𠅒 𠅓 𠅔 𠅕 𠅖 𠅗 𠅘 𠅙 𠅚 𠅛 𠅜 𠅝 𠅞 𠅟 𠅠 𠅡 𠅢 𠅣 𠅤 𠅥 𠅦 𠅧 𠅨 𠅩 𠅪 𠅫 𠅬 𠅭 𠅮 𠅯 𠅰 𠅱 𠅲 𠅳 𠅴 𠅵 𠅶 𠅷 𠅸 𠅹 𠅺 𠅻 𠅼 𠅽 𠅾 𠅿 𠆀 𠆁 𠆂 𠆃 𠆄 𠆅 𠆆 𠆇 𠆈 𠆉 𠆊 𠆋 𠆌 𠆍 𠆎 𠆏 𠆐 𠆑 𠆒 𠆓 𠆔 𠆕 𠆖 𠆗 𠆘 𠆙 𠆚 𠆛 𠆜 𠆝 𠆞 𠆟 𠆠 𠆡 𠆢 𠆣 𠆤 𠆥 𠆦 𠆧 𠆨 𠆩 𠆪 𠆫 𠆬 𠆭 𠆮 𠆯 𠆰 𠆱 𠆲 𠆳 𠆴 𠆵 𠆶 𠆷 𠆸 𠆹 𠆺 𠆻 𠆼 𠆽 𠆾 𠆿 𠇀 𠇁 𠇂 𠇃 𠇄 𠇅 𠇆 𠇇 𠇈 𠇉 𠇊 𠇋 𠇌 𠇍 𠇎 𠇏 𠇐 𠇑 𠇒 𠇓 𠇔 𠇕 𠇖 𠇗 𠇘 𠇙 𠇚 𠇛 𠇜 𠇝 𠇞 𠇟 𠇠 𠇡 𠇢 𠇣 𠇤 𠇥 𠇦 𠇧 𠇨 𠇩 𠇪 𠇫 𠇬 𠇭 𠇮 𠇯 𠇰 𠇱 𠇲 𠇳 𠇴 𠇵 𠇶 𠇷 𠇸 𠇹 𠇺 𠇻 𠇼 𠇽 𠇾 𠇿 𠈀 𠈁 𠈂 𠈃 𠈄 𠈅 𠈆 𠈇 𠈈 𠈉 𠈊 𠈋 𠈌 𠈍 𠈎 𠈏 𠈐 𠈑 𠈒 𠈓 𠈔 𠈕 𠈖 𠈗 𠈘 𠈙 𠈚 𠈛 𠈜 𠈝 𠈞 𠈟 𠈠 𠈡 𠈢 𠈣 𠈤 𠈥 𠈦 𠈧 𠈨 𠈩 𠈪 𠈫 𠈬 𠈭 𠈮 𠈯 𠈰 𠈱 𠈲 𠈳 𠈴 𠈵 𠈶 𠈷 𠈸 𠈹 𠈺 𠈻 𠈼 𠈽 𠈾 𠈿 𠉀 𠉁 𠉂 𠉃 𠉄 𠉅 𠉆 𠉇 𠉈 𠉉 𠉊 𠉋 𠉌 𠉍 𠉎 𠉏 𠉐 𠉑 𠉒 𠉓 𠉔 𠉕 𠉖 𠉗 𠉘 𠉙 𠉚 𠉛 𠉜 𠉝 𠉞 𠉟 𠉠 𠉡 𠉢 𠉣 𠉤 𠉥 𠉦 𠉧 𠉨 𠉩 𠉪 𠉫 𠉬 𠉭 𠉮 𠉯 𠉰 𠉱 𠉲 𠉳 𠉴 𠉵 𠉶 𠉷 𠉸 𠉹 𠉺 𠉻 𠉼 𠉽 𠉾 𠉿 𠊀 𠊁 𠊂 𠊃 𠊄 𠊅 𠊆 𠊇 𠊈 𠊉 𠊊 𠊋 𠊌 𠊍 𠊎 𠊏 𠊐 𠊑 𠊒 𠊓 𠊔 𠊕 𠊖 𠊗 𠊘 𠊙 𠊚 𠊛 𠊜 𠊝 𠊞 𠊟 𠊠 𠊡 𠊢 𠊣 𠊤 𠊥 𠊦 𠊧 𠊨 𠊩 𠊪 𠊫 𠊬 𠊭 𠊮 𠊯 𠊰 𠊱 𠊲 𠊳 𠊴 𠊵 𠊶 𠊷 𠊸 𠊹 𠊺 𠊻 𠊼 𠊽 𠊾 𠊿 𠋀 𠋁 𠋂 𠋃 𠋄 𠋅 𠋆 𠋇 𠋈 𠋉 𠋊 𠋋 𠋌 𠋍 𠋎 𠋏 𠋐 𠋑 𠋒 𠋓 𠋔 𠋕 𠋖 𠋗 𠋘 𠋙 𠋚 𠋛 𠋜 𠋝 𠋞 𠋟 𠋠 𠋡 𠋢 𠋣 𠋤 𠋥 𠋦 𠋧 𠋨 𠋩 𠋪 𠋫 𠋬 𠋭 𠋮 𠋯 𠋰 𠋱 𠋲 𠋳 𠋴 𠋵 𠋶 𠋷 𠋸 𠋹 𠋺 𠋻 𠋼 𠋽 𠋾 𠋿 𠌀 𠌁 𠌂 𠌃 𠌄 𠌅 𠌆 𠌇 𠌈 𠌉 𠌊 𠌋 𠌌 𠌍 𠌎 𠌏 𠌐 𠌑 𠌒 𠌓 𠌔 𠌕 𠌖 𠌗 𠌘 𠌙 𠌚 𠌛 𠌜 𠌝 𠌞 𠌟 𠌠 𠌡 𠌢 𠌣 𠌤 𠌥 𠌦 𠌧 𠌨 𠌩 𠌪 𠌫 𠌬 𠌭 𠌮 𠌯 𠌰 𠌱 𠌲 𠌳 𠌴 𠌵 𠌶 𠌷 𠌸 𠌹 𠌺 𠌻 𠌼 𠌽 𠌾 𠌿 𠍀 𠍁 𠍂 𠍃 𠍄 𠍅 𠍆 𠍇 𠍈 𠍉 𠍊 𠍋 𠍌 𠍍 𠍎 𠍏 𠍐 𠍑 𠍒 𠍓 𠍔 𠍕 𠍖 𠍗 𠍘 𠍙 𠍚 𠍛 𠍜 𠍝 𠍞 𠍟 𠍠 𠍡 𠍢 𠍣 𠍤 𠍥 𠍦 𠍧 𠍨 𠍩 𠍪 𠍫 𠍬 𠍭 𠍮 𠍯 𠍰 𠍱 𠍲 𠍳 𠍴 𠍵 𠍶 𠍷 𠍸 𠍹 𠍺 𠍻 𠍼 𠍽 𠍾 𠍿 𠎀 𠎁 𠎂 𠎃 𠎄 𠎅 𠎆 𠎇 𠎈 𠎉 𠎊 𠎋 𠎌 𠎍 𠎎 𠎏 𠎐 𠎑 𠎒 𠎓 𠎔 𠎕 𠎖 𠎗 𠎘 𠎙 𠎚 𠎛 𠎜 𠎝 𠎞 𠎟 𠎠 𠎡 𠎢 𠎣 𠎤 𠎥 𠎦 𠎧 𠎨 𠎩 𠎪 𠎫 𠎬 𠎭 𠎮 𠎯 𠎰 𠎱 𠎲 𠎳 𠎴 𠎵 𠎶 𠎷 𠎸 𠎹 𠎺 𠎻 𠎼 𠎽 𠎾 𠎿 𠏀 𠏁 𠏂

父^フ親^{シン}
fù qīn
Phụ thân

母 親
mǔ qīn
Mẫu thân, mẹ

親 人
qīn rén
Người thân

親戚
qīn qī
Họ hàng. Bà con thân thuộc

親^{qīn} 近^{jìn}
qīn jìn
Gân gūi

孩_孩子_子都_都很_很喜_喜歡_歡親_親近_近他_他。

hái zi dōu hěn xǐ huān qīn jìn tā

Trẻ em đều rất thích gần anh ấy.

媽媽 (ㄇㄚˇ · ㄇㄚˊ; mā ma) Mə
媽：𠂔 𡗗 𡙓 𡙕 𡙖 𡙗 𡙘 𡙙 𡙚 𡙛 𡙜 𡙝 𡙞 𡙟 𡙠 𡙡 𡙢 𡙣 𡙤 𡙥 𡙦 𡙧 𡙨 𡙩 𡙪 𡙫 𡙬 𡙭 𡙮 𡙯 𡙰 𡙱 𡙲 𡙳 𡙴 𡙵 𡙶 𡙷 𡙸 𡙹 𡙺 𡙻 𡙼 𡙽 𡙾 𡙿

母親 (ㄇㄨˋ ㄑㄧㄣ ˋ; mǔ qīn) Mẫu thân
母: ㄇㄨˋ 母母母母

我^x跟^ㄍ我^x父^ㄈ母^ㄇ親^ㄑ住^ㄗ在^ㄗ一^ㄧ起^ㄘ。

wǒ gēn wǒ fù mǔ qīn zhù zài yì qǐ

Tôi ở chung với ba mẹ ruột tôi.

我爸爸在一家公司上班。
wǒ bà ba zài yì jiā gōng sī shàng bān
Ba tôi làm việc ở một công ty.

我媽在一所學校教書。
wǒ mā ma zài yì suǒ xué xiào jiāo shū
Mẹ tôi đi dạy ở một trường học.

哥哥 (ㄍㄜ · ㄍㄜ; gē ge) Anh trai
哥: 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

姊姊 (ㄐㄧˇ ㄓㄟˇ · ㄐㄧˇ ㄓㄟˇ ; jiě jie) Chị gái

姊: 𠂇 𠂇 女 女 如 如 姊 姊

弟弟 (ㄉㄧˋ ㄉㄧˋ · ㄉㄧˋ ㄉㄧˋ ; dì di) Em trai

弟: 丩 丩 𠂇 𠂇 弟 弟

妹妹 (ㄇㄟˋ ㄇㄟˋ · ㄇㄟˋ ㄇㄟˋ ; mèi mei) Em gái

妹: 𠂇 𠂇 女 女 如 如 妹 妹

我沒冇哥哥、姊姊。

wǒ méi yǒu gē ge jiě jie

Tôi không có anh chị.

我有一個弟弟，兩個妹妹。

wǒ yǒu yí ge dì di liǎng ge mèi mei

Tôi có một em trai, hai em gái.

我弟弟跟大妹上中學了。

wǒ dì di gēn dà mèi shàng zhōng xué le

Em trai và em gái lớn tôi lên trung học rồi.

我小妹才上小學。

wǒ xiǎo mèi cái shàng xiǎo xué

Em gái nhỏ tôi mới học tiểu học.

租 (ㄗㄨˋ ; zū) Thuê

租: 丩 丩 千 禾 禾 禾 和 和 和 租

租房

zū fáng zi

Thuê nhà

租車子

zū chē zi

Thuê xe

房 (ㄈㄤˊ ; fáng) phòng

房: 丩 丩 丩 户 户 户 房 房

房子

fáng zi

Nhà

房 間
fáng jiān
phòng

我 要 租 房 子。
wǒ yào zū fáng zi
Tôi muốn thuê nhà.

這 間 房 子 出 租。
zhè jiān fáng zi chū zū
Ngôi nhà này cho thuê.

房 租 貴 不 貴?
fáng zū guì bú guì
Tiền thuê nhà có đắt không?

房 租 一 個 月 八 千 塊。
fáng zū yí ge yuè bā qiān kuài
Tiền thuê một tháng tám nghìn đồng.

太 貴 了, 我 租 不 起。
tài guì le wǒ zū bù qǐ
Đắt quá đấy, tôi thuê không nổi.

你 可 以 只 租 一 個 房 間。
nǐ kě yǐ zhǐ zū yí ge fáng jiān
Anh có thể chỉ thuê một phòng.

些 (一 些 ; xiē) Một ít, một số, một vài

些 : 一 二 三 止 止 此 此 些

我 買 了 一 些 新 書。
wǒ mǎi le yí xiē xīn shū
Tôi mua được một số sách mới.

這 些 新 書 都 很 有 趣。
zhè xiē xīn shū dōu hěn yǒu qù
Số sách mới này đều rất thú vị.

我 在 台 灣 有 些 親 人。
wǒ zài tái wān yǒu xiē qīn rén
Ở ĐÀI LOAN tôi có một vài người thân.

你 有 哪 些 親 人 在 台 灣?
nǐ yǒu nǎ xiē qīn rén zài tái wān
Bạn có những người thân nào ở ĐÀI LOAN?

口 (丌 又 ㄣ ; kǒu) Miệng, người

口：丨 冂 口

中國的人口很多。

zhōng guó de rén kǒu hěn duō
Dân số của Trung Quốc rất đông.

你家有幾口人？

nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén
Gia đình bạn có mấy người?

你口中有什麼東西？

nǐ kǒu zhōng yǒu shén me dōng xi
Trong miệng bạn có cái gì?

巷口

xiàng kǒu
Đầu ngõ

路口

lù kǒu
Đầu đường

門口

mén kǒu
Cổng, trước cửa nhà

很多母親到學校門口接孩子回家。

hěn duō mǔ qīn dào xué xiào mén kǒu jiē hái zi huí jiā
Nhiều bà mẹ đến cổng trường đón con về nhà.

我家門前有一棵大樹。

wǒ jiā mén kǒu yǒu yì kē dà shù
Trước cửa nhà tôi có một cây to.

這個路口有一家文具店。

zhè ge lù kǒu yǒu yì jiā wén jù diàn
Đầu đường này có một cửa hàng văn phòng phẩm.

念（ㄋㄧㄢˋ；niàn）nhớ

念：ノ 人 今 今 念 念 念

紀念

jì niàn
Kỷ niệm

想念

xiǎng niàn
Nhớ nhung

七_一月_廿四_八號_公是_美國_獨立_紀念_日。
qī yuè sì hào shì měi guó dú lì jì niàn rì
Ngày bốn tháng bảy là ngày kỉ niệm độc lập nước Mỹ.

我_很想_念我_的家_人。
wǒ hěn xiǎng niàn wǒ de jiā rén
Tôi rất nhớ người nhà của tôi.

三 溫 習 Ôn tập



甲：你和你的家人住在一起嗎？



乙：是的，我和爸爸、媽媽、哥哥、姊姊住在一起，你呢？



甲：我家很遠，所以我一個人在這裡租房子住。



乙：房租很貴吧？



甲：房租不貴，不過房間很小。



乙：你家裡還有些什麼人？



甲：我家裡還有父母親、一個弟弟、兩個妹妹。



乙：你家的人真不少。



甲：是的，我家有六口人。



乙：你想念他們嗎？



甲：我很想念他們。

四

應用

Thực hành mở rộng



甲：你們家有幾口人？
nǐ men jiā yǒu jǐ kǒu rén
Gia đình các bạn có mấy người?



乙：我們家有六口人。
wǒ men jiā yǒu liù kǒu rén
Gia đình chúng tôi có sáu người.



甲：你們都住在一起嗎？
nǐ men dōu zhù zài yì qǐ ma
Mọi người đều sống chung với nhau không?



乙：是的，不過有些親人在國外。
shì de bú guò yǒu xiē qīn rén zài guó wài
Phải, nhưng có vài người thân ở nước ngoài.



甲：有些什麼親人？
yǒu xiē shén me qīn rén
Có những người thân nào?



乙：我祖父、祖母住在加拿大，外祖父、祖母住在英國，我阿姨住在日本。
wǒ zǔ fù mǔ zhù zài jiā ná dà wài zǔ fù mǔ zhù zài yīng guó wǒ ā yí zhù zài rì běn
Ông bà nội tôi ở Canada, Ông bà ngoại ở nước Anh, Di tôi ở Nhật Bản.



甲：你去看過他們嗎？
nǐ qù kàn guò tā men ma
Bạn có đi thăm họ không?



乙：加拿大跟英國我都去過了。
jiā ná dà gēn yīng guó wǒ dōu qù guò le
Nước Canada và nước Anh tôi đều đi qua rồi.



甲：為什麼不去日本呢？
wèi shén me bú qù rì běn ne
Sao không đi Nhật Bản vậy?



乙：因為我阿姨還在上學，所以她不租的房子間很小，我去不了太方便。
yīn wèi wǒ ā yí hái zài shàng xué suǒ yǐ tā zū de fáng jiān hěn xiǎo wǒ qù le bú tài fāng biàn
Vì di tôi còn đang đi học, cho nên di thuê phòng ở rất nhỏ, tôi đến đó không tiện lắm.

第二十五課

Bài 25

到我×家×來×玩×

Đến nhà tôi chơi



課文 Bài học



甲：你一個人住在外面，一定很不方便。
nǐ yí ge rén zhù zài wài miàn yí dìng hěn bù fāng biàn
Bạn một mình ở ngoài, chắc không tiện lắm.



乙：是的，我很想家，所以我週末常回去。
shì de wǒ hěn xiǎng jiā suǒ yǐ wǒ zhōu mò cháng huí qù
Đúng vậy, tôi rất nhớ nhà. Cho nên cuối tuần thường xuyên về nhà.



甲：這個週末你到我×家×來×玩×兩天吧！
zhè ge zhōu mò nǐ dào wǒ jiā lái wán liǎng tiān ba
Cuối tuần này bạn đến nhà tôi chơi hai ngày đi!



乙：會不會太麻煩你們？
huì bú huì tài má fan nǐ men
Có làm phiền nhà bạn không đó?



甲：不會的，你不要客氣，我×父×母×親×很×歡×迎×客×人×。
bú huì de nǐ bú yào kè qì wǒ fù mǔ qīn hěn guān yíng kè rén
Không có đâu, bạn đừng khách sáo, bố mẹ tôi rất hiếu khách.



乙：住在你×家×方便嗎？
zhù zài nǐ jiā fāng biàn ma
Ở nhà bạn có tiện không?



甲：非常方便，我家有好幾間臥房，

fāi cháng fāng biàn wǒ jiā yǒu hǎo jǐ jiān wò fáng

客廳、飯廳也不小。要是天氣好的話，

kè tīng fàn tīng yě bù xiǎo yào shì tiān qì hǎo de huà

還可以到院子裡打球。

hái kě yǐ zài yuàn zi lǐ dǎ qiú

Rất thuận tiện, nhà tôi có mấy căn phòng ngủ. Phòng khách, phòng ăn cũng không nhỏ. Nếu mà thời tiết tốt

Còn có thể đá cầu ở trong vườn.



乙：太好了，我很喜歡打球。

tài hǎo le wǒ hěn xǐ huān dǎ qiú

Tốt quá rồi, tôi rất thích đánh cầu.



甲：那麼週末我來接你。

nà me zhōu mò wǒ lái jiē nǐ

Vậy thì cuối tuần tôi đến đón bạn.



乙：不用了，給我你家的地址，我一定找得到。

bú yòng le gěi wǒ nǐ jiā de dì zhǐ wǒ yí dìng zhǎo de dào

Không cần đâu, cho tôi địa chỉ nhà bạn, tôi chắc chắn sẽ tìm được.

二 字與詞 Chữ và từ

週末 (出又ㄣˊㄉㄨˋ; zhōu mò) Cuối tuần

週：丨 月 月 月 月 月 月 月 月 週 週 週

末：一 一 一 一 一 一 一 一 末

週末來我家玩好嗎?

zhōu mò lái wǒ jiā wán hǎo ma

Cuối tuần đến nhà tôi chơi được không?

你週末不出去玩嗎?

nǐ zhōu mò bù chū qù ma

Cuối tuần bạn không đi ra ngoài sao?

我週末多半在家。

wǒ zhōu mò duō bàn zài jiā

Cuối tuần đa phần tôi ở nhà.

常 (ㄔㄨㄥˊ; cháng) Thường

常：丶 丶 丶 丶 丶 丶 常 常 常 常

歡 迎 你 常 常 到 我 家 來 玩 。

huān yíng nǐ cháng cháng dào wǒ jiā lái wán

Hoan nghênh bạn thường xuyên đến nhà tôi chơi.

我 常 買 書 。

wǒ cháng mǎi shū

Tôi thường mua sách.

我 平 常 晚 上 不 出 門 。

wǒ píng cháng wǎn shàng bù chū mén

Thông thường buổi tối tôi không đi ra ngoài.

玩 (ㄨㄢˊ ; wán) Chơi

玩 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

你 喜 歡 玩 球 嗎 ?

nǐ xǐ huān wán qiú ma

Bạn có thích chơi cầu không?

我 喜 歡 玩 電 腦 。

wǒ xǐ huān wán diàn nǎo

Tôi thích chơi vi tính.

客 (ㄎㄜˋ ; kè) Khách

客 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

客 人

kè rén

Khách hàng

客 氣

kè qì

Khách sáo

客 廳

kè tīng

Phòng khách

氣 (ㄑㄧˋ ; qì) Khí, khí quyển, tức giận

氣 : 一 二 三 四 五 六 七 八 九 十

kè qì

Khách sáo, khách khí

tiān qì

Thời tiết

tā tài kè qì le

Anh ấy khách sáo quá.

jīn tiān tiān qì hěn hǎo

Hôm nay thời tiết rất đẹp.

tā wèi shén me shēng qì le

Anh ta tại sao tức giận vậy?

非：ノナヲヲ非非非非

tā fēi cháng cōng míng

Anh ấy rất là thông minh.

jīn tiān tiān qì fēi cháng hǎo

Hôm nay thời tiết rất là đẹp

臥：一 𠂇 𠂈 𠂉 𠂊 𠂋 臣 𠂌 臥

wò fáng

Phòng ngủ

wò shì

Phòng ngủ

廳：一尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸尸

Phòng khách

Phòng ăn

院子 (ㄩㄢˋ ㄗㄩˋ ; yuàn zi) Vườn, viện

院： ' 3 卩 卩 卩 卩 卩 卩 卩 卩 院

Vườn trước

Vườn sau

Bệnh viên

Viện nghiên cứu

球 (ㄑㄩˊ ㄩˊ ; qíu) Cầu, bóng

球：一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 球球

Bóng đá

Bóng rồ

Tennis,quần vợt

排^{pái}球^{qiú}

pái qiú
Bóng chuyền

羽^{yǔ}毛^{máo}球^{qiú}

yǔ máo qiú
Cầu lông

桌^{zhuō}球^{qiú} (乒^{pīng}乓^{pāng}球^{qiú})

zhuō qiú pīng pāng qiú
Bóng bàn

你^{nǐ}喜^{xǐ}歡^{huān}玩^{wán}球^{qiú}嗎^{ma} ?

nǐ xǐ huān wán qiú ma
Bạn thích chơi bóng (cầu) không?

我^{wǒ}喜^{xǐ}歡^{huān}打^{dǎ}網^{wǎng}球^{qiú}。

wǒ xǐ huān dǎ wǎng qiú
Tôi thích đánh quần vợt.

址^{zhǐ} (址^{zhǐ} ; zhǐ) nơi(địa chỉ)

址^{zhǐ} : 一^{yī} 十^{shí} 土^{tǔ} 封^{fēng} 封^{fēng} 址^{zhǐ} 址^{zhǐ}

地^{dì}址^{zhǐ}

dì zhǐ
Địa chỉ

住^{zhù}址^{zhǐ}

zhù zhǐ
Nơi ở

請^{qǐng}告^{gào}訴^{sù}我^{wǒ}你^{nǐ}的^{de}地^{dì}址^{zhǐ}。

qǐng gào sù wǒ nǐ de dì zhǐ
Hãy cho tôi biết địa chỉ của bạn.

你^{nǐ}知^{zhī}道^{dào}梅^{méi}花^{huā}飯^{fàn}店^{diàn}的^{de}地^{dì}址^{zhǐ}嗎^{ma} ?

nǐ zhī dào méi huā fàn diàn de dì zhǐ ma
Bạn biết địa chỉ nhà hàng Hoa Mai không?

這^{zhè}個^{ge}地^{dì}址^{zhǐ}不^{bù}好^{hǎo}找^{zhǎo}。

zhè ge dì zhǐ bù hǎo zhǎo
Địa chỉ này không dễ tìm.

三 溫^x習^h Ôn tập



甲：你一個人住在外面，一定有很多地方不方便。



乙：是的，我很想家，所以我週末常回去。



甲：這個週末你到我家來玩兩天吧！



乙：會不會太麻煩你們？



甲：不會的，你不要客氣，我父母親很歡迎客人。



乙：住在你家方便嗎？



甲：非常方便，我家有好幾間臥房，客廳、飯廳也不小，要是天氣好的話，我們還可以在院子裡打球。



乙：太好了，我很喜歡打球。



甲：那麼週末我來接你。



乙：不用了，只要給我地址，我一定找得到。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲：你平常在家裡做什麼？

nǐ píng cháng zài jiā lǐ zuò shén me
Bình thường bạn ở nhà làm gì?



乙：我一有空就玩電腦。

wǒ yì yǒu kòng jiù wán diàn nǎo
Tôi khi rảnh thì chơi vi tính.



甲：別一天到晚在屋子裡，天氣好的時候，

bié yì tiān dào wǎn zài wū zi lǐ tiān qì hǎo de shí hòu

應該出來玩玩。

yīng gāi chū lái wán wán

Đừng có tối ngày ở trong nhà. Khi nào thời tiết tốt. Nên đi ra ngoài dạo chơi.



乙：對，這個週末我們一起去打球，好不好？

duì zhè ge zhōu mò wǒ men yì qǐ qù dǎ wǎng qiú hǎo bù hǎo
Đúng rồi, cuối tuần này chúng ta cùng đi đánh quần vợt, có được không?



甲：好，可是要到哪裡去打球呢？

hǎo kě shì dào nǎ lǐ qù dǎ ne
Được, nhưng đi đâu đánh?



乙：可以到我們學校打球。

kě yǐ dào wǒ men xué xiào dǎ
Có thể đến trường học của chúng mình đánh.



甲：你們學校在哪裡？

nǐ men xué xiào zài nǎ lǐ
Trường của các bạn ở đâu?



乙：我們學校不遠，我給你地址，你一定找得到。

wǒ men xué xiào bù yuǎn wǒ gěi nǐ dì zhǐ nǐ yí dìng zhǎo de dào
Trường chúng tôi không xa lắm, tôi cho bạn địa chỉ, bạn nhất định tìm được.

第二十六課 迷路

Bài 26 Lạc đường



一 課文 Bài học



甲：歡迎，歡迎，你來得很準時。
huān yíng huān yíng nǐ lái de hěn zhǔn shí
Hoan nghênh, hoan nghênh, bạn đến thật đúng giờ.



乙：你家很好找，我一找就找到了。
nǐ jiā hěn hǎo zhǎo wǒ yì zhǎo jiù zhǎo dào le
Nhà bạn rất dễ tìm, tôi tìm là thấy ngay.



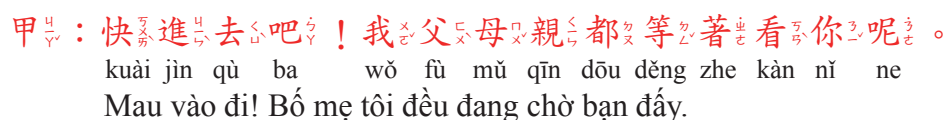
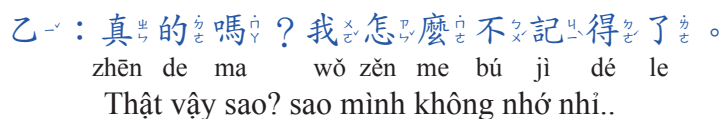
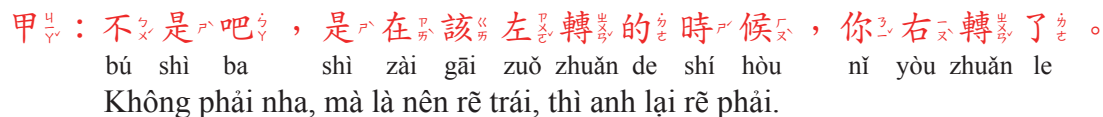
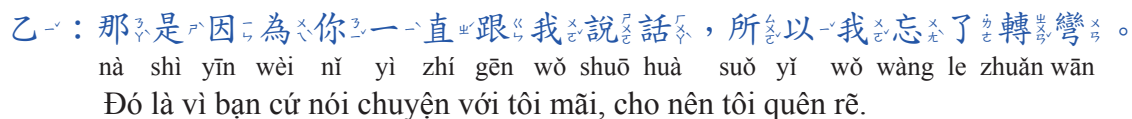
甲：上次小王來，找了半天，也沒找到。
shàng cì xiǎo Wáng lái zhǎo le bàn tiān yě méi zhǎo dào
Lần trước tiểu Vương đến, tìm cả ngày mà tìm không ra.



乙：這麼說，我比他聰明，是不？
zhè me shuō wǒ bǐ tā cōng míng shì bú shì
Nói vậy, tôi thông minh hơn anh ấy, có phải không?



甲：上次迷路的事，你好像忘記了？
shàng cì mí lù de shì nǐ hǎo xiàng wàng jì le
Hình như bạn quên việc lần trước bị lạc đường rồi nhỉ?



字^{ㄗˇ}與^{ㄩˇ}詞^{ㄘˊ} Chữ và từ

像 (ㄒㄩㄤˋ ; xiàng) Giống, hình như

像：ノ 亻 亻 亻 亻 伢 伢 伢 伢 伢 伢 像 像 像 像

你³好¹像¹很¹累⁴。

nǐ hǎo xiàng hěn lèi

Bạn hình như mệt lắm thì phải.

他_た好_{よく}像_{よう}很_{へん}喜_き歡_{かん}唱_{うた}歌_か。

tā hǎo xiàng hěn xǐ huān chàng gē

Anh ấy hình như rất thích hát.

這_{出せ}兩_{カ一尤}個_{くせ}地_{カ一}方_{に尤}很_ハ像_{一尤}。

zhè liǎng ge dì fāng hěn xiàng

Hai nơi này rất giống nhau.

這^出張^出畫^{ㄉㄨㄤˋ}很^{ㄉㄨㄤˋ}像^{ㄒㄩㄥˋ}那^{ㄋㄚˊ}張^出。

zhè zhāng huà hěn xiàng nà zhāng

Bức tranh này rất giống bức kia

他_他很_很像_像他_他的_的母_母親_親。

tā hěn xiàng tā de mǔ qīn

Anh ấy rất giống mẹ anh ấy.

Rẽ phải

Tay trái

Tay phải

忘：一亡产忘忘忘

Quên rồi

Quên mất rồi

Cái đồ đó để ở đâu, tôi quên mất rồi.

Việc đó tôi quên báo lại cho ông ấy.

Tôi quên mất việc này rồi.

記：、一、二、三、言、言、言、言、言

Lấy bút ghi lại.

記在本子上。

jì zài běn zì shàng

Ghi trên sổ tay.

我告訴你的事你记住了嗎？

wǒ gào sù nǐ de shì nǐ jì zhù le ma

Việc tôi nói với bạn, bạn ghi nhớ chưa?

我记住了。

wǒ jì zhù le

Tôi ghi nhớ rồi.

你記得那個人嗎？

nǐ jì dé nà ge rén ma

Bạn nhớ người đó không?

我記得。

wǒ jì de

Tôi nhớ.

別忘記給我打電話。

bié wàng jì gěi wǒ dǎ diàn huà

Đừng quên gọi điện thoại cho tôi.

迷（冂一ノ； mí）Lạc, mê

迷：丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 丶 迷

他讓電腦迷住了。

tā ràng diàn nǎo mí zhù le

Anh ấy đã mê vi tính rồi.

他很迷電腦。

tā hěn mí diàn nǎo

Anh ấy rất mê vi tính.

那個女孩很迷人。

nà ge nǚ hái hěn mí rén

Cô gái ấy rất quyến rũ.

在山上海很容易迷路。

zài shān shàng hěn róng yì mí lù

Trên núi rất dễ bị lạc đường.

三 溫^ㄨ習^ㄒ Ôn tập



甲：歡迎，歡迎，你來得很準時。



乙：你家很好找，我一找就找到了。



甲：上次小王來，找了半天也沒找到。



乙：這麼說，我比他聰明，是不是？



甲：你好像忘記上次迷路的事了。



乙：上次因為你一直跟我說話，所以我忘了轉彎。



甲：不是吧，是在該左轉的時候你右轉了。



乙：真的嗎？我怎麼不記得了。



甲：快進去吧！我父母親都等著看你呢。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲：怎麼來得那麼晚？迷路了嗎？
zěn me lái de nà me wǎn mí lù le ma
Sao đến muộn thế? Lạc đường phải không?



乙：這裡不好找。
zhè lǐ bù hǎo zhǎo
Chỗ này không dễ tìm.



甲：你可以打電話給我，我去接你。
nǐ kě yǐ dǎ diàn huà gěi wǒ wǒ qù jiē nǐ
Anh có thể gọi điện thoại cho tôi, tôi ra đón anh.



乙：可是我忘了你的電話號碼。
kě shì wǒ wàng le nǐ de diàn huà hào mǎ
Nhưng, tôi quên số điện thoại của anh rồi.



甲：你好像來過一次。
nǐ hǎo xiàng lái guò yí cì
Hình như anh đã tới qua một lần.



乙：是啊，所以我還是在找，不過來得太晚了。
shì a suǒ yǐ wǒ hái shì zhǎo dào le bú guò lái de tài wǎn le
Đúng vậy, cho nên tôi vẫn tìm được, nhưng mà đến muộn quá rồi.



甲：沒關係，下次要記住，從我們學校門口一直走，
méi guān xi xià cì yào jì zhù cóng wǒ men xué xiào mén kǒu yì zhí zǒu

到今日百貨公司右轉，就到我家了。
dào jīn rì bǎi huò gōng sī yòu zhuǎn jiù dào wǒ jiā le
Không sao, lần sau hãy nhớ, từ cổng trường của chúng ta đi thẳng.
đến cửa hàng bách hóa Kim Nhật rẽ phải, thì đến nhà mình rồi



乙：下次不會忘記了。
xià cì bú huì wàng jì le
Lần sau sẽ không quên nữa đâu.

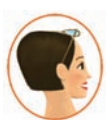
第^ㄉ二^ㄣ十^ㄕ七^ㄑ課^ㄎ 怎^ㄗ麼^ㄇ走^ㄗ？

Bài 27

Đi thế nào?



一^ㄟ 課^ㄎ 文^ㄨ **Bài học**



甲^ㄐ：先^ㄒ生^ㄕ，請^ㄕ問^ㄨ到^ㄉ第^ㄉ一^ㄣ銀^ㄢ行^ㄒ怎^ㄗ麼^ㄇ走^ㄗ？

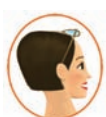
xiān shēng qǐng wèn dào dì yī yín háng zěn me zǒu
Thưa ông, xin hỏi làm thế nào đi đến ngân hàng Đệ Nhất?



乙^ㄧ：你^ㄋ先^ㄒ向^ㄒ右^ㄩ走^ㄗ，到^ㄉ十^ㄕ字^ㄗ路^ㄌ口^ㄎ左^ㄗ轉^ㄗ，然^ㄖ後^ㄏ再^ㄗ

一^ㄟ直^ㄗ走^ㄗ過^ㄗ兩^ㄌ個^ㄍ紅^ㄏ綠^ㄌ燈^ㄉ就^ㄗ到^ㄉ中^ㄓ山^ㄕ北^ㄅ路^ㄌ了^ㄌ。

yì zhí zǒu guò liǎng ge hóng lǜ dēng jiù dào zhōng shān běi lù le
Trước tiên cô rẽ phải, đến ngã tư rẽ trái, sau đó lại đi thẳng qua hai cái đèn tín hiệu giao thông thì đến đường Trung Sơn bắc.



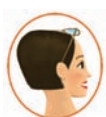
甲^ㄐ：第^ㄉ一^ㄣ銀^ㄢ行^ㄒ在^ㄗ中^ㄓ山^ㄕ北^ㄅ路^ㄌ嗎^ㄇ？

dì yī yín háng zài zhōng shān běi lù ma
Ngân Hàng Đệ Nhất nằm trên đường Trung Sơn bắc phải không?



乙^ㄧ：是^ㄕ的^ㄌ，在^ㄗ一^ㄟ家^ㄗ百^ㄅ貨^ㄗ公^ㄍ司^ㄕ對^ㄗ面^ㄌ。

shì de zài yì jiā bǎi huò gōng sī duì miàn
Đúng rồi, ở đối diện một siêu thị bách hóa.



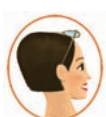
甲^ㄐ：我^ㄕ知^ㄕ道^ㄌ了^ㄌ，那^ㄋ家^ㄗ百^ㄅ貨^ㄗ公^ㄍ司^ㄕ很^ㄌ大^ㄌ。

wǒ zhī dào le nà jiā bǎi huò gōng sī hěn dà
Tôi biết rồi, siêu thị bách hóa đó rất lớn.



乙^ㄧ：不^ㄌ過^ㄗ，過^ㄗ馬^ㄇ路^ㄌ要^ㄗ小^ㄒ心^ㄕ，那^ㄋ條^ㄗ路^ㄌ上^ㄗ車^ㄕ子^ㄗ很^ㄌ多^ㄌ。

bú guò guò mǎ lù yào xiǎo xīn nà tiáo lù shàng chē zi hěn duō
Nhưng mà, qua đường phải cẩn thận, con đường đó nhiều xe lắm.



甲^ㄐ：好^ㄕ的^ㄌ，我^ㄕ走^ㄗ地^ㄌ下^ㄗ道^ㄌ，謝^ㄒ謝^ㄒ你^ㄋ。

hǎo de wǒ zǒu dì xià dào xiè xiè nǐ
Được rồi, tôi sẽ đi xuống đường ngầm, cảm ơn ngài.

 字^{ㄗˇ}與^{ㄩˇ}詞^{ㄘㄨˊ} Chữ và từ

第 (ㄉㄧˋ ; dì) Thứ, hạng

第：ノ ト ケ カル ナク 筈 筈 筈 筈

第一

dì yī
Thứ nhất

第二

dì èr
Thứ hai

第三

dì sān
Thứ ba

這是你第幾次去英國？

zhè shì nǐ dì jǐ cì qù yīng guó
Đây là lần thứ mấy bạn đến nước Anh?

銀 (一ㄣˊ ; yín) Ngân

銀：ノ ㄆ ㄆ ㄆ ㄆ ㄆ ㄆ 金 金⁷ 金⁷ 金⁷ 鉀 鉀 銀

行 (一 厶 丿 厂 尤 丿 ; xíng / háng) Háng, hǎng

行：' 彳 亍 行 行 行

這些種出行上為是不對的。

zhè zhǒng xíng wéi shì bú duì de
Hành vi này là không đúng.

這^{出_レル}張^{出_ル}紙^{出_ル}上^{上_ル}有^{有_ル}三^{三_ツ}行^{行_ル}字^{字_ナ}。

zhè zhāng zhǐ shàng yǒu sān háng zì
Trên tờ giấy này có ba hàng chữ.

你₃到₄銀₂行₁去₅做₆什₇麼₈？

nǐ dào yín háng qù zuò shén me
Bạn đến ngân hàng làm gì thế?

向 (ㄒㄩㄤˋ ; xiàng) Hường

向：丿 丨 ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

方ヒナ 向ムカフ

fāng xiàng
Phương hướng

xiàng qián kàn
Nhìn về phía trước

xiàng zuǒ zhuǎn
Rễ sang trái

然：ノ　夕　夕　夕　夕　夕　然　然　然　然　然

zì rán
Tự nhiên

dāng rán
Đương nhiên, tất nhiên

rán hòu
Sau đó

duō liàn xí zì rán jiù huì le
Luyện tập nhiều lần, tự nhiên sẽ biết thôi.

xué shēng dāng rán yīng gāi yòng gōng
Học sinh đương nhiên phải chăm chỉ học tập.

wǒ men xiān mǎi dōng xi rán hòu chī fàn
Chúng tôi đi mua đồ trước, sau đó ăn cơm.

紅： ㄏ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ ㄥ 紅 紅 紅

hóng de
Màu đỏ

zhè zhī bǐ shì hóng de
Cây bút này là màu đỏ.

Zhāng xiān shēng cóng tái běi lái le nǐ zhī dào ma
Ông Trương từ Đài Bắc đến rồi, bạn biết không?

nǐ zhī dào nà jiān fáng zi zū duō shǎo qián ma
Bạn biết căn nhà kia thuê bao nhiêu tiền không?

wǒ bù zhī dào
Tôi không biết.

道：丶 丿 一 艹 𦰩 𦰪 首 首 首 道 道 道

dào lù
Con đường

dào lù shàng chē zi hěn duō
Trên đường rất nhiều xe.

zhè tiáo dào lù hěn dà
Con đường này rất lớn

dào lý
Đạo lý

nǐ shuō de huà hěn yǒu dào lǐ
Lời bạn nói rất có lý.

nǐ zhī dào zhè fú huà shì shéi huà de ma
Bạn biết bức tranh này là ai vẽ không?

條：ノ イ 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

zhè tiáo lù hěn zhǐ
Con đường này rất dài..

那條路是彎的。

nà tiáo lù shì wān de

Con đường đó cong đấy.

你知道這條路通到那裏嗎？

nǐ zhī dào zhè tiáo lù tōng dào nǎ lǐ ma

Bạn biết con đường này dẫn đến đâu không?

我昨天買了一條褲子。

wǒ zuó tiān mǎi le yì tiáo kù zi

Hôm qua tôi mua được một cái quần.

我買的這條褲子是綠的。

wǒ mǎi de nà tiáo kù zi shì lǜ de

Tôi mua cái quần đó là màu xanh.

三 溫習 Ôn tập



甲：先生，請問到第一銀行怎麼走？



乙：你先向右走，到十字路口左轉，然後再一直走，
過兩個紅綠燈，就到中山北路了。



甲：第一銀行在中山北路嗎？



乙：是的，在一家百貨公司對面。



甲：我知道了，那家百貨公司很大。



乙：不過，過馬路要小心，那條路上車子很多。



甲：好的，我走地下道，謝謝你。

四

應用

Thực hành mở rộng



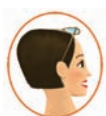
甲：請問遠東百貨公司在那裡？

qǐng wèn yuǎn dōng bǎi huò gōng sī zài nǎ lǐ
Xin hỏi siêu thị bách hóa Viễn Đông ở đâu?



乙：遠東百貨公司在中華路。

yuǎn dōng bǎi huò gōng sī zài zhōng huá lù
Siêu thị bách hóa Viễn Đông ở đường Trung Hoa.



甲：你知道怎麼走嗎？

nǐ zhī dào zěn me zǒu ma
Bạn biết đi như thế nào không?



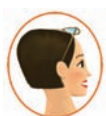
乙：你從這裡向前一直走，到第二個

nǐ cóng zhè lǐ xiàng qián yì zhí zǒu dào dì èr ge

十字路口的時候過馬路就到。

shí zì lù kǒu de shí hòu guò mǎ lù jiù dào le

Bạn đi thẳng về hướng đằng trước, đến ngã tư thứ hai qua đường là đến nơi



甲：遠東百貨公司就在十字路口嗎？

yuǎn dōng bǎi huò gōng sī jiù zài shí zì lù kǒu ma
Siêu thị bách hóa Viễn Đông ở ngay ngã tư phải không?



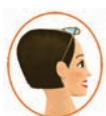
乙：是的，就在十字路口，那裡車子很多，

shì de jiù zài shí zì lù kǒu nà lǐ chē zi hěn duō

過馬路要小心。

guò mǎ lù yào xiǎo xīn

Phải rồi, ở ngay ngã tư, ở đó xe rất nhiều qua đường phải cẩn thận.



甲：我會留意紅綠燈的，謝謝你。

wǒ huì liú yì hóng lǜ dēng de xiè xiè nǐ
Tôi sẽ lưu ý đèn tín hiệu giao thông, cảm ơn bạn.

第二十八課

Bài 28

買衣服

Mua quần áo



一 課文 Bài học



甲：我想上街去買東西。
wǒ xiǎng shàng jiē qù mǎi dōng xī
Tôi muốn đi lên phố mua đồ.



乙：你想買什麼？
nǐ xiǎng mǎi shén me
Bạn muốn mua cái gì?



甲：我想買一雙鞋子，兩雙襪子。
wǒ xiǎng mǎi yì shuāng xié zi liǎng shuāng wà zi
同時我想買一套運動衣。
tóng shí xiǎng mǎi yì tào yùn dòng yī
Tôi muốn mua một đôi giày, hai đôi tất.



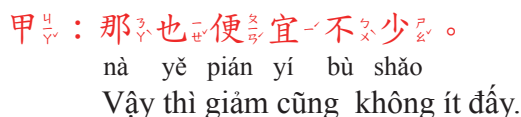
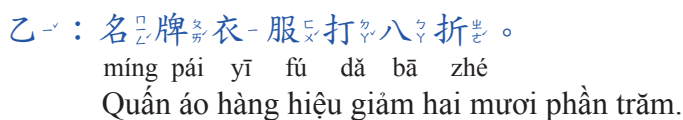
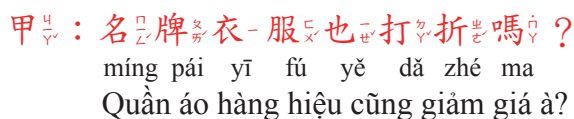
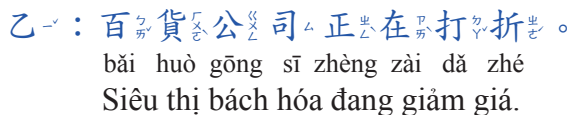
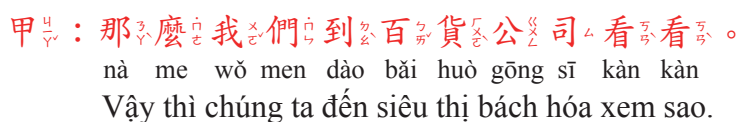
乙：正好我也想买一條運動褲。
zhèng hǎo wǒ yě xiǎng mǎi yì tiáo yùn dòng kù
Vừa lúc, tôi cũng muốn mua một cái quần thể thao.



甲：你要買什麼牌子的？
nǐ yào mǎi shén me pái zi de
Bạn cần mua nhãn hiệu nào?



乙：什麼牌子都可以。
shén me pái zi dōu kě yǐ
Nhãn hiệu gì cũng được.



Chữ và từ

雙 (尸乂尢; shuāng) Đôi, song

𪔐 : ノ イ ㄣ ㄥ ㄝ ㄞ ㄟ ㄠ ㄡ ㄢ ㄣ ㄤ ㄨ ㄩ ㄣ ㄤ ㄨ ㄩ

雙フタヘ 親クニラ

shuāng qīn
Song thân

手 戸又
雙 戸又

shuāng shǒu
Đôi tay

雙フタユ 手テ 萬マン 能ノウ

shuāng shǒu wàn néng
Đôi tay làm nên tất cả

雙フメユ 雙フメユ 對フメ、 對フメ、

shuāng shuāng duì duì
Cố cặp cố đôi

一 雙 鞋 子

yì shuāng xié zi

Một đôi giày

一 雙 襪 子

yì shuāng wà zi

Một đôi tất

鞋 (丁 一 世 ； xié) Giày

鞋 : 一 十 廿 卅 卌 卍 卐 卑 革 革 革 革 鞋 鞋 鞋 鞋

鞋 子

xié zi

Giày

皮 鞋

pí xié

Giày da

布 鞋

bù xié

Giày vải

網 球 鞋

wǎng qiú xié

Giày đá bóng

運 動 鞋

yùn dòng xié

Giày thể thao

襪 (义 丫 ； wà) Tất

襪 : 一 十 廿 卅 卌 卍 卐 卑 革 革 革 革 襪 襪 襪 襪 襪 襪 襪 襪

一 雙 襪 子

yì shuāng wà zi

Một đôi tất

媽 媽 給 我 買 了 一 雙 紅 襪 子 。

mā ma gěi wǒ mǎi le yì shuāng hóng wà zi

Mẹ mua cho tôi một đôi tất đỏ.

那 雙 綠 襪 子 是 誰 的 ？

nà shuāng lǜ wà zi shì shéi de

Đôi tất màu xanh lá của ai ?

昨天我買了一雙毛襪。

zuó tiān wǒ mǎi le yì shuāng máo wà
Hôm qua tôi mua được một đôi tất bằng len.

套 (ㄊㄠˋ ㄏㄜˋ ; tàò) Bộ

套：一 ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ

一套衣服

yí tào yī fú

Một bộ quần áo

一套書

yí tào shū

Một bộ sách

一套杯子

yí tào bēi zi

Một bộ cốc

你這套衣服很好看。

nǐ zhè tào yī fú hěn hǎo kàn

Bộ đồ này của bạn trông rất đẹp.

這是一套什麼書？

zhè shì yí tào shén me shū

đây là bộ sách gì nhỉ?

運 (ㄩㄣˋ ㄏㄜˋ ; yùn) Vận, chuyên

運：一 ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ

運送東西

yùn dōng xī

Chuyên chở

這些東西是從哪裡運來的？

zhè xiē dōng xī shì cóng nǎ lǐ yùn lái de

Những thứ này là từ đâu chuyên chở đến?

動 (ㄉㄨㄥˋ ㄏㄜˋ ; dòng) Động

動：一 ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ ㄉㄚˋ

上課的時候別動來動去。

shàng kè de shí hòu bié dòng lái dòng qù

Trong giờ học đừng quay đi quay lại.

小孩子一天到晚動來動去也不累。

xiǎo hái zi yì tiān dào wǎn dòng lái dòng qù yě bú lèi

Con bé cả ngày chạy nhảy mà cũng không biết mệt.

你喜歡運動嗎？

nǐ xǐ huān yùn dòng ma

Bạn thích thể thao không?

你喜歡什麼運動？

nǐ xǐ huān shén me yùn dòng

Bạn thích môn thể thao nào?

我們學校明天舉行運動會。

wǒ men xué xiào míng tiān jǔ xíng yùn dòng huì

Ngày mai trường chúng tôi tổ chức hội thể thao.

運動場上有很多人。

yùn dòng chǎng shàng yǒu hěn duō rén

Trên sân vận động có rất nhiều người.

衣服（一ㄟㄨㄛˋ；yī fú）Quần áo

衣：亠ㄣㄛ衣

服：冫月月月月月月服

運動衣（運動服）

yùn dòng yī yùn dòng fú

Áo thể thao (trang phục thể thao)

上衣

shàng yī

Áo

西服

xī fú

Áo kiểu tây (áo veston)

我買了一套運動服。

wǒ mǎi le yí tào yùn dòng fú

Tôi mua được một bộ đồ thể thao.

Cái áo này rất đẹp.

Bộ đồ tây đó chắc đắt lắm đúng không.

Hàng ngày buổi sáng tôi giặt quần áo.

Anh ấy thích quần áo màu đỏ.

Quản

Quần dài

Quần đùi(ngắn)

Quần thể thao

Tôi muốn đi mua một cái quần dài.

Quần áo của bạn là nhãn hiệu gì?

這枝筆是什麼牌子的？
zhè zhī bǐ shì shén me pái zi de
Cây bút này là hiệu gì?

你家門牌幾號？
nǐ jiā mén pái jǐ hào
Bảng số nhà bạn số mấy?

你的車牌是幾號？
nǐ de chē pái shì jǐ hào
Bảng số xe của bạn số mấy?

名（ㄇㄧㄥˊ；míng）Tên, nổi tiếng
名：'ク夕夕名名

我姓李名子字大年。
wǒ xìng lǐ míng zì jiào dà nián
Tôi họ Lý tên là Đại Niên.

他叫什麼名子字？
tā jiào shén me míng zì
Tên anh ấy là gì?

他的名子字叫錢念祖。
tā de míng zì jiào qián niàn zǔ
Tên anh ấy gọi là Tiền Niệm Tổ.

他很有名。
tā hěn yǒu míng
Anh ấy rất nổi tiếng.

他是一位很有名的老師。
tā shì yí wèi hěn yǒu míng de lǎo shī
Anh ấy là một giáo viên rất nổi tiếng.

這種牌子很有名。
zhè zhǒng pái zi hěn yǒu míng
Hiệu này rất nổi tiếng.

正（ㄓㄥˋ；zhèng）Đang, hiện, đúng, chính
正：一 丁 下 正

他現在正在寫字。
tā xiàn zài zhèng zài xiě zì
Anh ấy hiện đang viết chữ.

Tôi đang dạy học.

Chúng tôi đang học tiếng Trung.

Bây giờ mười giờ đúng, chúng ta phải tan học rồi.

Khi anh ấy đến nhà tôi, vừa lúc tôi đi ra ngoài rồi.

折：一 扌 扌 扌 扌 扌 折

Cái áo này gấp rất là đẹp.

Tờ giấy này là ai gấp vậy?

Siêu thi bách hóa đang khuyến mãi (giảm giá).

Quần áo giảm giá mấy phần trăm?

Có cái giảm hai mươi phần trăm, có cái giảm 40%.

Có khi siêu thị bách hóa còn giảm giá 50%.

Đừng có vì giảm giá, mà mua nhiều thứ không sử dụng tới.

三 溫^ㄨ習^ㄒ Ôn tập



甲：我想上街去買東西。



乙：你想買什麼？



甲：我想買一雙鞋子，兩雙襪子，同時想買一套運動衣。



乙：正好我也想買一條運動褲。



甲：你要買什麼牌子的？



乙：什麼牌子都可以。



甲：那麼我們到百貨公司看看。



乙：百貨公司正在打折。



甲：名牌的衣服也在打折嗎？



乙：名牌衣服打八折。



甲：那也便宜不少。

四 應用 Thực hành mở rộng



甲：你這雙運動鞋是什麼牌子的？
nǐ zhè shuāng yùn dòng xié shì shén me pái zi de
Đôi giày thể thao này của bạn là nhãn hiệu gì vậy?



乙：是大大同牌的。
shì dà tóng pái de
Là hiệu Đại Đồng đó.



甲：這個牌子很有名。
zhè ge pái zi hěn yǒu míng
Nhãn hiệu này rất nổi tiếng.



乙：是的。
shì de
Đúng vậy.



甲：很多人喜歡用名牌的東西。
hěn duō rén xǐ huān yòng míng pái de dōng xi
Rất nhiều người thích sử dụng hàng hiệu.



乙：名牌的東西做得好。
míng pái de dōng xi zuò de hǎo
Đồ hàng hiệu chất lượng cao.



甲：可是太貴了。
kě shì tài guì le
Nhưng mà đắt quá.



乙：貴是貴，可是不能容易壞，同時也好看得些。
guì shì guì kě shì bù róng yì huài tóng shí yě hǎo kàn xiē
Đắt thì đắt, nhưng không dễ bị hỏng, với lại cũng đẹp mắt hơn.



甲：你這雙鞋子是不錯。
nǐ zhè shuāng xié zi shì bú cuò
Đôi giày này của bạn không tồi đâu.



乙：下次打折，你也去買一雙吧！
xià cì dǎ zhé nǐ yě qù mǎi yì shuāng ba
lần sau khuyến mãi, bạn cũng đi mua một đôi đi!



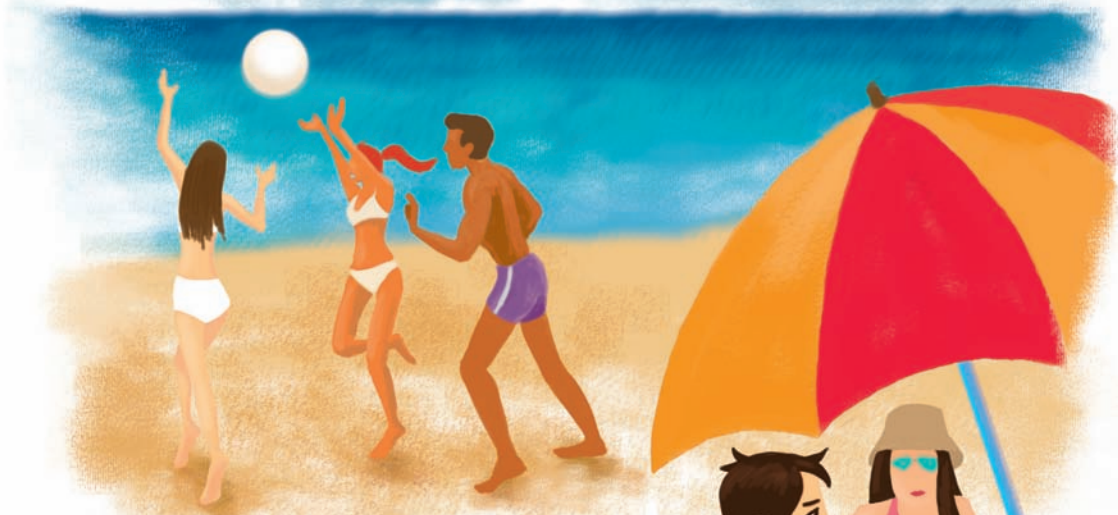
甲：好的。
hǎo de
Được thôi.

第二十九課

Bài 29

到海邊去

Đi đến bãi biển



課文 Bài học



甲：我們去看電影，好嗎？
wǒ men qù kàn diàn yǐng hǎo ma
Chúng ta đi xem phim, không anh?



乙：今天星期，電影票不好買。
jīn tiān shì xīng qī tiān diàn yǐng piào bù hǎo mǎi
Hôm nay là chủ nhật, vé phim khó mua.



甲：那麼到海邊去玩。
nà me dào hǎi biān qù wán
Vậy thì đi bãi biển chơi đi.



乙：對，海邊不但風景好，而且還可以游泳。
duì hǎi biān bú dàn fēng jǐng hǎo ér qiě hái kě yǐ yóu yǒng
Đúng đó, bãi biển không những phong cảnh đẹp, mà còn có thể bơi.



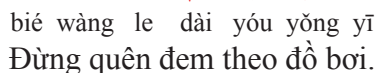
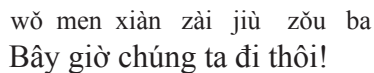
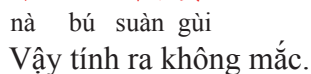
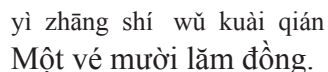
甲：我們怎麼去？
wǒ men zěn me qù
Chúng ta đi bằng phương tiện gì?



乙：我們坐公共汽車去。
wǒ men zuò gōng gòng qì chē qù
Chúng ta đi bằng xe buýt.



甲：車票一張多少錢？
chē piào yì zhāng duō shǎo qián
Vé xe một vé bao nhiêu tiền?



字^{ㄓˋ}與^{ㄩˇ}詞^{ㄘㄨˊ}

影 (一ㄥˇ ; yǐng) ảnh, bóng

影： 丿 冂 日 日 旦 旦 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔 𠂔

影_レ子_ᐅ

yǐng zi

Bóng hình

電カマ影ム

diàn yǐng

Điện ảnh(phim ờ rạp)

影_一響_一

yǐng xiǎng

Ảnh hưởng

我^メ不^ク常^イ看^マ電^カ影^シ。

wǒ bù cháng kàn diàn yǐng

Tôi không thường xem điện ảnh.

這件事影響很大。

zhè jiàn shì yǐng xiǎng hěn dà

Việc này ảnh hưởng rất lớn.

票 (ㄆㄧㄠˋ; piào) vé

票：一 厂 冂 而 西 西 西 西 票 票 票

黃海
huáng hǎi
Hoàng hải

nán hǎi

hǎi biān

Bãi biển, bờ biển

hǎi shuǐ

Nước biển

邊： ' 白 白 白 白 白 白 魚 魚 魚 魚 魚 魚 邊 邊 邊 邊

páng biān

Kế bên, bên cạnh

zuǒ biān

Bên trái

vòu biān

Bên phải

hé biān

Bờ sông

hǎi biān

Bờ biển, bãi biển

wǒ jiā páng biān yǒu yí tiáo hé

Cạnh nhà tôi có một con sông.

hé biān vǒu wèi kē shù

Bên bờ sông có một cây xanh.

wǒ men xiǎo de shí hòu cháng zài shù xià wèi biān chàng gē wèi biān tiào wǔ

Hồi còn nhỏ chúng tôi thường (ngồi) dưới gốc cây vừa hát vừa nhảy múa.

風 (乇 ㄥ ; fēng) Gió

風 : 丿 几 凡 夙 夙 夙 夙 夙 夙

海 邊 風 很 大 。

hǎi biān fēng hěn dà
Bãi biển gió rất lớn.

海 風 很 涼 快 。

hǎi fēng hěn liáng kuài
Gió biển rất mát mẻ.

北 風 很 冷 。

běi fēng hěn lěng
Gió bắc rất rét.(lạnh)

東 南 風 很 暖 和 。

dōng nán fēng hěn nuǎn huò
Gió đông nam rất ôn hòa.

景 (丷 一 ㄥ 丿 ; jǐng) Cảnh

景 : 丷 口 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日

海 邊 的 風 景 很 好 。

hǎi biān de fēng jǐng hěn hǎo
Phong cảnh bãi biển rất đẹp.

山 上 的 風 景 也 很 好 。

shān shàng de fēng jǐng yě hěn hǎo
Phong cảnh trên núi cũng rất đẹp.

我 很 喜 歡 台 灣 的 風 景 。

wǒ hěn xǐ huān tái wān de fēng jǐng
Tôi rất thích phong cảnh Đài Loan.

游泳 (一 丿 丿 ㄥ 丿 ; yóu yǒng) Bơi lội

游 : 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿

泳 : 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿 丿

游 泳 衣

yóu yǒng yī
Đồ bơi

游 泳 褲

yóu yǒng kù
Quần bơi

游^ㄩ泳^ㄩ池^ㄇ

yóu yǒng chí
Hồ bơi

你^ㄋ會^ㄕ游^ㄩ泳^ㄩ嗎^ㄇ？

nǐ huì yóu yǒng ma
Bạn biết bơi không?

我^ㄨ游^ㄩ得^ㄉ很^ㄏ好^ㄏ。

wǒ yóu de hěn hǎo
Tôi bơi rất giỏi.

我^ㄨ每^ㄇ天^ㄊ早^ㄗ上^ㄕ到^ㄉ游^ㄩ泳^ㄩ池^ㄇ游^ㄩ泳^ㄩ。

wǒ měi tiān zǎo shàng dào yóu yǒng chí yóu yǒng
Mỗi sáng tôi đều đến hồ bơi bơi lội.

你^ㄋ每^ㄇ次^ㄘ游^ㄩ多^ㄉ遠^ㄩ？

nǐ měi cì yóu duō yuǎn
Mỗi lượt bạn bơi bao xa?

我^ㄨ每^ㄇ次^ㄘ游^ㄩ兩^ㄌ千^ㄑ公^ㄍ尺^ㄇ。

wǒ měi cì yóu liǎng qiān gōng chǐ
Mỗi lần bơi hai nghìn mét.

但^ㄉ（ㄉㄢ ； dàn） Nhưng

但^ㄉ：ノ イ 卩 卩 卩 卩 卩

但^ㄉ是^ㄕ

dàn shì
Nhưng mà

不^ㄅ但^ㄉ...而^ㄌ且^ㄕ

bú dàn ér qiě
Không những...mà còn

我^ㄨ們^ㄇ游^ㄩ泳^ㄩ，但^ㄉ是^ㄕ游^ㄩ得^ㄉ不^ㄅ好^ㄏ。

wǒ men yóu yǒng dàn shì yóu de bù hǎo
Chúng tôi bơi , nhưng bơi không được tốt lắm.

他^ㄊ很^ㄏ聰^ㄘ明^ㄇ，但^ㄉ是^ㄕ不^ㄅ用^ㄩ功^ㄍ。

tā hěn cōng míng dàn shì bú yòng gōng
Anh ấy rất thông minh, nhưng không chăm chỉ.

他^ㄊ不^ㄅ但^ㄉ會^ㄕ畫^ㄏ畫^ㄏ，而^ㄌ且^ㄕ會^ㄕ唱^ㄔ歌^ㄍ。

tā bú dàn huì huà huà ér qiě huì chàng gē
Anh ấy không những biết vẽ, mà còn biết hát.

而且 (儿 ㄟ ㄍ 一 ㄗ ㄟ ; ér qiě) Mà còn

而 : 一 ㄟ ㄍ 一 ㄗ ㄟ 而

且 : 一 ㄟ ㄍ 一 ㄗ ㄟ 且

不 但 ... 而 且

bú dàn ér qiě

Không những...mà còn

並 且

bìng qiě

Mà còn, vả lại

他 不 但 會 說 中 文 , 並 且 會 說 日 本 話 。

tā bú dàn huì shuō zhōng wén bìng qiě huì shuō rì běn huà

Anh ấy không những biết nói tiếng Trung, mà còn biết nói tiếng Nhật..

電 影 票 不 但 難 買 , 而 且 很 貴 。

diàn yǐng piào bú dàn nán mǎi ér qiě hěn guì

Vé xem phim không những khó mua, mà còn rất đắt.

坐 (ㄗ ㄟ ㄗ ㄟ ; zuò) Ngồi

坐 : 一 ㄟ ㄍ 一 ㄗ ㄟ 坐 坐

我 坐 得 太 久 了 。

wǒ zuò de tài jiǔ le

Tôi ngồi quá lâu rồi.

坐 久 了 很 累 。

zuò jiǔ le hěn lèi

Ngồi lâu rồi rất mệt.

站 著 比 坐 著 更 累 。

zhàn zhe bǐ zuò zhe gèng lèi

Đứng còn mệt hơn ngồi.

我 們 坐 什 麼 車 去 ？

wǒ men zuò shén me chē qù

Chúng ta đi bằng xe gì ?

你 坐 過 飛 機 嗎 ？

nǐ zuò guò fēi jī ma

Bạn ngồi máy bay bao giờ chưa?

汽 (ㄍ ㄟ ㄍ ㄟ ; qì) Hơi

汽：丿 丶 丶 丶 丶 丶 汽

汽油

qì yóu

xǎng

汽車

qì chē

xe ô tô

公_コ共_キ汽_キ車_{シャ}

gōng gòng qì chē

xe buýt công cộng

坐^{マデ}公^コ共^ニ汽^キ車^{クルマ}去^ク，不^レ但^カ便^ニ宜^ニ而^ル且^セ方^ニ便^ニ。

zuò gōng gòng qì chē qù bú dàn pián yí ér qiě fāng biàn

Đi bằng xe buýt công cộng, không những rẻ mà còn thuận tiện.

算 (ㄙㄨㄢˋ ; suàn) Tính

算：ノ　ナ　ネ　ニ　ヌ　竹　筍　筍　筍　筍　筍　筍　筍

請_ク你_ニ算_ス一_ハ算_ス一_ハ共_ニ多_ク少_ク。

qǐng nǐ suàn yí suàn yí gòng duō shǎo

Bạn hãy tính xem tổng cộng bao nhiêu.

房_フ租_ソ一_{ヒト}個_コ月_{グハツ}兩_{リウ}千_{セン}塊_{クワイ}，可_カ是_シ水_{スイ}電_{デン}費_{バイ}不_フ算_{サン}。

fáng zū yí ge yuè liǎng qiān kuài kě shì shuǐ diàn fèi bú suàn

Tiền thuê nhà một tháng hai nghìn đồng, nhưng tiền nước, điện chưa tính.

一個月兩千塊，不算便宜。

yí ge yuè liǎng qiān kuài bú suàn pián yí

Một tháng hai nghìn đồng, tính ra không rẻ.

這、個、問、題、不、算、難、。

zhè ge wèn tí bú suàn nán

Vấn đề này xem ra không khó.

他説話不_レ算快。

tā shuō huà bú suàn kuài

Anh ấy nói chuyện xem ra không nhanh lắm.

帶 (ㄉㄞˋ ； dài) Mang lại, cầm, đem theo, mang đến...

帶：一十廿廿卅卌卍华协卐卑卒卓協单卖南単卙博卛卜卝卞卟占卡卢卣卤卥卦卧卨卩卪卫卬卭卮卼卽卿危卲即卵卶卷卸卹卺卻卼卽卿危卲即卵卶卷卸卹卺卻

你_{子一}帶_{勿旁}錢_{口弓}了_{勿也}沒_{口レ}有_{一又}？

nǐ dài qián le méi yǒu

Bạn có mang theo tiền không?

那^那本^本書^書帶^帶來^來了^了沒^沒有^有？
nà běn shū dài lái le méi yǒu
Cuốn sách đó bạn có mang đến không?

別^別帶^帶小^小孩^孩子^子去^去看^看電^電影^影。
bié dài xiǎo hái zǐ qù kàn diàn yǐng
Đừng dẫn trẻ em đi xem phim.

到^到海^海邊^邊去^去應^應該^該帶^帶些^些什^什麼^麼？
dào hǎi biān qù yīng gāi dài xiē shén me
Đi biển nên mang theo cái gì?

到^到海^海邊^邊記^記得^得帶^帶游^游泳^泳衣^衣。
dào hǎi biān jì de dài yóu yǒng yī
Đi biển nhớ đem theo đồ bơi.

上^上課^課別^別忘^忘了^了帶^帶筆^筆。
shàng kè bié wàng le dài bǐ
Đi học đừng quên đem bút.

三 溫^溫習^習 Ôn tập



甲：我們去看電影好嗎？



乙：今天是星期天，電影票不好買。



甲：那麼到海邊去玩。



乙：對，海邊不但風景好，而且還可以游泳。



甲：我們怎麼去？



乙：我們坐公共汽車去。



甲：車票一張多少錢？



乙：一張十五塊錢。



甲：那不算貴。



乙：我們現在就走吧！



甲：別忘了帶游泳衣。

四 應^ㄩ用^ㄩ Thực hành mở rộng



甲^ㄅ：海^ㄏ邊^ㄅ的^ㄉ風^ㄈ景^ㄓ真^ㄗ好^ㄕ。

hǎi biān de fēng jǐng zhēn hǎo
Phong cảnh bãi biển rất đẹp.



乙^ㄅ：下^ㄒ星^ㄒ期^ㄕ我^ㄨ們^ㄢ再^ㄗ去^ㄕ游^ㄩ泳^ㄩ。

xià xīng qī wǒ men zài qù yóu yǒng
Tuần sau chúng ta lại đi bơi nữa.



甲^ㄅ：下^ㄒ星^ㄒ期^ㄕ我^ㄨ想^ㄕ去^ㄕ看^ㄕ電^ㄉ影^ㄩ。

xià xīng qī wǒ xiǎng qù kàn diàn yǐng
Tuần sau em muốn đi xem phim.



乙^ㄅ：聽^ㄊ說^ㄕ那^ㄋ部^ㄅ電^ㄉ影^ㄩ很^ㄕ長^ㄕ。

tīng shuō nà bù diàn yǐng hěn cháng
Nghe nói bộ phim đó rất dài.



甲^ㄅ：一^ㄧ邊^ㄅ吃^ㄕ東^ㄉ西^ㄕ一^ㄧ邊^ㄅ看^ㄕ，不^ㄘ是^ㄕ也^ㄕ很^ㄕ有^ㄕ意^ㄕ思^ㄕ嗎^ㄕ？

yì biān chī dōng xī yì biān kàn bú shì yě hěn yǒu yì si ma
Vừa ăn đồ vừa xem, không phải vậy cũng thú vị lắm sao?



乙^ㄅ：可^ㄕ是^ㄕ坐^ㄕ得^ㄕ太^ㄕ久^ㄕ，會^ㄕ很^ㄕ累^ㄕ的^ㄕ。

kě shì zuò de tài jiǔ huì hěn lèi de
Nhưng mà ngồi lâu, sẽ rất mệt.



甲^ㄅ：不^ㄘ會^ㄕ的^ㄕ，聽^ㄊ說^ㄕ那^ㄋ部^ㄅ電^ㄉ影^ㄩ不^ㄘ但^ㄕ好^ㄕ看^ㄕ，而^ㄕ且^ㄕ歌^ㄕ

bú huì de tīng shuō nà bù diàn yǐng bú dàn hǎo kàn ér qiě gē

也^ㄕ好^ㄕ聽^ㄕ，你^ㄋ會^ㄕ覺^ㄕ得^ㄕ時^ㄕ間^ㄕ過^ㄕ得^ㄕ很^ㄕ快^ㄕ。

yě hǎo tīng nǐ huì jué de shí jiān guò de hěn kuài
Không đâu, nghe nói bộ phim đó không những hay, mà bài hát cũng nghe rất hay, anh sẽ cảm thấy thời gian qua nhanh thôi.



乙^ㄅ：那^ㄋ麼^ㄕ我^ㄨ們^ㄢ早^ㄗ點^ㄕ去^ㄕ買^ㄕ票^ㄕ。

nà me wǒ men zǎo diǎn qù mǎi piào
Vậy chúng mình đi mua vé nhanh đi.

第三十課

Bài 30

孩子多大?

Con cái bao nhiêu tuổi rồi?



課文 Bài học



甲：李先生結婚了沒有?

Lǐ xiān shēng jié hūn le méi yǒu
Ông Lý kết hôn chưa?



乙：早結婚了，孩子都長得比他高了。

zǎo jié hūn le hái zi dōu zhǎng de bǐ tā gāo le
Kết hôn lâu rồi, con cái đều lớn và cao hơn ông ta rồi.



甲：他的孩子多大?

tā de hái zi duō dà le
Con ông ấy bao nhiêu tuổi rồi?



乙：兒子十三歲了，女兒比較小，才五歲。

ér zi shí sān suì le nǚ ér bǐ jiào xiǎo cái wǔ suì
Con trai mười ba tuổi rồi, con gái thì nhỏ hơn, mới năm tuổi.



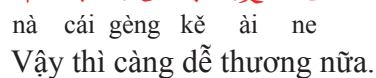
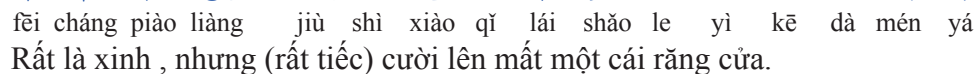
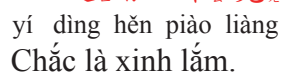
甲：他的女兒長得怎麼樣?

tā de nǚ ér zhǎng de zěn me yàng
Con gái ông ấy trông như thế nào?



乙：長得很像他太太，眼睛大大的，頭髮長長的。

zhǎng de hěn xiàng tā tài tai yǎn jīng dà dà de tóu fǎ cháng cháng de
Giống vợ của ông ấy, đôi mắt to, tóc thì dài.



字^ㄘ與^ㄩ詞^ㄘ

Chữ và từ

結 (ㄐ一ㄝˊ ; jié) Két

結： ㄗ ㄗ ㄗ ㄗ ㄗ ㄗ 紉 紉 紉 紉 結 結

結果 けつ ぐ

jié guǒ

Kết quả

結^{ムス}實^ミ

jié shí

Trữ quả, rắn chắc

中 國 結

zhōng guó jié

Nơ thất Trung Quốc

結婚 (ㄐㄧㄝˊ ㄏㄨㄣˉ ; jié hūn) Két hôn

婚：ㄩ ㄣ ㄉ ㄋ ㄌ ㄍ ㄆ ㄇ ㄏ ㄒ

他_た結_{ムス}婚_{ムス}了_カ沒_レ有_ヌ？

tā jié hūn le méi yǒu

Anh ấy kết hôn chưa?

他^た跟^ぐ誰^だ結^け婚^{こん}了^ら？

tā gēn shéi jié hūn le

Anh ấy đã kết hôn với ai?

他_た結_{ムス}婚_{ムス}多_タ久_ク了_ヤ？

tā jié hūn duō jiǔ le

Anh ấy kết hôn bao lâu rồi?

長 (𠂇 尤 丿 出 尤 ㄩˋ ; cháng / zhǎng) Dài, lớn lên

長 : 一 一 一 一 一 長 長 長

這條路很長。

zhè tiáo lù hěn cháng

Con đường này rất dài.

這個句子很長。

zhè ge jù zi hěn cháng

Câu này rất dài.

這件衣服比那件長。

zhè jiàn yī fú bǐ nà jiàn cháng

Cái áo này dài hơn cái áo kia.

他的孩子都長大了。

tā de hái zi dōu zhǎng dà le

Con của anh ấy đều lớn cả rồi.

兒子長得很像爸爸。

ér zi zhǎng de hěn xiàng bà ba

Con trai rất giống bố.

女兒長得很好看。

nǚ ér zhǎng de hěn hǎo kàn

Con gái rất xinh đẹp.

高 (𠂇 幺 ; gāo) Cao

高 : 一 一 一 一 一 高 高 高 高

這棵樹很高。

zhè kē shù hěn gāo

Cây này rất cao.

哥哥高，妹妹矮。

gē ge gāo mèi mei ǎi

Anh trai cao, em gái thấp.

兒子長得比爸爸高了。

ér zi zhǎng de bǐ bà ba gāo le

Con trai cao lớn hơn cả ba rồi.

他的鼻子很高。

tā de bí zi hěn gāo

Mũi của anh ấy rất cao.

比較 (ㄅㄧㄠˋ ㄓㄠˋ ㄅㄧㄠˋ ㄓㄠˋ ; bǐ jiào) So sánh, hơn

較：一 厂 冂 冂 冂 冂 車 車 車 車 車 車 較 較

這^{こゝ}兩^{ふた}件^{けん}、事^{こと}、很^{じつ}難^{がた}比^ひ較^{かく}。^一

zhè liǎng jiàn shì hěn nán bǐ jiào

Hai việc này rất khó mà so sánh.

哥カ哥カ比ヒ較カウ、聰チウ明ミン。

gē ge bǐ jiào cōng míng

Anh trai thông minh hơn.

妹、妹、比較、漂亮。

mèi mei bǐ jiào piào liàng

Em gái xinh đẹp hơn.

我_ワ比_ヒ較_{カウ}喜_キ歡_ウ看_ミ電_{デン}影_{エイ}。

wǒ bǐ jiào xǐ huān kàn diàn yǐng

Tôi thích xem phim hơn.

他_た比_ひ較_{かく}喜_き歡_{くわん}游_{ゆう}泳_{えい}。

tā bǐ jiào xǐ huān yóu yǒng

Anh ấy thích bơi hơn.

樣 (一ㄤˋ ; yàng) Dáng, loại

樣：一 十 才 木 术 朮 桼 栏 样 样 样 样 样 样 样

這件衣服的樣子很好看。

zhè jiàn yī fú de yàng zi hěn hǎo kàn

Kiểu dáng cái áo này trông rất đẹp.

她的樣子像媽媽。

tā de yàng zi xiàng mā ma

Cô ấy trông giống mẹ.

你_{ㄣˇ}的_ㄉ鞋_ㄒ子_ㄗ跟_ㄍ我_ㄨ的_ㄉ一_一樣_{ㄧㄤ}。

nǐ de xié zi gēn wǒ de yí yàng

Giày của bạn với giày của tôi giống nhau.

你的中文學得怎麼樣了？

nǐ de zhōng wén xué de zěn me yàng le

Tiếng Trung của bạn học thế nào rồi?

你_子現_下在_在怎_怎麼_麼樣_樣? 忙_忙不_不忙_忙?

nǐ xiàn zài zěn me yàng máng bù máng

Bây giờ bạn ra sao? Có bạn không?

眼睛 (一弓 ∨ ㄣ 一 ㄥ ; yǎn jīng) Mắt

他_{ㄊㄚˊ}的_{ㄉㄜˊ}眼_ㄢ睛_{ㄑㄩㄥ}很_{ㄏㄜˋ}大_{ㄉㄚˊ}。

tā de yǎn jīng hěn dà
Đôi mắt của anh ấy rất to.

他_た的_の眼_{まなこ}睛_め很_ひ亮_や。

tā de yǎn jīng hěn liàng
Đôi mắt anh ấy rất sáng.

他_他的_的眼_眼睛_睛長_長得_得像_像媽_媽媽_媽。

tā de yǎn jīng zhǎng de xiàng mā ma
Đôi mắt anh ấy giống mẹ.

他_他的_的眼_眼睛_睛很_很好_好，他_他不_不用_用眼_眼鏡_鏡。

tā de yǎn jīng hěn hǎo tā bú yòng yǎn jìng
Đôi mắt anh ấy rất tốt, anh ấy không cần đeo kính.

頭髮 (去又ノ匚丫∨; tóu fǎ) Tóc

髮：一 丿 ㇏ ㇑ ㇒ ㇓ ㇔ ㇕ ㇖ ㇗ ㇘ ㇙ ㇚ ㇛ ㇜

他_{ㄊㄚˊ}的_{ㄉㄜˊ}頭_{ㄊㄡˊ}髮_{ㄈㄞˋ}長_{ㄔㄨㄥˊ}。

tā de tóu fǎ cháng
Tóc anh ấy rất dài.

我的頭髮短。

wǒ de tóu fǎ duǎn
Tóc của tôi ngắn.

高 先生 的 頭 髮 很 黑 。

Gāo xiān shēng de tóu fǎ hěn hēi
Tóc ông Cao rất đen.

李^カ先^一生^マ的^カ頭^タ髮^ヘ白^ハ了^レ了^カ。

Lǐ xiān shēng de tóu fǎ bái le
Tóc ông Lý bạc rồi.

亮 (ㄌㄧㄤˋ ; liàng) Sàng

亮：‘一十百言’声亮亮

他_た的_の眼_{まなこ}睛_め很_ひ亮_や。

tā de yǎn jīng hěn liàng
Đôi mắt anh ấy rất sáng

這_{こゝ}間_{かん}屋_や子_こ很_へ亮_{やう}。

zhè jiān wū zi hěn liàng
Ngôi nhà này rất sáng.

Cái đèn này rất sáng.

漂：丿、勹、㇏ 汧 汨 汩 汫 汭 汱 汴 汶 汷 汸 汹 決 汻 汼 汽 汾 汿 浮 漂 漂

Tóc dài rất đẹp.

Bộ đồ này vừa đẹp vừa rẻ.

笑：ノ ナ ケ カ ケ ケ ケ ケ ケ ケ ケ ケ

Có trẻ thích cười, có trẻ thích khóc.

Câu ấy cười lên rất dễ thương.

Ban cười gì?

101 cười cau ay mất hết một cái răng cửa.

Đừng cười cậu ấy, cậu ấy sẽ không vui đâu.

門：| 𠂔 𠂕 𠂖 𠂗 𠂘 𠂙 𠂚 𠂛

Cửa nhà tôi là màu đỏ.

學 校 門 口 有 兩 棵 大 樹 。

xué xiào mén kǒu yǒu liǎng kē dà shù

Cổng trường có hai cây to.

牙 (一 Y ✓ ; yá) Rǎng

牙：一 厂 二 牙 牙

每個_レ人_ヲ應_ル該_カ有_マ三_ハ十_ニ二_ノ顆_ヲ牙_ヲ。

měi ge rén yīng gāi yǒu sān shí èr kā yá

Mỗi người đều có ba mươi hai cái răng.

常^{ㄔㄨㄥˊ} 常^{ㄔㄨㄥˊ} 刷^{ㄕㄨㄚˋ} 牙^{ㄧㄚˊ} , 牙^{ㄧㄚˊ} 齒^{ㄔㄩˇ} 才^{ㄘㄞˊ} 會^{ㄏㄨㄟˋ} 好^{ㄏㄠˇ} 。

cháng cháng shuā yá yá chǐ cái huì hǎo

Thường xuyên đánh răng, răng mới tốt.

孩_{ㄉㄞˊ}子_ㄓ五_{ㄨˇ}、六_{ㄌㄨˊ}歲_ㄟ的_{ㄉㄜ}時_ㄕ候_ㄠ就_ㄇ開_ㄎ始_ㄣ換_{ㄏㄨㄢ}牙_ㄚ了_{ㄌㄜˊ}。

hái zi wǔ liù suì de shí hòu jiù kāi shǐ huàn yá le

Khi trẻ em đến năm, sáu tuổi thì bắt đầu thay răng rồi.

他_{ta}的_{de}門_{men}牙_{ya}長_{chang}得_{de}很_{hen}好_{hao}看_{kan}。

tā de mén yá zhǎng de hěn hǎo kàn

Răng cửa của anh ấy rất đẹp.

愛 (𠂔、 ; ài) Yêu, thích

愛：一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 十一 十二 十三 十四 十五 十六 十七 十八 十九 二十 二十一 二十二 二十三 二十四 二十五 二十六 二十七 二十八 二十九 三十 三十一 三十二 三十三 三十四 三十五 三十六 三十七 三十八 三十九 四十 四十一 四十二 四十三 四十四 四十五 四十六 四十七 四十八 四十九 五十 五十一 五十二 五十三 五十四 五十五 五十六 五十七 五十八 五十九 六十 六十一 六十二 六十三 六十四 六十五 六十六 六十七 六十八 六十九 七十 七十一 七十二 七十三 七十四 七十五 七十六 七十七 七十八 七十九 八十 八十一 八十二 八十三 八十四 八十五 八十六 八十七 八十八 八十九 九十 九十一 九十二 九十三 九十四 九十五 九十六 九十七 九十八 九十九 一百

愛^{ㄞˇ}笑^{ㄒㄧㄠˋ}的^{ㄉㄜˊ}孩^{ㄏㄞˊ}子^{ㄗㄩˇ}可^{ㄎㄜˊ}愛^{ㄞˇ}。

ài xiào de hái zi kě ài

Trẻ em thích cười dễ thương.

愛^{ㄞˋ}哭^{ㄎㄨ}的^{ㄉㄜˊ}孩^{ㄏㄞˊ}子^{ㄗˇ}不^{ㄉㄨˋ}可^{ㄎㄜˊ}愛^{ㄞˋ}。

ài kū de hái zi bù kě ài

Trẻ em thích khóc không dễ thương.

小孩愛吃糖。

xiǎo hái zi ài chī táng

Trẻ em thích ăn kẹo.

你³愛⁵吃¹什⁷麼¹？

nǐ ài chī shén me

Bạn thích ăn gì?

我愛吃中國菜。

wǒ ài chī zhōng guó cài

Tôi thích ăn món Trung Quốc.

我愛我的國家，愛我的家人，也愛我的朋友。
wǒ ài wǒ de guó jiā ài wǒ de jiā rén yě ài wǒ de péng yǒu
Tôi yêu nước của tôi, yêu gia đình tôi, còn yêu bạn bè tôi.

三 溫習 Ôn tập



甲：李先生結婚了沒有？



乙：早結婚了，孩子都長得比他高了。



甲：他的孩子多大了？



乙：兒子十三歲了，女兒比較小，才五歲。



甲：他的女兒長得怎麼樣？



乙：長得很像他太太，眼睛大大的，頭髮長長的。



甲：一定很漂亮。



乙：非常漂亮，就是笑起來少了一顆大門牙。



甲：那才更可愛呢。

四 應 用 Thực hành mở rộng



甲：小王有女朋友了！
xiǎo Wáng yǒu nǚ péng yǒu le
Tiểu Vương có bạn gái rồi!



乙：長得怎麼樣？
zhǎng de zěn me yàng
Cô ấy trông như thế nào?



甲：長得很漂亮，眼睛大大的，頭髮長長的。
zhǎng de hěn piào liàng yǎn jīng dà dà de tóu fǎ cháng cháng de
Cô ấy rất xinh đẹp, đôi mắt to, tóc dài.



乙：高不高？
gāo bù gāo
Có cao không?



甲：不太高，不過也不算矮。
bú tài gāo bú guò yě bú suàn ǎi
Không cao lắm, nhưng mà cũng không lùn(thấp).



乙：一定很可愛。
yí dìng hěn kě ài
Chắc là rất dễ thương.



甲：是啊，小王很愛她。
shì a xiǎo Wáng hěn ài tā
Đúng vậy, Tiểu Vương rất yêu cô ấy



乙：他們快要結婚了嗎？
tā men kuài yào jié hūn le ma
Họ sắp kết hôn phải không?



甲：還沒有，她還不到二十歲，不想這麼早結婚。
hái méi yǒu tā hái bú dào èr shí suì bù xiǎng zhè me zǎo jié hūn
Vẫn chưa, cô ấy còn chưa đến hai mươi tuổi, không muốn kết hôn sớm.

生難字表 Bảng từ khó

(中文左方的星號，代表本書出現的破音字。本書採漢語拼音，以下生難字表除標注音符號外，另對照通用拼音及漢語拼音，簡稱「通用」、「漢語」。)

第一課

生難字	王 ^{ㄨㄥˊ}	李 ^{ㄌㄧˇ}	先 ^{ㄒㄧㄢ}	生 ^{ㄕㄨㄥ}	太 ^{ㄊㄞˋ}	你 ^{ㄋㄧˇ}	您 ^{ㄋㄧㄣˊ}	好 ^{ㄏㄠˇ}
漢語	wáng	lǐ	xiān	shēng	tài	nǐ	nín	hǎo
通用	wáng	lǐ	sian	sheng	tài	nǐ	nín	hǎo
生難字	嗎 ^{ㄇㄚˇ}	我 ^{ㄨㄛˇ}	他 ^{ㄊㄚ}	她 ^{ㄊㄚ}	早 ^{ㄗㄠˇ}	很 ^{ㄏㄣˇ}	謝 ^{ㄒㄧㄝˋ}	
漢語	ma	wǒ	tā	tā	zǎo	hěn	xiè	
通用	mǎ	wǒ	ta	ta	zǎo	hěn	siè	

第二課

生難字	忙 ^{ㄇㄨㄥˊ}	呢 ^{ㄋㄧ}	不 ^{ㄨˋ}	也 ^{ㄟˇ}	們 ^{ㄇㄣˊ}	都 ^{ㄉㄨ}		
漢語	máng	ne	bù	yě	men	dōu		
通用	máng	ně	bù	yě	měn	dou		

第三課

生難字	這 ^{ㄓㄟˋ}	是 ^{ㄕㄟˋ}	那 ^{ㄋㄚˊ}	什 ^{ㄕㄟˊ}	麼 ^{ㄇㄛˊ}	枝 ^ㄓ	筆 ^{ㄅㄧˇ}	毛 ^{ㄇㄠˊ}
漢語	zhè	shì	nà	shé	me	zhī	bǐ	máo
通用	jhè	shih	nà	shé	mě	jhih	bǐ	máo
生難字	本 ^{ㄅㄣˇ}	書 ^{ㄕㄨ}	中 ^{ㄓㄨㄥ}	文 ^{ㄨㄣˊ}				
漢語	běn	shū	zhōng	wén				
通用	běn	shu	jhong	wún				

第四課

生難字	到 ^{ㄉㄠˋ}	去 ^{ㄑㄩˋ}	裡 ^{ㄌㄧˇ}	裏 ^{ㄌㄧˇ}	學 ^{ㄒㄨㄝˊ}	校 ^{ㄒㄠˋ}	做 ^{ㄉㄞˋ}	教 ^{ㄐㄠˋ}
漢語	dào	qù	lǐ	lǐ	xué	xiào	zuò	jiāo
通用	dào	cyù	lǐ	lǐ	syué	siào	zuò	jiao
生難字	老 ^{ㄌㄠˇ}	師 ^{ㄕㄨ}						
漢語	lǎo	shī						
通用	lǎo	shih						

第五課

生難字	來 ^{ㄌㄞˊ}	的 ^{ㄉㄜˊ}	同 ^{ㄊㄨㄥˊ}	誰 ^{ㄕㄟˊ}	華 ^{ㄏㄨㄚˊ}	人 ^{ㄖㄣˊ}	民 ^{ㄇㄧㄣˊ}	國 ^{ㄍㄨㄛˊ}
漢語	lái	de	tóng	shéi	huá	rén	mín	guó
通用	lái	dě	tóng	shéi	huá	rén	mín	guó
生難字	台 ^{ㄊㄞˊ}	灣 ^{ㄨㄢˊ}	會 ^{ㄏㄨㄟˊ}	說 ^{ㄕㄨㄟˊ}	話 ^{ㄏㄨㄚˋ}	寫 ^{ㄒㄧㄝˇ}	字 ^{ㄗㄩˋ}	
漢語	tái	wān	huì	shuō	huà	xiě	zì	
通用	tái	wan	huèi	shuo	huà	siě	zih	

第六課

生難字	有 ^{ㄩˇ}	幾 ^{ㄐㄟˇ}	個 ^{ㄍㄜˊ}	十 ^{ㄕˊ}	大 ^{ㄉㄚˊ}	小 ^{ㄒㄩㄠˇ}	孩 ^{ㄏㄞˊ}	男 ^{ㄋㄢˊ}
漢語	yǒu	jǐ	ge	shí	dà	xiǎo	hái	nán
通用	yǒu	jǐ	gě	shíh	dà	siǎo	hái	nán
生難字	女 ^{ㄋㄩˇ}	吧 ^{ㄞˊ}	定 ^{ㄉㄧㄥˋ}	半 ^{ㄅㄢˋ}				
漢語	nǚ	ba	dìng	bàn				
通用	nyũ	bã	dìng	bàn				

第七課

生難字	所 ^{ㄕㄨˋ}	多 ^{ㄉㄨㄛˊ}	少 ^{ㄕㄞˋ}	百 ^{ㄅㄞˋ}	千 ^{ㄑㄧㄢˊ}	萬 ^{ㄨㄢˋ}	零 ^{ㄌㄧㄥˊ}	真 ^{ㄓㄣˊ}
漢語	suǒ	duō	shǎo	bǎi	qiān	wàn	líng	zhēn
通用	suǒ	duo	shǎo	bǎi	cian	wàn	líng	jhen
生難字	啊 ^{ㄚˊ}	沒 ^{ㄇㄟˊ}	外 ^{ㄨㄞˊ}					
漢語	a	méi	wài					
通用	ǎ	méi	wài					

第八課

生難字	比 ^{ㄅㄧˇ}	還 ^{ㄏㄞˊ}	跟 ^{ㄍㄟ}	和 ^{ㄏㄜˊ}	樣 ^{ㄧㄤˋ}	*差 ^{ㄔㄞˊ}	聰 ^{ㄘㄨㄥ}	明 ^{ㄇㄧㄥˊ}
漢語	bǐ	hái	gēn	hàn	yàng	chā	cōng	míng
通用	bǐ	hái	gen	hàn	yàng	cha	cong	míng
生難字	笨 ^{ㄅㄣˋ}	用 ^{ㄩˋ}	功 ^{ㄍㄨㄥ}					
漢語	bèn	yòng	gōng					
通用	bèn	yòng	gong					

第九課

生難字	請 ^{ㄘㄩㄥˇ}	問 ^{ㄨㄣˋ}	貴 ^{ㄍㄨㄟˋ}	姓 ^{ㄒㄩㄥˋ}	叫 ^{ㄐㄧㄠˋ}	位 ^{ㄨㄟˋ}	士 ^{ㄕㄨˋ}	給 ^{ㄍㄟˊ}
漢語	qǐng	wèn	guì	xìng	jiào	wèi	shì	gěi
通用	cǐng	wùn	guèi	sìng	jiào	wèi	shìh	gěi
生難字	介 ^{ㄐㄟˋ}	紹 ^{ㄕㄠˋ}	高 ^{ㄍㄠ}	興 ^{ㄒㄩㄥ}	認 ^{ㄖㄣˋ}	識 ^{ㄕㄧˊ}		
漢語	jiè	shào	gāo	xìng	rèn	shì		
通用	jiè	shào	gao	sìng	rèn	shih		

第十課

生難字	了 ^{ㄌㄠˋ}	久 ^{ㄐㄩˇ}	才 ^{ㄘㄞˊ}	已 ^{ㄧˇ}	經 ^{ㄐㄩㄥ}	關 ^{ㄍㄨㄢ}	係 ^{ㄒㄟˋ}	上 ^{ㄕㄨˋ}
漢語	le	jiǔ	cái	yǐ	jīng	guān	xì	shàng
通用	lě	jiǒu	cái	yǐ	jìng	guan	sì	shàng
生難字	年 ^{ㄋㄧㄢˊ}	月 ^{ㄩㄝˋ}						
漢語	nián	yuè						
通用	nián	yuè						

第十一課

生難字	星 ^{ㄒㄩㄥ}	期 ^{ㄑㄩ}	次 ^{ㄘㄣˋ}	每 ^{ㄇㄟ}	鐘 ^{ㄓㄨㄥ}	時 ^{ㄕㄨ}	候 ^{ㄏㄡˋ}	午 ^{ㄨˇ}
漢語	xīng	qí	cì	měi	zhōng	shí	hòu	wǔ
通用	sing	cí	cìh	měi	jhong	shíh	hòu	wǔ
生難字	點 ^{ㄉㄧㄢˇ}	分 ^{ㄈㄣ}	從 ^{ㄘㄨㄥˊ}	下 ^{ㄒㄩㄚˋ}	累 ^{ㄌㄟˋ}	意 ^{ㄧˋ}	思 ^{ㄕㄧ}	
漢語	diǎn	fēn	cóng	xià	lèi	yì	sī	
通用	diǎn	fen	cóng	sià	lèi	yì	sìh	

第十二課

生難字	想 ^{ㄒㄩㄤˇ}	畫 ^{ㄏㄨㄚˋ}	*得 ^{ㄉㄟˊ}	只 ^ㄓ	能 ^{ㄋㄥˊ}	語 ^{ㄩˇ}	簡 ^{ㄐㄧㄢˇ}	唱 ^{ㄔㄨㄤˋ}
漢語	xiǎng	huà	de	zhǐ	néng	yǔ	jiǎn	chàng
通用	siǎng	huà	de	jhǐh	néng	yǔ	jiǎn	chàng
生難字	歌 ^{ㄍㄜ}	首 ^{ㄕㄡˇ}	梅 ^{ㄇㄟ}	花 ^{ㄏㄨㄚ}				
漢語	gē	shǒu	méi	huā				
通用	ge	shǒu	méi	hua				

第十三課

生難字	前 ^{ㄑㄧㄢˊ}	天 ^{ㄊㄧㄢ}	昨 ^{ㄗㄨㄛˊ}	今 ^{ㄐㄧㄣ}	白 ^{ㄅㄞˊ}	後 ^{ㄏㄞˋ}	晚 ^{ㄨㄢˇ}	間 ^{ㄐㄧㄢ}
漢語	qián	tiān	zuó	jīn	bái	hòu	wǎn	jiān
通用	cián	tian	zuó	jìn	bái	hòu	wǎn	jian
生難字	空 ^{ㄎㄨㄥ}	事 ^{ㄕㄨˋ}	號 ^{ㄏㄠˋ}					
漢語	kòng	shì	hào					
通用	kòng	shih	hào					

第十四課

生難字	商 ^{ㄕㄨㄥ}	量 ^{ㄌㄨㄤˊ}	地 ^{ㄉㄧˋ}	方 ^{ㄈㄨㄥ}	在 ^{ㄗㄞˋ}	家 ^{ㄐㄧㄚ}	覺 ^{ㄐㄩㄝˊ}	隨 ^{ㄕㄨㄟˊ}
漢語	shāng	liáng	dì	fāng	zài	jiā	jué	suí
通用	shang	liáng	dì	fang	zài	jia	jyue	suéi
生難字	便 ^{ㄅㄧㄢˋ}	再 ^{ㄗㄞˋ}	見 ^{ㄐㄧㄢˋ}					
漢語	biàn	zài	jiàn					
通用	biàn	zài	jiàn					

第十五課

生難字	要 ^{ㄧㄠˋ}	別 ^{ㄅㄧㄝˊ}	喜 ^{ㄒㄩˇ}	歡 ^{ㄏㄨㄢ}	趣 ^{ㄑㄩˋ}	練 ^{ㄌㄧㄢˊ}	習 ^{ㄒㄧˊ}	應 ^{ㄩㄥ}
漢語	yào	bié	xǐ	huān	qù	liàn	xí	yīng
通用	yào	bié	sǐ	huan	cyù	liàn	sí	ying
生難字	該 ^{ㄍㄞ}	走 ^{ㄗㄞˇ}	出 ^{ㄔㄨˊ}	就 ^{ㄐㄩˋ}	起 ^{ㄑㄩˇ}			
漢語	gāi	zǒu	chū	jiù	qǐ			
通用	gai	zǒu	chu	jiòu	cǐ			

第十六課

生難字	準 ^{ㄓㄨㄣˇ}	備 ^{ㄅㄟˋ}	些 ^{ㄒㄧㄝ}	具 ^{ㄐㄩˋ}	紙 ^{ㄓㄩˇ}	墨 ^{ㄇㄛˋ}	硯 ^{ㄩㄢˋ}	買 ^{ㄇㄞˋ}
漢語	zhǔn	bèi	xiē	jù	zhǐ	mò	yàn	mǎi
通用	jhǔn	bèi	sie	jyù	jhǐh	mò	yàn	mǎi
生難字	賣 ^{ㄇㄞˋ}	店 ^{ㄉㄧㄢˋ}	貨 ^{ㄏㄨㄚˋ}	公 ^{ㄍㄨㄥ}	司 ^ㄙ	街 ^{ㄐㄧㄝ}	東 ^{ㄉㄨㄥ}	西 ^{ㄒㄧ}
漢語	mài	diàn	huò	gōng	sī	jiē	dōng	xī
通用	mài	diàn	huò	gong	sih	jie	dong	si

生難字	南 ^{ㄋㄢˊ}	北 ^{ㄅㄟˊ}
漢語	nán	běi
通用	nán	běi

第十七課

生難字	錢 ^{ㄑㄧㄢˊ}	塊 ^{ㄎㄨㄞˋ}	元 ^{ㄩㄢˊ}	角 ^{ㄐㄩㄛˋ}	種 ^{ㄓㄨㄥˋ}	宜 ^{ㄧˊ}	共 ^{ㄍㄨㄥˋ}	看 ^{ㄎㄢˋ}
漢語	qián	kuài	yuán	jiǎo	zhǒng	yí	gòng	kàn
通用	cián	kuài	yuán	jiǎo	jhǒng	yí	gòng	kàn
生難字	對 ^{ㄉㄨㄟˋ}	換 ^{ㄏㄨㄢˋ}	開 ^{ㄎㄞˊ}	找 ^{ㄓㄞˇ}				
漢語	dùi	huàn	kāi	zhǎo				
通用	duèi	huàn	kai	jhǎo				

第十八課

生難字	現 ^{ㄒㄧㄢˋ}	快 ^{ㄎㄨㄞˋ}	慢 ^{ㄇㄢˋ}	及 ^{ㄐㄧˊ}	吃 ^{ㄔㄧ}	飯 ^{ㄈㄢˋ}	離 ^{ㄌㄧˊ}	遠 ^{ㄩㄢˇ}
漢語	xiàn	kuài	màn	jí	chī	fàn	lí	yuǎn
通用	siàn	kuài	màn	jí	chih	fàn	lí	yuǎn
生難字	近 ^{ㄐㄧㄣˋ}	路 ^{ㄌㄨˋ}	車 ^{ㄔㄞ}					
漢語	jìn	lù	chē					
通用	jìn	lù	che					

第十九課

生難字	迎 ^{ㄧㄥˊ}	麻 ^{ㄇㄚˊ}	煩 ^{ㄈㄢˊ}	進 ^{ㄐㄧㄣˋ}	坐 ^{ㄗㄜˋ}	兒 ^{ㄦˊ}	馬 ^{ㄇㄚˇ}	回 ^{ㄏㄨㄟˊ}
漢語	yíng	má	fán	jìn	zuò	ér	mǎ	huí
通用	yíng	má	fán	jìn	zuò	ér	mǎ	huéi
生難字	讓 ^{ㄖㄨㄢˋ}	等 ^{ㄉㄥˊ}	剛 ^{ㄍㄤ}					
漢語	ràng	děng	gāng					
通用	ràng	děng	gang					

第二十課

生難字	山 ^{ㄕㄢ}	水 ^{ㄕㄨㄟˊ}	幅 ^{ㄈㄨˊ}	樹 ^{ㄕㄨˋ}	石 ^{ㄕㄧˊ}	鳥 ^{ㄋㄧㄠˇ}	隻 ^{ㄓㄧˊ}	難 ^{ㄋㄢˊ}
漢語	shān	shuǐ	fú	shù	shí	niǎo	zhī	nán
通用	shan	shuěi	fú	shù	shíh	niǎo	jhìh	nán

生難字	容	易	試
漢語	róng	yì	shì
通用	róng	yì	shìh

第二十一課

生難字	打	電	玉	班	闊	碼	查	朋
漢語	dǎ	diàn	yù	bān	bǎn	mǎ	chá	péng
通用	dǎ	diàn	yù	ban	bǎn	mǎ	chá	péng
生難字	友	放	心					
漢語	yǒu	fàng	sīn					
通用	yǒu	fàng	sin					

第二十二課

生難字	內	台	臺	因	問	題	留	過
漢語	nèi	tái	tái	yīn	wèn	tí	liú	guò
通用	nèi	tái	tái	yin	wùn	tí	lióu	guò

第二十三課

生難字	通	講	壞	接	錯	洗	手	聽
漢語	tōng	jiǎng	huài	jiē	cuò	xǐ	shǒu	tīng
通用	tong	jiǎng	huài	jie	cuò	sǐ	shǒu	ting
生難字	鈴	聲	趕	掛	斷	告	訴	
漢語	líng	shēng	gǎn	guà	duàn	gào	sù	
通用	líng	sheng	gǎn	guà	duàn	gào	sù	

第二十四課

生難字	住	*爸	父	親	*媽	母	*哥	*姊
漢語	zhù	bà	fù	qīn	mā	mǔ	gē	jiě
通用	jhù	bà	fù	cin	ma	mǔ	ge	jiě
生難字	*弟	*妹	租	房	口	念		
漢語	dì	mèi	zū	fáng	kǒu	niàn		
通用	dì	mèi	zu	fáng	kǒu	niàn		

第二十五課

生難字	週 ^{ㄓㄡ}	末 ^{ㄇㄛˋ}	常 ^{ㄔㄨㄥˊ}	玩 ^{ㄨㄢˋ}	客 ^{ㄎㄜˋ}	氣 ^{ㄑㄧˋ}	非 ^{ㄈㄟ}	臥 ^{ㄨㄛˋ}
漢語	zhōu	mò	cháng	wán	kè	qì	fēi	wò
通用	jhou	mò	cháng	wán	kè	cì	fei	wò
生難字	廳 ^{ㄊㄩㄥ}	院 ^{ㄩㄢˋ}	球 ^{ㄑㄩㄟ}	址 ^{ㄓˇ}				
漢語	tīng	yuàn	qiú	zhǐ				
通用	ting	yuàn	cióu	jhǐh				

第二十六課

生難字	像 ^{ㄒㄩㄤˋ}	直 ^{ㄓˊ}	彎 ^{ㄨㄢ}	轉 ^{ㄓㄨㄢˇ}	左 ^{ㄗㄨㄛˇ}	右 ^{ㄩˋ}	忘 ^{ㄨㄤˋ}	記 ^{ㄐㄧˋ}
漢語	xiàng	zhí	wān	zhuǎn	zuǒ	yòu	wàng	jì
通用	siàng	jhíh	wan	jhuǎn	zuǒ	yòu	wàng	jì
生難字	迷 ^{ㄇㄧˊ}							
漢語	mí							
通用	mí							

第二十七課

生難字	第 ^{ㄉㄧˋ}	銀 ^{ㄩㄣˊ}	*行 ^{ㄒㄩㄥˊ}	向 ^{ㄒㄩㄤˋ}	然 ^{ㄖㄢˊ}	紅 ^{ㄏㄨㄥ}	綠 ^{ㄌㄩˋ}	燈 ^{ㄉㄥ}
漢語	dì	yín	xíng	xiàng	rán	hóng	lǜ	dēng
通用	dì	yín	síng	siàng	rán	hóng	lyù	deng
生難字	知 ^ㄓ	道 ^{ㄉㄠˋ}	條 ^{ㄊㄩㄟ}					
漢語	zhī	dào	tiáo					
通用	jhih	dào	tiáo					

第二十八課

生難字	雙 ^{ㄕㄨㄤ}	鞋 ^{ㄒㄟ}	襪 ^{ㄨㄚˋ}	套 ^{ㄊㄞˋ}	運 ^{ㄩㄣˋ}	動 ^{ㄉㄨㄥˋ}	衣 ^ㄩ	服 ^{ㄈㄨˊ}
漢語	shuāng	xié	wà	tào	yùn	dòng	yī	fú
通用	shuang	sié	wà	tào	yùn	dòng	yi	fú
生難字	褲 ^{ㄎㄨㄟ}	牌 ^{ㄆㄞˊ}	名 ^{ㄇㄩㄥˊ}	正 ^{ㄓㄥˋ}	折 ^{ㄓㄜˊ}			
漢語	kù	pái	míng	zhèng	zhé			
通用	kù	pái	míng	jhèng	jhé			

第二十九課

生難字	影 ^{ㄩˇ}	票 ^{ㄆㄧㄠˋ}	海 ^{ㄏㄞˇ}	邊 ^{ㄅㄧㄢ}	風 ^{ㄈㄨㄥ}	景 ^{ㄐㄩˇ}	游 ^ㄩ	泳 ^{ㄩˇ}
漢語	yǐng	piào	hǎi	biān	fēng	jǐng	yóu	yǒng
通用	yǐng	piào	hǎi	bian	feng	jǐng	yóu	yǒng
生難字	但 ^{ㄉㄢˋ}	而 ^{ㄦˊ}	且 ^{ㄑㄩˇ}	坐 ^{ㄗㄨㄛˋ}	汽 ^{ㄑㄧˋ}	算 ^{ㄙㄨㄢˋ}	帶 ^{ㄉㄞˋ}	
漢語	dàn	ér	qiě	zuò	qì	suàn	dài	
通用	dàn	ér	qiě	zuò	cì	suàn	dài	

第三十課

生難字	結 ^{ㄐㄧㄝˊ}	婚 ^{ㄏㄨㄣ}	*長 ^{ㄔㄨㄥˊ}	高 ^{ㄍㄠ}	較 ^{ㄐㄧㄠˋ}	髮 ^{ㄈㄢˇ}	亮 ^{ㄌㄧㄤˋ}	漂 ^{ㄆㄧㄠ}
漢語	jié	hūn	cháng	gāo	jiào	fǎ	liàng	piào
通用	jié	hun	cháng	gao	jiào	fǎ	liàng	piào
生難字	笑 ^{ㄒㄩㄝˋ}	門 ^{ㄇㄣˊ}	牙 ^{ㄧㄚˊ}	愛 ^{ㄞˋ}				
漢語	xiào	mén	yá	ài				
通用	xiào	mén	yá	ài				

注音符號、通用拼音與漢語拼音對照表

注音符號	通用拼音	漢語拼音	注音符號	通用拼音	漢語拼音
ㄅ	b	b	ㄚ	a	a
ㄆ	p	p	ㄛ	o	o
ㄇ	m	m	ㄜ	e	e
ㄈ	f	f	ㄝ	ê	ê
ㄉ	d	d	ㄞ	ai	ai
ㄊ	t	t	ㄟ	ei	ei
ㄋ	n	n	ㄠ	ao	ao
ㄌ	l	l	ㄡ	ou	ou
ㄍ	g	g	ㄚˊ	ya, -ia	ya, -ia
ㄎ	k	k	ㄚˊ	yo	
ㄏ	h	h	ㄚˊ	ye, -ie	ye, -ie
ㄐ	j(i)	j	ㄚˊ	yai	
ㄑ	c(i)	q	ㄚˊ	yao, -iao	yao, -iao
ㄒ	s(i)	x	ㄚˊ	you, -iou	you, -iu
ㄓ	jh	zh	ㄚˊ	yan, -ian	yan, -ian
ㄔ	ch	ch	ㄚˊ	yin, -in	yin, -in
ㄕ	sh	sh	ㄚˊ	yang, -iang	yang, -iang
ㄖ	r	r	ㄚˊ	ying, -ing	ying, -ing
ㄗ	z	z	ㄚˊ	wa, -ua	wa, -ua
ㄘ	c	c	ㄚˊ	wo, -uo	wo, -uo
ㄙ	s	s	ㄚˊ	wai, -uai	wai, -uai
空韻	-ih	-i	ㄚˊ	wei, -uei	wei, -ui
ㄢ	an	an	ㄚˊ	wan, -uan	wan, -uan
ㄣ	en	en	ㄚˊ	wun, -un	wen, -un
ㄤ	ang	ang	ㄚˊ	wang, -uang	wang, -uang
ㄥ	eng	eng	ㄚˊ	wong, -ong	weng, -ong
ㄦ	er	er	ㄚˊ	yue	yue, -üe
ㄟ	yi, -i	yi, -i	ㄚˊ	yuan	yuan, -üan
ㄨ	wu, -u	wu, -u	ㄚˊ	yun	yun, -ün
ㄩ	yu	yu, -ü, -u	ㄚˊ	yong	yong, -iong

國家圖書館出版品預行編目(CIP)資料

五百字說華語／劉紀華著——初版——臺北市：

僑委會， 民100.12

面： 公分

中越文版

ISBN：978-986-03-0278-3(平裝)

1.漢語 2.讀本

802.86

100024576

書名：五百字說華語（中越文版）

初版主編：劉紀華

中文修訂：世界臺灣語通用協會

越南文翻譯：國立臺北教育大學華語文中心

越南文審校：柯玉鈴、蔣為文

修訂版中文配音：胡宗玉、劉群

修訂版美編排版設計：漢世紀數位文化股份有限公司、上鎰數位科技印刷有限公司

出版機關：中華民國僑務委員會

地址：臺北市徐州路五號十六樓

電話：(02)2327-2600

網址：<http://www.ocac.gov.tw/>

出版年月：中華民國一百年十二月初版

版（刷次）：中華民國一〇一年十二月初版二刷

電子出版品說明：本書另有電子版本，同時刊載於

「全球華文網」

(<http://www.huayuworld.org>)

電子版承製廠商：上鎰數位科技印刷有限公司

定價：新臺幣二五〇元

展售處：國家書店松江門市（臺北市松江路209號，電話：02-2518-0207，
www.govbooks.com.tw）

五南文化廣場（臺中市中山路6號，電話：04-2226-0330，
www.wunanbooks.com.tw）

本會保有所有權利，欲利用本書全部或部分內容者，需徵求本會同意
或書面授權

承印廠商：禾順彩色印刷製版股份有限公司

GPN：1010004001

ISBN：978-986-03-0278-3



五百字說華語

Tiếng Hoa 500 chữ

中越文版本

Nhà xuất bản : Ủy Ban Kiều Vụ Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ : 16F., NO.5, XuZhou Road, Taipei, Taiwan, R.O.C.

Điện thoại : +886-2-2327-2600

Trang Web: <http://www.ocac.gov.tw>

Xuất bản vào tháng 12 năm 2011

ISBN 978-986-03-0278-3



9 789860 302783

GPN 1010004001

定價：新台幣250元